



VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
NGUYỄN NHẬT LINH – PHẠM VĂN LỢI – VŨ VĂN QUÂN
ĐẶNG HỒNG SƠN – PHẠM VĂN THỦY – TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
NGUYỄN NHẬT LINH – PHẠM VĂN LỢI – VŨ VĂN QUÂN – ĐẶNG HỒNG SƠN
PHẠM VĂN THUỶ – TRẦN THỊ VINH

LỊCH SỬ

(Bản in thử)



10

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Lời nói đầu	3
Hướng dẫn sử dụng sách	4
CHỦ ĐỀ 1. LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC	6
Bài 1. Lịch sử hiện thực và nhận thức lịch sử	6
Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống	15
CHỦ ĐỀ 2. VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC	19
Bài 3. Sử học với các lĩnh vực khoa học	19
Bài 4. Sử học với một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại	26
CHỦ ĐỀ 3. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI	33
Bài 5. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại	33
Bài 6. Một số nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại	48
CHỦ ĐỀ 4. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI	58
Bài 7. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại	58
Bài 8. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại	68
CHỦ ĐỀ 5. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á	76
Bài 9. Cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại	76
Bài 10. Hành trình phát triển và thành tựu của văn minh Đông Nam Á (thời kì cổ – trung đại)	85
CHỦ ĐỀ 6. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)	93
Bài 11. Một số nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam	93
Bài 12. Văn minh Đại Việt	108
CHỦ ĐỀ 7. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	123
Bài 13. Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	123
Bài 14. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam	136
Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ	143
Bảng phiên âm	145

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Các em đang có trong tay cuốn sách giáo khoa *Lịch sử 10* thuộc bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống” của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Lịch sử là một môn học, thuộc nhóm Khoa học xã hội và Nhân văn, được lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp ở cấp Trung học phổ thông. Cuốn sách này được biên soạn dành cho học sinh có thiên hướng lựa chọn nghề nghiệp là các ngành khoa học xã hội và nhân văn, cũng như những học sinh yêu thích và mong muốn tìm hiểu về những vấn đề đầy thú vị, hấp dẫn của lịch sử thế giới và lịch sử dân tộc.

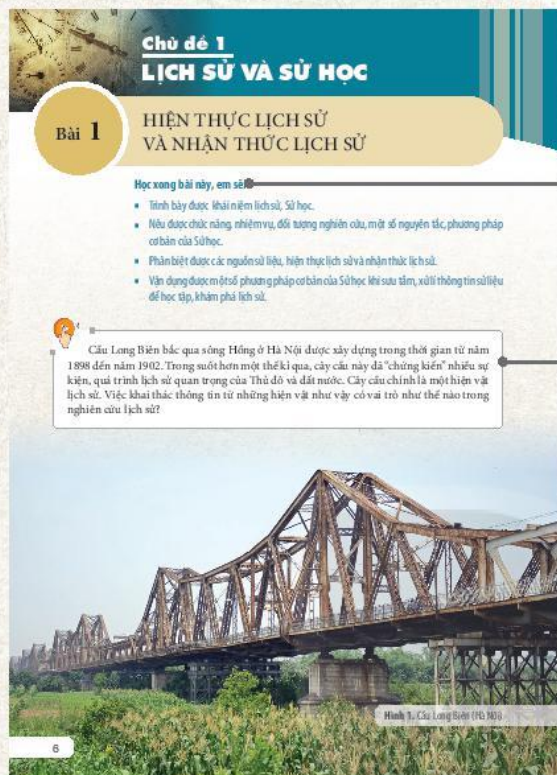
Lựa chọn học *Lịch sử 10*, trước hết học sinh sẽ được tìm hiểu một số chủ đề mang tính nhập môn Lịch sử nói chung, cũng như một số chủ đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh của nhân loại và của dân tộc. Bên cạnh đó, học sinh cũng sẽ được tiếp cận với những chủ đề mang tính định hướng nghề nghiệp, giúp mở rộng, nâng cao kiến thức và rèn luyện năng lực lịch sử, đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp Trung học phổ thông. Việc tìm hiểu những nội dung này còn giúp học sinh hiểu sâu hơn vai trò của Sử học trong đời sống thực tế, biết được những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để có cơ sở định hướng nghề nghiệp trong tương lai, cũng như có đủ năng lực để giải quyết những tình huống trong thực tiễn cuộc sống.

Hãy cùng hoạt động, tương tác với thầy cô và các bạn, chủ động tìm kiếm thông tin, kết nối tri thức lịch sử với cuộc sống để chuẩn bị những gì tốt nhất cho tương lai của các em nhé!

Chúc các em học tập tốt và có những trải nghiệm thật bổ ích!

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mục tiêu bài học:

Xác định nhấn mạnh kiến thức, năng lực và phẩm chất, thái độ học sinh cần đạt được sau khi học.



Mở đầu bài học:

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài học mới.

Hình thành kiến thức mới:

Nội dung của bài học (bao gồm kênh hình và kênh chữ) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến là một tuyến chính, một tuyến phụ.

Tuyến chính:

Nội dung chính của bài học, gồm kênh chữ, kênh hình, tư liệu và các câu hỏi, yêu cầu để định hướng hoạt động học tập của học sinh.

1. Sử học – môn khoa học có tính liên ngành

Sử học là ngành khoa học nghiên cứu về toàn bộ đời sống của loài người trong quá khứ, trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học, giáo dục... Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu, nhà sử học cần phải phối hợp sử dụng thông tin và phương pháp của các ngành khoa học khác nhau để tìm hiểu một cách toàn diện, sâu sắc, hiệu quả và khoa học về từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhờ thế, nhà sử học mới có thể hiểu đúng và ngày càng đầy đủ hơn về quá khứ của loài người. Sử học được coi là một môn khoa học có tính liên ngành là vì vậy.

TƯ LIỆU 1.



Hình 2. Lược đồ nơi tìm thấy một số dấu tích của người nguyên thủy ở Đông Nam Á

TƯ LIỆU 2. Khí nghiên cứu về nền văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã xác định niên đại của các mẫu di vật khai quật được tại một số di chỉ bằng đồng vị phóng xạ ^{14}C .

Địa điểm	Niên đại (^{14}C năm)	Niên đại theo dương lịch
Đông Sơn (Thanh Hoá)	2820 ± 12	Khoảng thế kỉ IX TCN
Việt Khê (Hà Phòng)	2480 ± 100	Khoảng thế kỉ V TCN
Làng Vác (Nghệ An)	1990 ± 85	Khoảng thế kỉ I TCN

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), Lịch sử Việt Nam, Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr. 116)



Hình 4. Nông dân cấy lúa trên cánh đồng ở Thái Lan

Biển tạo ra nguồn tài nguyên và là đường giao thông cho các nước trong khu vực, cũng như nối Đông Nam Á với các tuyến đường biển quốc tế. Vì vậy, cư dân Đông Nam Á sớm phát triển các hoạt động khai thác biển và buôn bán bằng đường biển.

KẾT NỐI VỚI GÂY NẤY

Ngày nay, Đông Nam Á là khu vực xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, trong đó Thái Lan, Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu. Đông Nam Á cũng là quê hương của những giống lúa gạo được cho là ngon nhất thế giới như: ST25 (Việt Nam), Giát-xim (Cam-pu-chia), Hóm Ma-li (Thái Lan)...

EM CÓ BIẾT?

Các thư tịch cổ Trung Quốc từ thế kỉ III cũng xác nhận rằng các cư dân Đông Nam Á đã có mối liên hệ với những con thuyền có trọng tải lớn, có thể chở hàng trăm người của các nước Đông Nam Á...



Hình 5. Họa tiết hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn (Việt Nam), niên đại khoảng thế kỉ VII đến thế kỉ I TCN

Một số vương quốc hàng hải đã xuất hiện ở Đông Nam Á, tiêu biểu là Sri Vi-giay-a (thế kỉ VII – XIII).

TƯ LIỆU 2. Nằm trên một địa bàn trù phú và làm chủ được eo biển Sun-da, Sri Vi-giay-a có điều kiện phát triển nhanh chóng và trở thành một quốc gia hùng mạnh, một trung tâm kinh tế và văn hoá quan trọng ở khu vực Đông Nam Á...

(Theo Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 71)

79

Tuyển phụ:

Thông tin bổ trợ hoặc có tính liên môn để giải thích, mở rộng, làm rõ nội dung tuyển chính.

Tư liệu:

Được trích dẫn từ các nguồn tư liệu khác nhau. Đây cũng là tuyển chính, là ngữ liệu để giáo viên tổ chức các hoạt động dạy học, giúp học sinh tự nhận thức bài học.



Luyện tập:

Các câu hỏi, bài tập để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.



Vận dụng:

Các bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề trong thực tiễn.

Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ: giải nghĩa một số khái niệm, thuật ngữ được dùng trong sách.

Bảng phiên âm: hướng dẫn phiên âm các tên riêng, tên địa danh nước ngoài và tên nguyên gốc (chữ La-tinh).

Phong tục, tập quán: Cư dân Phú Nam có phong tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức như thuy táng (thả xác xuống sông), hỏa táng (đốt xác), thổ táng (chôn dưới đất) và điều táng (để xác ngoài đồng cho chim ăn). Khi gia đình có tang, người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.

1. Trình bày một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Phú Nam.
2. Hãy giới thiệu về một thành tựu mà em ấn tượng nhất.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. Lập bảng hệ thống (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) về cơ sở hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Em hãy cho biết những điểm giống nhau và khác nhau về điều kiện hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam theo gợi ý sau:

Thành tựu trên các lĩnh vực	Văn minh Văn Lang – Âu Lạc	Văn minh Chăm-pa	Văn minh Phú Nam
Sự ra đời nhà nước và tổ chức xã hội	?	?	?
Hoạt động kinh tế	?	?	?
Đời sống vật chất	?	?	?
Đời sống tinh thần	?	?	?

1. Em hãy giải thích tại sao phiên bản của trống đồng Ngọc Lũ được Việt Nam lựa chọn làm quà tặng Liên hợp quốc nhân dịp kỉ niệm 50 năm ngày thành lập tổ chức này?
2. Hãy sưu tầm một số hình ảnh cho thấy sức sống trường tồn của những giá trị các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

107



Chủ đề 1

LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

Bài 1

HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được khái niệm lịch sử, Sử học.
- Nêu được chức năng, nhiệm vụ, đối tượng nghiên cứu, một số nguyên tắc, phương pháp cơ bản của Sử học.
- Phân biệt được các nguồn sử liệu, hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.
- Vận dụng được một số phương pháp cơ bản của Sử học khi sưu tầm, xử lý thông tin sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.



Cầu Long Biên bắc qua sông Hồng ở Hà Nội được xây dựng trong thời gian từ năm 1898 đến năm 1902. Trong suốt hơn một thế kỉ qua, cây cầu này đã “chứng kiến” nhiều sự kiện, quá trình lịch sử quan trọng của Thủ đô và đất nước. Cây cầu chính là một hiện vật lịch sử. Việc khai thác thông tin từ những hiện vật như vậy có vai trò như thế nào trong nghiên cứu lịch sử?

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



Hình 1. Cầu Long Biên (Hà Nội)

1. Lịch sử là gì?

Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Lịch sử loài người là toàn bộ những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay, bao gồm cả lịch sử quá trình tương tác của con người với tự nhiên và quá trình con người tương tác với nhau.

TƯ LIỆU 1. Lịch sử “là quá trình tương tác không ngừng giữa nhà sử học và sự thật lịch sử, là cuộc đối thoại không bao giờ dứt giữa hiện tại và quá khứ”.

(Êt-uốt Ha-lét Ca, *What is History (Lịch sử là gì?)*, Niu Oóc, 1987, tr. 30)

Lịch sử được hiểu theo hai nghĩa khác nhau: *hiện thực lịch sử* và *nhận thức lịch sử*.

Hiện thực lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Do đó, hiện thực lịch sử tồn tại hoàn toàn khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Chúng ta chỉ có thể tìm hiểu, nhận thức và trình bày, tái hiện lịch sử theo những cách khác nhau chứ không thể thay đổi được hiện thực lịch sử.

Nhận thức lịch sử là những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo những cách khác nhau: kể chuyện, ghi chép, nghiên cứu, trình diễn, lập đài tưởng niệm, thực hành các nghi lễ, phong tục,...

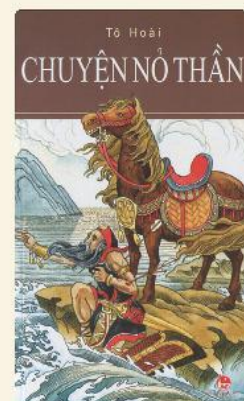
TƯ LIỆU 2. Một số hiện vật lịch sử và cách tái hiện lịch sử nước Âu Lạc



Hình 2. Mũi tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa (1959)



Hình 3. Khuôn đúc tên đồng tìm thấy ở Cổ Loa (2004)



Hình 4. Tác phẩm *Chuyện nỏ thần* của Tô Hoài

Giữa hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử luôn có khoảng cách, bởi dù có cố gắng đến đâu thì con người cũng không thể nhận thức và tái hiện hoàn toàn đầy đủ hiện thực lịch sử đúng như nó đã xảy ra.

EM CÓ BIẾT?

Theo một truyện dân gian: Một hôm, năm ông thầy bói nghe nói có con voi đứng ở gần cổng chợ, bèn rủ nhau đến xem. Ông thứ nhất chạm vào tai voi, nói: “Con voi giống như cái quạt”. Ông thứ hai chạm vào mình voi thì reo lên: “Con voi to như cái nhà”. Ông thứ ba chạm vào chân voi, khẳng định: “Con voi như cái cột đình chứ!”. Ông thứ tư chạm vào đuôi voi, lại nói: “Con voi giống con trăn mà”. Ông thứ năm phát hoảng: “Thế thì voi là cái giống gì đây!”.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên. Nhận thức lịch sử trước hết phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của người tìm hiểu lịch sử; phụ thuộc vào điều kiện và phương pháp để tìm hiểu lịch sử; phụ thuộc vào mức độ phong phú và xác thực của thông tin sử liệu thu thập được. Quan trọng hơn, nhận thức lịch sử phụ thuộc vào mục đích, thái độ, đạo đức và thế giới quan của người tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử.

TƯ LIỆU 3.

3.1. Về La-pu-la-pu

Tại nơi đây, vào ngày 27 - 4 - 1521, La-pu-la-pu và người dân địa phương đã đẩy lui quân xâm lược Tây Ban Nha và giết chết viên chỉ huy là Phéc-di-năng Ma-gien-lăng. Do đó, La-pu-la-pu đã trở thành người Phi-líp-pin đầu tiên đánh đuổi quân xâm lược châu Âu.



Hình 5. Bia tưởng niệm thủ lĩnh La-pu-la-pu (Xê-bu, Phi-líp-pin)

3.2. Về Ma-gien-lăng

Tại nơi đây, trong cuộc đụng độ với các chiến binh của La-pu-la-pu – thủ lĩnh đảo Mác-tan, Ma-gien-lăng đã chết vào ngày 27 - 4 - 1521.

Vích-to-ri-a, một trong những con tàu của đoàn thám hiểm do Gioan Xê-bát-ti-an chỉ huy đã rời Xê-bu vào ngày 1 - 5 - 1521, trở về Xan Lu-ca đờ Ba-ra-mê-đa (Tây Ban Nha) vào ngày 6 - 9 - 1522 và hoàn thành chuyến đi vòng quanh thế giới đầu tiên bằng đường biển.



Hình 6. Bia tưởng niệm Ma-gien-lăng (Xê-bu, Phi-líp-pin)

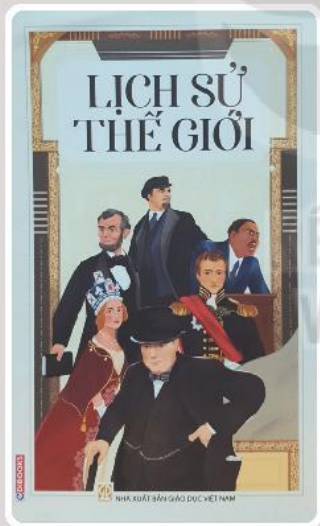


1. Em hiểu câu nói của Êt-uốt Ha-lét Ca trong Tư liệu 1 (tr. 7) như thế nào?
2. Dựa vào Tư liệu 2 (tr. 7), hãy cho biết hình ảnh nào thể hiện hiện thực lịch sử, hình ảnh nào thể hiện nhận thức lịch sử?
3. Khai thác Tư liệu 3 (tr. 8), em hãy chỉ ra điểm giống và khác nhau trong nội dung hai tấm bia. Theo em, vì sao có sự khác nhau đó?

2. Sử học

a) Khái niệm, đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của Sử học

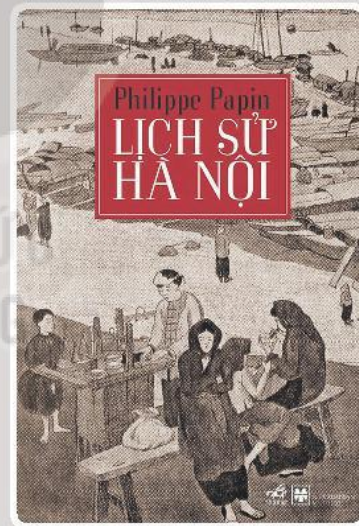
- **Khái niệm:** Sử học là khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người.
- **Đối tượng:** Đối tượng nghiên cứu của Sử học là toàn bộ quá khứ của loài người. Đó có thể là quá khứ của một cá nhân, một nhóm, cộng đồng người hay một quốc gia, khu vực hoặc toàn thể nhân loại.



7.1. Tác phẩm về lịch sử thế giới



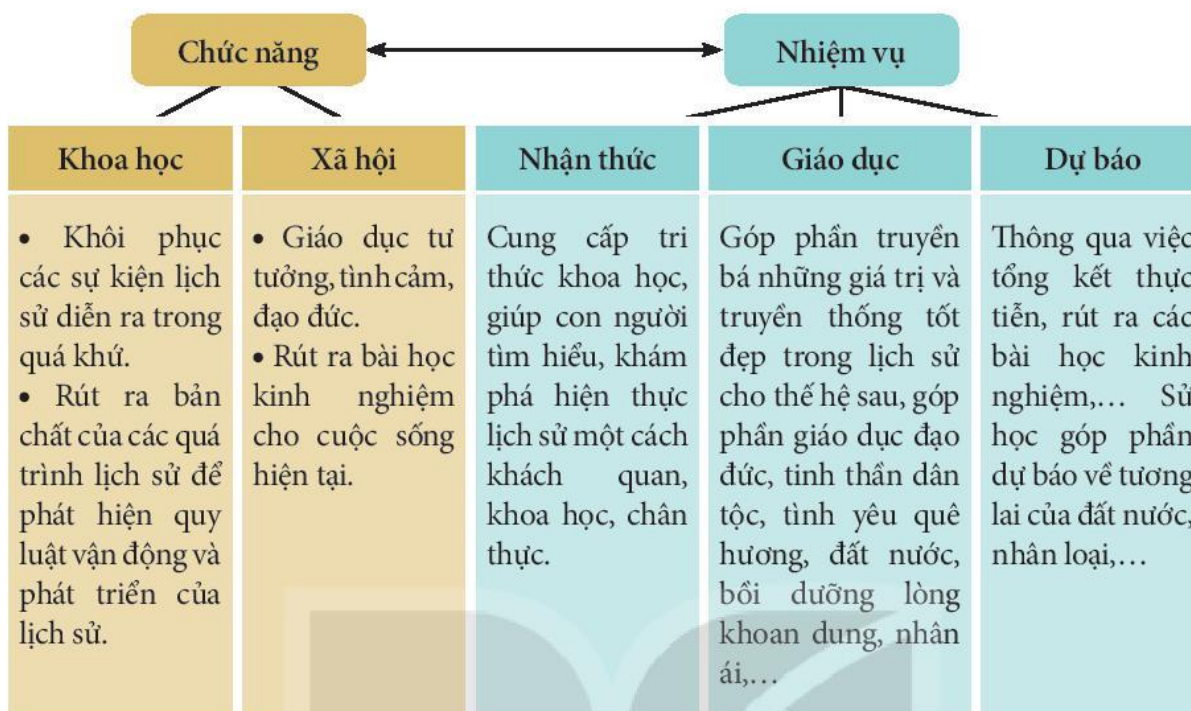
7.2. Tác phẩm về lịch sử dân tộc



7.3. Tác phẩm về lịch sử địa phương

Hình 7. Trang bìa của một số công trình lịch sử nghiên cứu về một số đối tượng cụ thể

• Chức năng, nhiệm vụ của Sử học



Hình 8. Sơ đồ một số chức năng, nhiệm vụ cơ bản của Sử học



1. Nêu khái niệm Sử học.
2. Trình bày về đối tượng nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ của Sử học. Nêu ví dụ cụ thể.

b) Nguyên tắc cơ bản của Sử học

Một số nguyên tắc cơ bản của Sử học

Khách quan	Trung thực	Nhân văn, tiến bộ
Sứ mệnh của Sử học là tái hiện hiện thực lịch sử, đưa lại nhận thức đầy đủ nhất về quá khứ của con người dựa trên những thông tin đáng tin cậy. ⇒ Nguyên tắc quan trọng nhất của Sử học.	Nhà sử học có nhiệm vụ tôn trọng sự thật lịch sử và tái hiện nó một cách chân thực dựa trên những sử liệu đáng tin cậy, không xuyên tạc sự thật lịch sử.	– Mục đích của Sử học là giúp con người hiểu rõ về quá khứ, rút ra những quy luật, bài học hữu ích cho cuộc sống. – Sử học vừa phải phản ánh sự thật trong quá khứ, nhưng không kích động hận thù, xung đột hoặc kì thị, phân biệt đối xử,... Sử học phải góp phần bảo vệ hoà bình, xây dựng xã hội văn minh, tiến bộ, nhân ái.

TƯ LIỆU 4.

4.1. Câu chuyện Thôi Trữ giết vua

Chuyện xảy ra vào năm 558 TCN ở nước Tề (Trung Quốc). Thôi Trữ – Tướng quốc nước Tề đã giết chết vua Tề Trang Công (Khuông Quang) để chiếm ngôi. Sự kiện này được viên Thái sử – người có nhiệm vụ ghi chép các việc diễn ra ở các nước chư hầu thời đó – ghi lại trên tấm thẻ tre, rằng: “Mùa hạ, tháng 5, ngày Ất Hợi, Thôi Trữ giết vua của mình là Quang”. Khi đọc được những chữ đó, Thôi Trữ xấu hổ và lo sợ rằng việc làm xấu xa của ông ta sẽ lưu truyền đến đời sau nên yêu cầu viên Thái sử sửa khác đi. Thái sử không chịu, Thôi Trữ liền cho giết luôn và gọi người em của ông này vào và cho làm Thái sử. Ông này cũng ghi lại nguyên văn những chữ đó và cũng bị giết. Đến lượt người em thứ ba thay các anh giữ chức Thái sử, cũng vẫn ghi lại sự việc đúng như nó đã diễn ra. Lần này thì Thôi Trữ đành chịu. Về sau, câu chuyện này đã được Khổng Tử đưa vào sách *Xuân Thu* và được lưu truyền đến ngày nay như một ví dụ điển hình về bản lĩnh của người chép sử: sẵn sàng chết để bảo vệ nguyên tắc trung thực, khách quan.

(Theo Tư Mã Thiên, *Sử ký*, thiên *Tề Thái Công thế gia*)

4.2. Quan điểm của Giô-han Mác-tin Cla-đen-ni-ót, nhà sử học nổi tiếng người Đức thế kỉ XVIII:

“Những ai đòi hỏi rằng người viết sử phải tự đặt mình vào vị thế của một người không tôn giáo, không tổ quốc, không gia đình, thì đó hẳn là một sai lầm lớn, vì người ta đã không biết rằng mình đang đòi hỏi những điều không thể.”

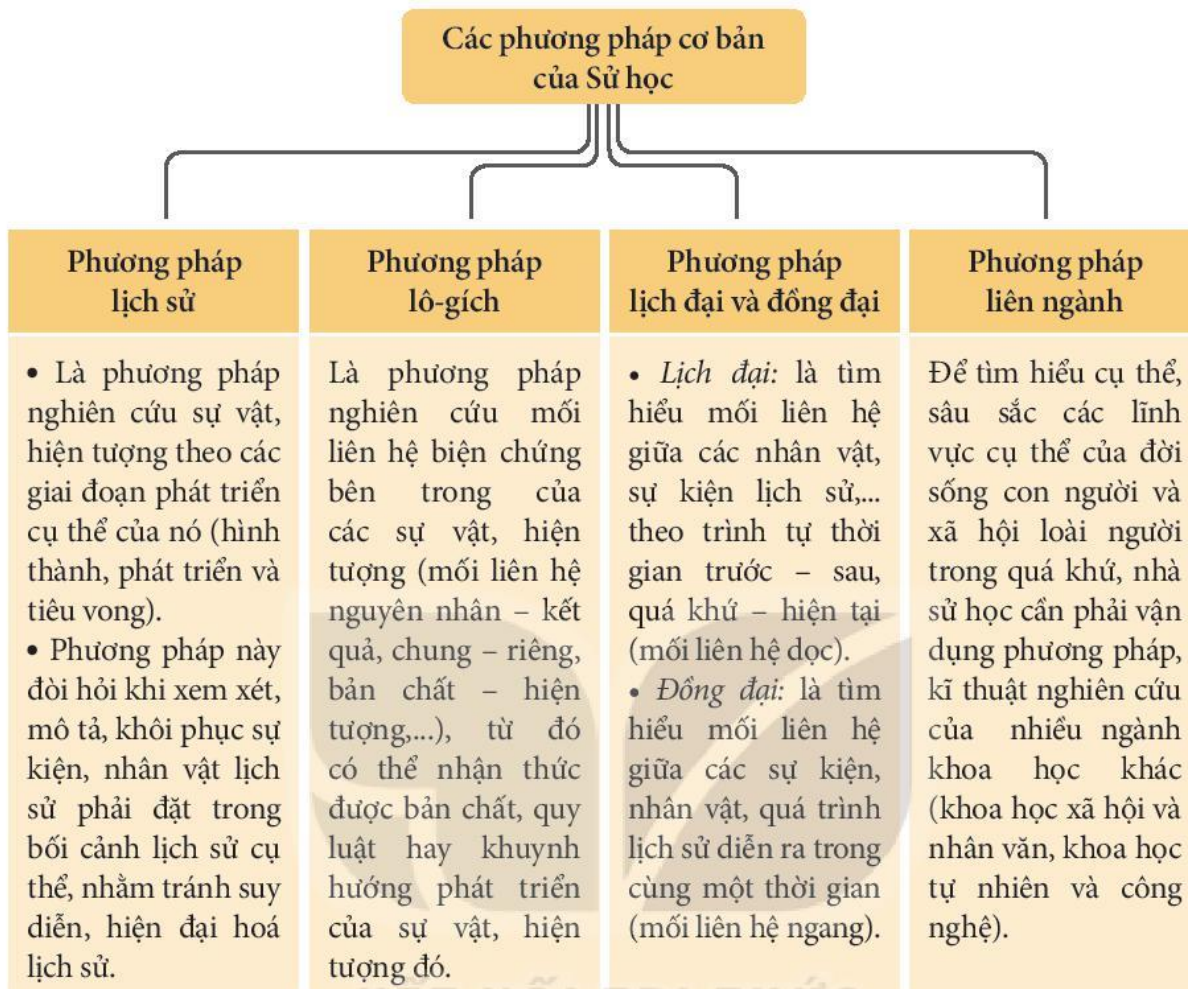
(Theo Giô-han Mác-tin Cla-đen-ni-ót, *Allgemeine Geschichtswissenschaft* (*Sử học đại cương*), Buê-lau, Lai-pxích, 1982 (1752), tr.15 – 16)

Các nguyên tắc trên đây có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với Sử học. Chỉ khi đảm bảo nguyên tắc khách quan, trung thực thì Sử học mới thực sự trở thành một khoa học, những thông tin do Sử học cung cấp, những bài học kinh nghiệm do Sử học đúc kết được mới đáng tin cậy và có giá trị thực tiễn. Hơn nữa, nghiên cứu lịch sử là nhằm phục vụ cuộc sống con người, khi đảm bảo nguyên tắc nhân văn, tiến bộ, Sử học sẽ góp phần xây dựng thế giới hoà bình, yêu thương, nhân ái, đoàn kết và hợp tác,...



1. Câu chuyện *Thôi Trữ giết vua* được lưu truyền để tôn vinh đức tính nào của nhà sử học?
2. Khai thác Tư liệu 4 (4.1, 4.2) giúp em biết được điều gì trong khi nghiên cứu lịch sử?
3. Phân tích ý nghĩa một số nguyên tắc cơ bản của Sử học.

c) Các phương pháp cơ bản của Sử học



Hình 9. Sơ đồ các phương pháp cơ bản của Sử học



Hãy nêu một số phương pháp cơ bản của Sử học.

d) Các nguồn sử liệu

Để tìm hiểu và khám phá lịch sử, người nghiên cứu phải dựa vào các nguồn sử liệu.

• Sử liệu là gì?

Sử liệu là toàn bộ những hình thức khác nhau của tư liệu lịch sử, chứa đựng những thông tin về quá khứ của loài người.

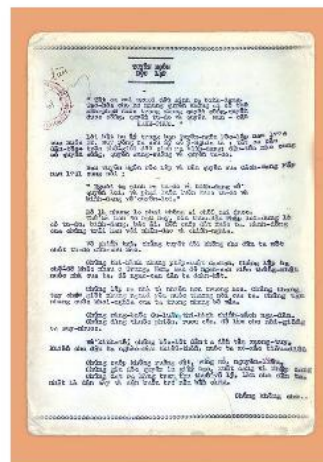
• Các loại hình sử liệu

Sử liệu được phân chia theo nhiều cách. Căn cứ vào hình thức, có sử liệu hiện vật, sử liệu truyền miệng, sử liệu chữ viết, sử liệu hình ảnh, sử liệu đa phương tiện (phim, băng, đĩa),... Căn cứ vào tính chất, có sử liệu trực tiếp (sử liệu gốc, sử liệu sơ cấp) và sử liệu gián tiếp (sử liệu thứ cấp, sử liệu phái sinh).

Các loại hình sử liệu thường cung cấp thông tin với độ tin cậy khác nhau, tùy thuộc vào mục đích truyền tin và kênh cung cấp thông tin,...



Hình 10. Lá đề trang trí hình rồng gắn trên ngói úp nóc ở Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)



Hình 11. Trang đầu bản *Tuyên ngôn Độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh soạn thảo và công bố ngày 2 – 9 – 1945



Hình 12. Hình ảnh một tờ tiền của Việt Nam

• Sưu tầm, xử lý thông tin sử liệu trong khám phá, học tập lịch sử

Việc tìm hiểu, khám phá lịch sử cần phải tiến hành một cách khoa học, bao gồm các khâu: xác định vấn đề cần tìm hiểu, chuẩn bị sử liệu, giải quyết vấn đề trên cơ sở khai thác sử liệu,... Trong đó, sưu tầm và xử lý thông tin sử liệu là hai nhiệm vụ cơ bản của công tác chuẩn bị sử liệu.

Sưu tầm sử liệu: là quá trình lập danh mục sử liệu cần sưu tầm; tìm kiếm, thu thập thông tin liên quan đến đối tượng tìm hiểu. Cần lưu ý, các nguồn sử liệu càng đa dạng, đầy đủ càng tốt.

Xử lý thông tin sử liệu: là quá trình phân loại, đánh giá, thẩm định, so sánh nguồn sử liệu đã thu thập được. Công đoạn này nhằm xác định tính xác thực, độ tin cậy và giá trị của sử liệu cũng như thông tin mà sử liệu đó phản ánh đối với việc tìm hiểu, khám phá lịch sử.

Sản phẩm của Sử học là nhận thức khoa học về hiện thực lịch sử. Nhà sử học phải dùng các phương pháp khoa học để tìm kiếm, thu thập và xử lí các tư liệu lịch sử, trên cơ sở đó tái hiện, trình bày những sự kiện, quá trình và nhân vật lịch sử một cách khách quan, trung thực, toàn diện và cụ thể, trong các mối liên hệ lịch đại và đồng đại.



1. Kể tên một số loại hình sử liệu. Lấy một ví dụ cho mỗi loại hình sử liệu đó.
2. Đóng vai một nhà sử học, em hãy khai thác và phân tích những thông tin sử liệu trong các hình 10 – 12 (tr. 13) thông qua việc vận dụng một số phương pháp cơ bản của Sử học.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Lịch sử là gì? Phân biệt hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử thông qua ví dụ cụ thể.
2. Làm thế nào để tái hiện được một sự kiện lịch sử?



KẾT NỐI TRI THỨC

1. Sưu tầm một số tư liệu có liên quan đến quá khứ của gia đình/quê hương em và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về những tư liệu đó. Thông qua những tư liệu đó, em biết được điều gì về gia đình/quê hương em trong quá khứ? Cho biết cảm nhận/cảm xúc của em khi biết được những điều này.
2. Em hoặc một nhóm bạn hãy tìm đọc một cuốn truyện/một cuốn sách lịch sử, sau đó giới thiệu với các bạn cùng lớp (tên sách, tác giả, năm ra đời, nội dung chủ yếu,...). Điều gì ở cuốn sách/cuốn truyện đó khiến em thích nhất?

Bài 2

TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được vai trò và ý nghĩa của tri thức lịch sử thông qua ví dụ cụ thể.
- Giải thích được sự cần thiết phải học tập lịch sử suốt đời.
- Vận dụng được kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản).
- Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá của Việt Nam và thế giới.



Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ. Tại sao chúng ta lại phải nghiên cứu, tìm hiểu, phục dựng lại lịch sử? Chia sẻ hiểu biết của em về ý nghĩa và vai trò của tri thức lịch sử đối với cuộc sống hiện tại của mỗi cá nhân và xã hội.

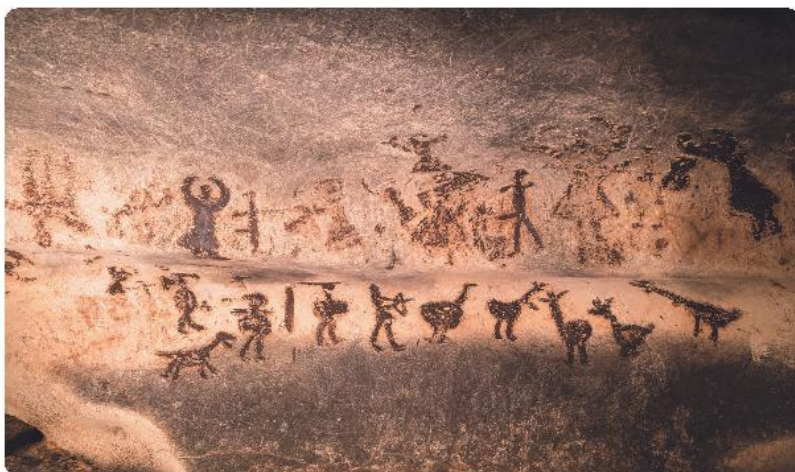
1. Vai trò, ý nghĩa của tri thức lịch sử

Cuộc sống của mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi dân tộc và toàn nhân loại đều có quá khứ, hiện tại và tương lai.

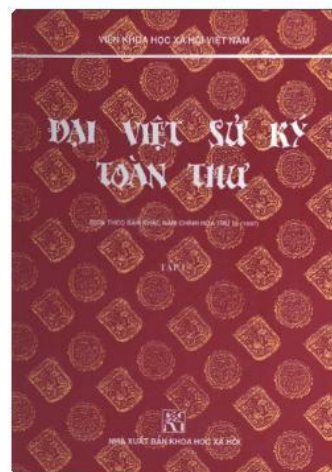


Chúng không tách biệt nhau mà luôn luôn gắn bó, liên hệ chặt chẽ với nhau. Để hiểu biết hiện tại, dự đoán và có niềm tin vào tương lai, người ta không thể không tìm hiểu về quá khứ, bởi vì hiện tại luôn kế thừa và được xây dựng trên nền tảng của những gì quá khứ để lại. Vì thế, người xưa thường nói: “Ôn cố, tri tân” (Ôn cũ, biết mới).

Tìm hiểu về cội nguồn là một nhu cầu tự thân của con người. Từ thuở xa xưa, con người đã quan tâm đến việc tìm hiểu về cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ và cộng đồng. Đồng thời, họ cũng luôn tìm cách lưu giữ, truyền lại cho thế hệ sau những kinh nghiệm, truyền thống, tri thức, khát vọng,... bằng nhiều hình thức khác nhau như: khắc hoạ trên vách đá, đồ vật; gửi gắm trong sử thi; thực hành nghi lễ; lập gia phả;... Về sau, các ghi chép lịch sử, thư tịch và công trình nghiên cứu lịch sử ra đời.



Hình 1. Một bức vẽ trên vách hang Ma-gu-ra (Bun-ga-ri) mô tả hoạt động săn bắn của người nguyên thủy, niên đại khoảng 8 000 đến 4 000 năm cách ngày nay



Hình 2. Bìa sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch, xuất bản năm 1998)



Hình 3. Trang bìa của một bộ sách về lịch sử Việt Nam

Lịch sử cung cấp cho con người những thông tin hữu ích về quá khứ của chính con người và xã hội loài người. Nhờ đó, con người biết được về nguồn gốc, tổ tiên của bản thân, gia đình, dòng họ, dân tộc và toàn nhân loại.

Với mỗi cộng đồng, dân tộc, hiểu biết về lịch sử chính là một trong những yếu tố cốt lõi tạo nên ý thức dân tộc và bản sắc văn hoá của cộng đồng, dân tộc đó.

TƯ LIỆU.

“Sử để ghi việc, mà việc hay hoặc dở đều dùng làm gương răn cho đời sau.”

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 101)

*“Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”.*

(Hồ Chí Minh, *Lịch sử nước ta*, 1942)



1. Thảo luận về các ý kiến được trích dẫn ở Tư liệu (tr. 16) để làm rõ vai trò và ý nghĩa của lịch sử.
2. Hãy tìm hiểu về truyền thống ngôi trường mà em đang theo học. Chia sẻ cảm xúc và suy nghĩ của em khi biết được những thông tin đó.

2. Học tập và tìm hiểu lịch sử suốt đời

a) Sự cần thiết của việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta luôn cần hiểu biết và vận dụng những tri thức, kinh nghiệm từ quá khứ vào cuộc sống hiện tại, định hướng cho tương lai.

Nhiều sự kiện, quá trình lịch sử hiện nay vẫn còn là bí ẩn cho dù đã có những cách giải thích khác nhau được đưa ra. Việc tồn tại những khoảng trống, những bí ẩn trong nghiên cứu lịch sử chính là cơ hội thúc thúc lớp người đi sau tham gia tìm tòi, khám phá để hoàn chỉnh thêm nhận thức chung, làm giàu tri thức lịch sử.

Các kim tự tháp là di sản tiêu biểu của Ai Cập cổ đại và được xem là một trong những kì quan trong lịch sử văn minh nhân loại. Tuy nhiên, đến nay người ta vẫn chưa trả lời chính xác được câu hỏi: Những kim tự tháp đó đã được xây dựng như thế nào?

Hiện nay, nhân loại đang sống trong kỉ nguyên toàn cầu hoá. Khám phá lịch sử giúp chúng ta biết được những thành tựu văn minh của nhân loại qua các thời kì, hiểu được những kinh nghiệm, rút ra những bài học có giá trị từ lịch sử các nước khác, phòng tránh được những sai lầm,...

Hiểu biết sâu sắc về lịch sử và văn hoá dân tộc Việt Nam, của các nước trong khu vực và thế giới giúp chúng ta hội nhập thành công. Nhờ đó, chúng ta vừa biết cách tôn trọng sự khác biệt, đa dạng về truyền thống và văn hoá của các dân tộc, chủ động tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của nhân loại, vừa biết cách tôn vinh, bảo tồn, phát huy giá trị tốt đẹp và bản sắc văn hoá Việt Nam.

Ngày nay, tri thức lịch sử và văn hoá chính là nguồn cảm hứng và ý tưởng cho nhiều sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hoá, phát triển du lịch,... Học tập và tìm hiểu lịch sử cũng đưa lại cho chúng ta những cơ hội nghề nghiệp mới đầy thú vị.



Hình 4. Lễ hội truyền thống tại Ta-lin (Êt-tô-ni-a)

b) Kết nối lịch sử với cuộc sống, cuộc sống với lịch sử

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta đã và đang bắt gặp lịch sử ở khắp mọi nơi. Lịch sử hiện hữu trong mỗi nếp nhà, trên từng con phố, trong mỗi bản làng,... Nếu chú ý quan sát, khi đi trên mỗi con phố, nẻo đường, chúng ta sẽ nhận thấy lịch sử có mặt ở khắp nơi như: một đình làng, nhà thờ cổ, một tượng đài hay một quảng trường,... Và ngôi trường của em cũng có câu chuyện lịch sử của riêng mình.

Nếu muốn, em có thể tìm hiểu: Những nhà thờ, đình làng, chùa, đền, miếu ở quê em được xây dựng khi nào? Ai là người xây dựng nên chúng? Ai được thờ trong đó?... Ngay cả ngôi trường của các em nữa: Nó được xây dựng từ bao giờ? Tại sao lại có tên như vậy? Hiệu trưởng đầu tiên là ai? Những học sinh nổi tiếng của trường là ai?...

Tham quan các bảo tàng, các khu tưởng niệm, các di tích, hay đơn giản hơn là đọc sách, truyện, xem phim, nghe các bài hát “đi cùng năm tháng”,... cũng là cách để tìm hiểu, học tập lịch sử.

Việc tìm hiểu lịch sử như thế rất gần gũi, thú vị mà lại hữu ích và không quá khó khăn, đúng không nào!



1. Vì sao đặt ra vấn đề học tập, khám phá lịch sử suốt đời?
2. Hãy kể tên một số bộ phim, chương trình truyền hình,... ở Việt Nam sử dụng chất liệu là tri thức lịch sử và văn hoá mà em biết.
3. Có thể học tập và tìm hiểu lịch sử qua các hình thức nào? Hình thức nào giúp em có hứng thú và đạt hiệu quả cao nhất?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG **LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG**



Tri thức lịch sử có ý nghĩa và vai trò như thế nào đối với cuộc sống? Hãy nêu một số ví dụ.



Có quan điểm cho rằng: Học tập lịch sử chỉ diễn ra ở trong các lớp học và khi chúng ta còn là học sinh, sinh viên. Theo em, quan điểm đó đúng hay sai? Vì sao?



Chủ đề 2

VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Bài 3

SỬ HỌC VỚI CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được vai trò của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ đối với nghiên cứu lịch sử.
- Phân tích được mối liên hệ giữa Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.
- Giải thích được Sử học là một môn khoa học có tính liên ngành, sự hỗ trợ của Sử học đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.



Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình) là Di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam. Để chuẩn bị hồ sơ khoa học thuyết minh về di sản trình UNESCO, nhiệm vụ nghiên cứu toàn diện về giá trị lịch sử – văn hoá, địa chất địa mạo, giá trị thẩm mỹ, ... của danh thắng đã được triển khai. Nhờ đó, danh thắng Tràng An đã được ghi danh là Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới. Như vậy, để khẳng định đầy đủ giá trị của một di sản văn hoá nói riêng và lịch sử nói chung cần có sự phối hợp, sử dụng thành tựu nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Vấn đề đặt ra: Các lĩnh vực khoa học có vai trò như thế nào trong nghiên cứu lịch sử? Ngược lại, Sử học có đóng góp gì trong sự phát triển của các lĩnh vực khoa học khác?

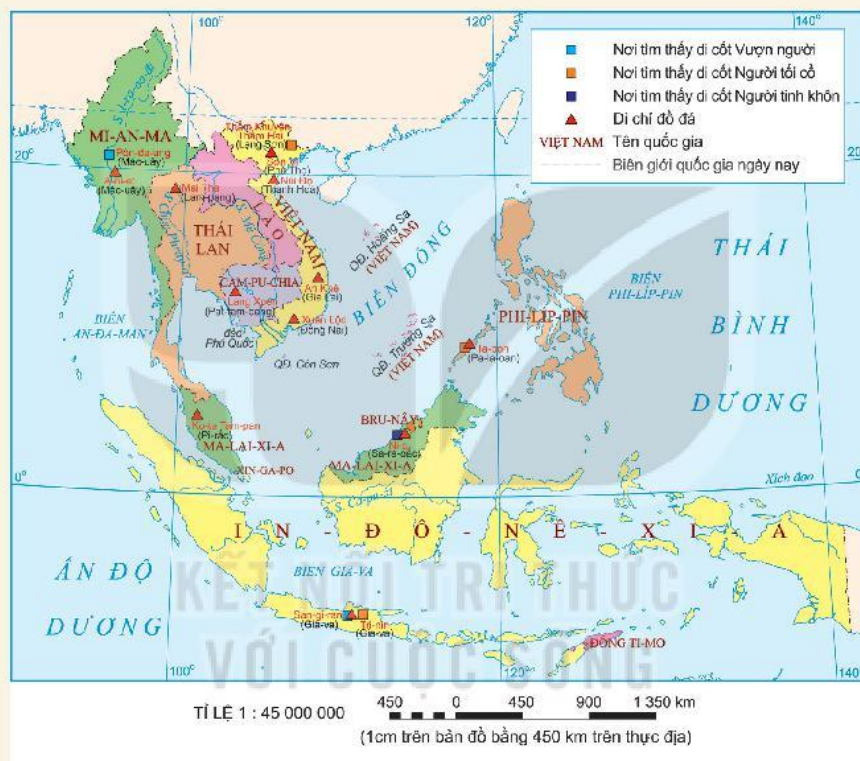
KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Hình 1. Một góc quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình)

1. Sử học – môn khoa học có tính liên ngành

Sử học là ngành khoa học nghiên cứu về toàn bộ đời sống của loài người trong quá khứ, trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học, giáo dục,... Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu, nhà sử học cần phải phối hợp sử dụng thông tin và phương pháp của các ngành khoa học khác nhau để tìm hiểu một cách toàn diện, sâu sắc, hiệu quả và khoa học về từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhờ thế, nhà sử học mới có thể hiểu đúng và ngày càng đầy đủ hơn về quá khứ của loài người. Sử học được coi là một môn khoa học có tính liên ngành là vì vậy.

TƯ LIỆU 1.



Hình 2. Lược đồ nơi tìm thấy một số dấu tích của người nguyên thủy ở Đông Nam Á

TƯ LIỆU 2. Khi nghiên cứu về nền văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam, các nhà khảo cổ học đã xác định niên đại của các mẫu di vật khai quật được tại một số di chỉ bằng đồng vị phóng xạ ^{14}C .

Địa điểm	Niên đại ^{14}C (năm)	Niên đại theo dương lịch
Đông Sơn (Thanh Hoá)	2820 ± 12	Khoảng thế kỉ IX TCN
Việt Khê (Hải Phòng)	2480 ± 100	Khoảng thế kỉ V TCN
Làng Vạc (Nghệ An)	1990 ± 85	Khoảng thế kỉ I TCN

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr. 116)

TƯ LIỆU 3. Thống kê tỉ lệ phân bố ruộng đất công và tư ở một số địa phương dưới thời Nguyễn

TT	Địa phương	Loại ruộng đất (đơn vị: %)			Năm
		Ruộng công	Ruộng tư	Các loại khác	
1	Hà Đông	22,12	65,34	12,54	1805
2	Thái Bình	31,43	53,24	15,33	1805
3	Bình Định	8,71	89,62	1,67	1815
4	Phú Yên	1,34	98,66	-	1815
5	Nam Bộ	7,85	92,15	-	1815

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, tr. 707)



1. Để có được thông tin trong các tư liệu 1, 2, 3 (tr. 20 – 21) các nhà sử học đã sử dụng kiến thức hoặc phương pháp của những ngành khoa học nào? Các phương pháp đó có tác dụng thế nào khi nghiên cứu sự kiện, vấn đề lịch sử liên quan?
2. Tại sao khi nghiên cứu lịch sử phải kết hợp kiến thức và phương pháp liên ngành?

2. Mối liên hệ giữa Sử học và các ngành khoa học xã hội, nhân văn

Khoa học xã hội và nhân văn là một lĩnh vực khoa học bao gồm toàn bộ các ngành khoa học nghiên cứu về các vấn đề, phương diện của con người như: Ngôn ngữ, Văn hoá, Văn học, Tâm lí, Triết học, Kinh tế, Khoa học chính trị, Xã hội học, Nhân học, Địa lí kinh tế – xã hội,...

Quan hệ giữa Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn là mối quan hệ tương tác hai chiều.

a) Mối liên hệ của Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn

Các công trình thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đều phản ánh hiện thực cuộc sống hiện tại hoặc trong quá khứ và đều không thể thoát li khỏi bối cảnh xuất hiện của nó với những nhân vật, sự kiện, vấn đề cụ thể. Vì vậy, lịch sử đời sống xã hội chính là chất liệu, là nguồn cảm hứng đưa đến sự ra đời của các công trình, tác phẩm của các ngành khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời cũng là tấm gương phản chiếu giá trị của các công trình, tác phẩm đó với cuộc sống.



Hình 3. Một trang trong sách *Hoàng Việt văn tuyển* khắc in lại tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, tổng kết về cuộc khởi nghĩa chống quân Minh của Đại Việt (đầu thế kỉ XV)

TƯ LIỆU 4. Một số hồi trong tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* thế kỉ XVIII:

Hồi 1. Đặng Tuyên Phi được yêu cầu, đứng đầu hậu cung. Vương Thế Tử bị truất ngôi, ra ở nhà kín.

Hồi 2. Lập Điện Đô, bảy quan nhận di chúc. Giết Huy Quận, ba quân phò Trịnh Vương.

Hồi 9. Tướng Tây Sơn Vũ Văn Nhậm đem quân lấn ngoài bờ cõi. Quan Bình chương Trần Công Xán vâng mệnh bàn việc biên cương.

Hồi 11. Tây Sơn lại kéo vào thành chiếm giữ đất nước. Chiêu Thống ba phen tính chúc khôi phục kinh đô.

Hồi 12. Lê sứ thần qua đất Bắc xin quân. Tôn đốc bộ tới ải Nam truyền hịch.

Hồi 14. Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận. Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài.

Hồi 15. Dẹp yên cõi Bắc, Nguyễn Huệ được phong. Đánh phá Cao Bằng, Duy Chỉ bị hại.

(Theo Ngô Gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch của Nguyễn Đức Vân – Kiều Thu Hoạch, NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

b) Mối liên hệ của các ngành khoa học xã hội và nhân văn với Sử học

Trong quá trình nghiên cứu lịch sử, các ngành khoa học xã hội và nhân văn lại hỗ trợ đắc lực cho việc tìm hiểu, phục dựng quá khứ.

Sử học luôn sử dụng tri thức, phương pháp nghiên cứu, thành tựu,... của nhiều ngành như: Triết học, Văn học, Địa lí, Luật học, Tâm lí học, Xã hội học,... để mô tả, phục dựng đối tượng nghiên cứu, cũng như giải thích, chứng minh, khái quát,... trên cơ sở đó vạch ra những triết lí, rút ra bài học hoặc quy luật lịch sử. Nhờ đó, nhận thức lịch sử được chính xác, đầy đủ và sâu sắc hơn.

Ví dụ: Khai thác một số tác phẩm văn học như *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng, *Chí Phèo* của Nam Cao, *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng,... giúp chúng ta hiểu biết một cách sinh động hơn về đời sống xã hội ở nông thôn và thành thị Việt Nam trong những năm 1930 – 1945.



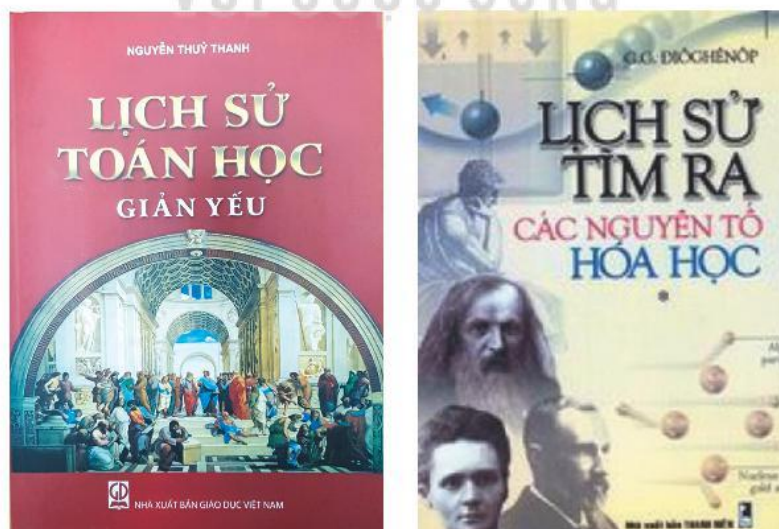
1. Tư liệu 4 (tr. 22) giúp em biết đến những sự kiện lịch sử nào? Hãy chỉ ra một số sự kiện hoặc bối cảnh lịch sử được đề cập trong các hồi của tác phẩm.
2. Giữa Sử học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn có mối quan hệ với nhau như thế nào? Hãy lấy ví dụ để chứng minh.

3. Sử học với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ

Lĩnh vực khoa học tự nhiên bao gồm một số ngành cơ bản như: Toán học, Vật lí học, Hoá học, Sinh học, Thiên văn học, Tin học,... Hơn nữa, trong xu thế phát triển như vũ bão của khoa học, công nghệ hiện nay đã xuất hiện hàng loạt các ngành mới thuộc lĩnh vực công nghệ như: Công nghệ thông tin, Viễn thám, Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, Thực tế ảo, Công nghệ 3D,...

a) Vai trò của Sử học với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ

Các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ cũng là một bộ phận của đời sống xã hội, do con người sáng tạo ra. Do vậy, khoa học tự nhiên và công nghệ cũng là đối tượng nghiên cứu của Sử học. Khi đó, Sử học không đi sâu vào nội dung của các khoa học tự nhiên và công nghệ, mà chủ yếu chỉ xem xét nó ở góc độ lịch sử. Ví dụ: Thành tựu của ngành ấy ra đời trong bối cảnh, điều kiện lịch sử nào? Tác dụng, ý nghĩa của nó đối với sự phát triển xã hội ra sao? Nó phản ánh lịch sử xã hội lúc bấy giờ thế nào?...



Hình 4. Trang bìa một số tác phẩm của các ngành khoa học tự nhiên

Hơn nữa, bất kì ngành khoa học nào cũng có lịch sử của chính nó. Việc tái hiện toàn diện, đầy đủ lịch sử của từng ngành khoa học tự nhiên và công nghệ giúp cho các nhà khoa học thuộc lĩnh vực đó hiểu rõ các vấn đề đã từng được các nhà khoa học đi trước đặt ra và giải quyết như thế nào. Việc này vừa giúp các nhà khoa học đi sau không lặp lại sai lầm của người đi trước, lại có thể kế thừa tri thức, kinh nghiệm của người đi trước.



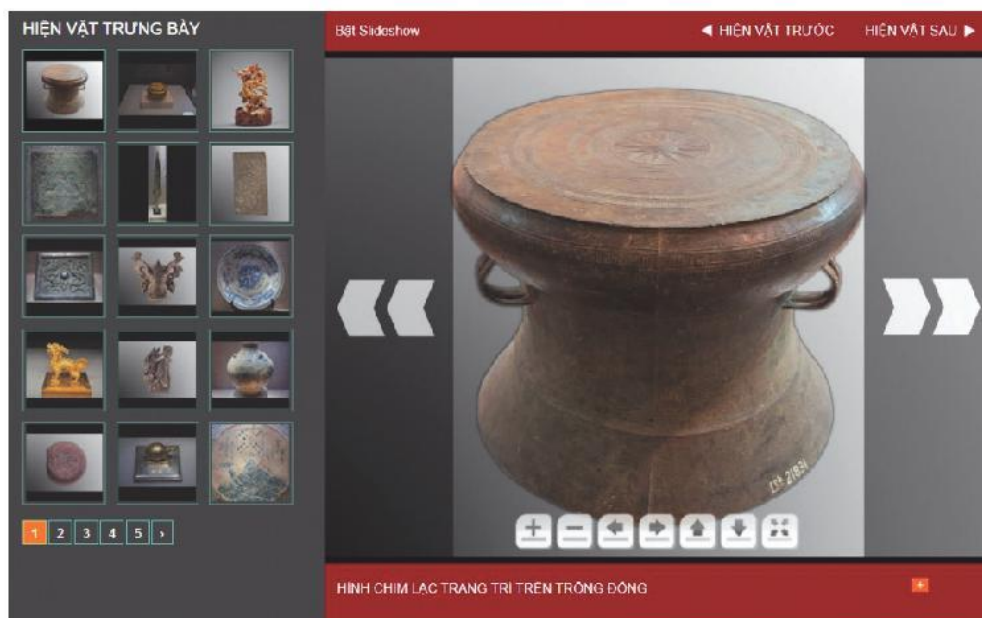
1. Khai thác Hình 4 (tr. 23) và cho biết: Các tác phẩm như trong hình có được coi là tác phẩm lịch sử không? Vì sao? Hãy rút ra vai trò của Sử học đối với ngành Toán học, Hoá học thông qua các tác phẩm đó.
2. Hãy lấy ví dụ khác về sự đóng góp của Sử học đối với một ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

b) Vai trò của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ đối với Sử học

Đối tượng nghiên cứu của Sử học là toàn bộ đời sống của loài người trong quá khứ, bao gồm cả các tương tác của con người với tự nhiên. Vì vậy, nhà sử học cần phải sử dụng nhiều thông tin và phương pháp của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ để tái hiện đời sống trong quá khứ của con người.

Ví dụ:

- Thông tin và phương pháp của Toán học để thống kê, phân tích, trình bày các thành tựu kinh tế – xã hội, tính toán, đo đạc một số công trình trong quá khứ,...
- Thông tin và phương pháp của Vật lí học để giám định sử liệu, trình bày các thành tựu về khoa học – kĩ thuật,...
- Tài liệu, phương pháp của các ngành Địa lí – Địa chất, Cổ sinh học, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Y học,... để xác định tính chính xác của sự kiện, cũng như phân tích để đoán định niên đại của các di vật lịch sử.
- Ứng dụng công nghệ số, viễn thám, trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, thực tế ảo,... để hỗ trợ quá trình tìm kiếm dấu vết lịch sử, thu thập, xử lí sử liệu, đo đạc và xây dựng bản đồ về sự kiện, không gian lịch sử, cũng như trình bày và tái hiện quá khứ lịch sử một cách sinh động, hấp dẫn và hiệu quả,...



Hình 5. Bảo tàng ảo 3D (chuyên đề *Bảo vật quốc gia*) tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia



1. Dựa vào thông tin về Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới Tràng An (tr. 19), hãy cho biết: Để xác định giá trị của danh thắng này, các nhà khoa học đã dựa vào phương pháp, kết quả nghiên cứu của những ngành khoa học nào?
2. Hãy cho biết vai trò của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ đối với Sử học.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG VỚI CUỘC SỐNG



1. Nêu và phân tích một số ví dụ để làm rõ về việc sử dụng tri thức, phương pháp liên ngành trong nghiên cứu lịch sử.
2. Thông qua ví dụ cụ thể, hãy phân tích mối liên hệ giữa Sử học với một lĩnh vực/ngành khoa học xã hội và nhân văn hoặc khoa học tự nhiên mà em thích.



1. Hãy xây dựng một bài giới thiệu về trường học/gia đình của em,... trong những năm gần đây (lưu ý: trong bài viết thể hiện việc vận dụng những thông tin, kiến thức, kĩ năng, phương pháp liên ngành).
2. Ở trường, em đã được trải nghiệm ứng dụng công nghệ nào trong giờ học lịch sử? Hãy nêu tác dụng của nó.

Bài 4

SỬ HỌC VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ HIỆN ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được tác động của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với việc quảng bá tri thức, truyền thống và giá trị lịch sử – văn hoá của dân tộc, nhân loại.
- Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch thông qua ví dụ cụ thể.
- Phân tích được vai trò, tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên, vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá.
- Biết cách vận động mọi người xung quanh tham gia bảo vệ các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên ở địa phương.



“Di sản văn hoá, di sản thiên nhiên là những tài sản vô giá và không thể thay thế, không chỉ của một dân tộc mà còn là của nhân loại... Bất kì di sản nào trong số đó biến mất, do xuống cấp hoặc bị huỷ hoại, cũng sẽ làm nghèo đi kho tàng di sản của tất cả các dân tộc trên thế giới”⁽¹⁾. Em hiểu như thế nào về quan điểm nêu trên? Theo em, Sử học có vai trò như thế nào trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên? Trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức, Sử học có đóng góp như thế nào trong sự phát triển một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại?

1. Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

a) Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản

Công tác bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phục hồi, ... di sản là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng hàng đầu trong công tác quản lí di sản của mỗi quốc gia. Điều cốt lõi trong hoạt động bảo tồn di sản là phải đảm bảo tính nguyên trạng, phải giữ cho được “yếu tố gốc cấu thành di tích”, hay phải đảm bảo “tính xác thực”, “tính toàn vẹn”, “giá trị nổi bật” của di sản, dựa trên cơ sở các cứ liệu và phương pháp khoa học.

⁽¹⁾ Theo Hướng dẫn thực hiện Công ước di sản thế giới của UNESCO.



Hình 1. Cung điện Véc-xây (Pháp) –
Di sản văn hoá thế giới



Hình 2. Quần thể di tích Cố đô Huế –
Di sản văn hoá thế giới



Hình 3. Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) – Di sản thiên nhiên thế giới

Giá trị của một di sản thường thể hiện ở nhiều khía cạnh: lịch sử, văn hoá, kiến trúc, mỹ thuật,... Vì vậy, việc sử dụng những phương pháp nghiên cứu của Sử học với tư cách là một khoa học có tính liên ngành đóng vai trò quan trọng. Kết quả nghiên cứu của Sử học sẽ là cơ sở khoa học cho công tác xác định giá trị, bảo tồn và phát huy giá trị đích thực của di sản vì sự phát triển bền vững trong bối cảnh của đời sống hiện tại.



1. Hãy cho biết: Các di sản được giới thiệu trong các hình 1, 2, 3 sẽ ra sao nếu trong quá trình bảo tồn và phát huy giá trị của chúng không quan tâm đến việc sử dụng, ứng dụng những kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học nói chung và Sử học nói riêng?
2. Hãy phân tích vai trò của Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.

b) Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

Di sản văn hoá vật thể gồm nhiều loại hình (thành quách, lăng tẩm, đình, đền, tháp, cung điện, nhà cổ,...), được xây dựng bằng nhiều chất liệu khác nhau (đất, đá, gạch, gỗ, tre, nứa, lá,...), nên có thể bị biến dạng, xuống cấp, hư hỏng theo thời gian,... Công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản góp phần quan trọng nhất trong việc hạn chế cũng như khắc phục có hiệu quả những tác động tiêu cực của điều kiện tự nhiên và của con người.

Loại hình di sản văn hoá phi vật thể cũng đối mặt với nhiều thách thức và nguy cơ mai một. Nhờ công tác bảo tồn di sản, thông qua một số biện pháp khác nhau (sưu tầm, lưu giữ, truyền nghề, trình diễn,...) mà những di sản đó được tái tạo, giữ gìn và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Đối với di sản thiên nhiên, công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản góp phần phát triển đa dạng sinh học, làm tăng giá trị khoa học của di sản.

Hơn nữa, khi di sản được bảo tồn và phát huy giá trị sẽ góp phần phát triển kinh tế – xã hội địa phương.



Hình 4. Nghệ nhân các phường Xoan (Phú Thọ) giao lưu Hát Xoan – Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại có sự tham gia của học sinh



Hình 5. Hang Sơn Đoòng thuộc Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình) – Di sản thiên nhiên thế giới với hai lần được ghi danh



1. Hãy phân tích vai trò của công tác bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hoá, di sản thiên nhiên.
2. Địa phương em đang sinh sống và học tập có di sản văn hoá, di sản thiên nhiên nào? Theo em, có thể và nên làm gì để bảo tồn và phát huy tốt hơn giá trị của di sản đó?

2. Sử học với sự phát triển công nghiệp văn hoá

a) Vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá

Công nghiệp văn hoá là lĩnh vực công nghiệp sản xuất và phân phối các loại hàng hoá dựa trên sự khai thác và phát huy các giá trị của di sản văn hoá vật thể và phi vật thể.

TƯ LIỆU 1. Công nghiệp văn hoá Việt Nam bao gồm: quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hoá.

(Theo Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt ngày 8 – 9 – 2016)

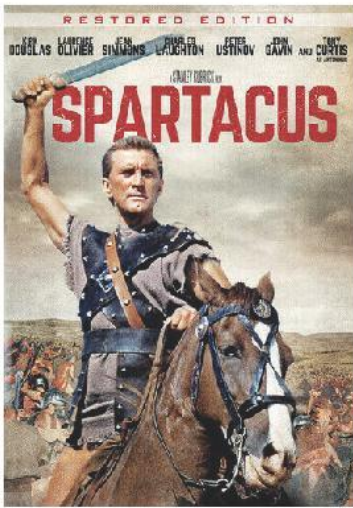
Trong thế giới toàn cầu hoá, công nghiệp văn hoá ngày càng có vai trò quan trọng, góp phần tăng cường “sức mạnh mềm” và năng lực cạnh tranh quốc gia, mang lại nhiều lợi ích về vật chất và tinh thần to lớn.

Sử học đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển công nghiệp văn hoá.

Sử học cung cấp tri thức, ý tưởng và cảm hứng sáng tạo cho các ngành như xuất bản, điện ảnh, thời trang, kiến trúc,... thông qua các nguồn sử liệu (chữ viết, hình ảnh, hiện vật,...) và các thành tựu nghiên cứu về lịch sử – văn hoá của dân tộc và nhân loại.

EM CÓ BIẾT?

Theo kết quả công bố của Ngân hàng Thế giới năm 2019, tỉ lệ đóng góp doanh thu của ngành công nghiệp văn hoá (bao gồm cả lĩnh vực du lịch văn hoá) đối với tổng doanh thu toàn cầu là xấp xỉ 4,04% và đem lại việc làm chiếm tỉ trọng 2,21% tổng số lao động trên thế giới; lao động trong ngành này có thu nhập cao gấp 2,44 lần so với mặt bằng chung.



Hình 6. Hình ảnh từ bộ phim lịch sử nổi tiếng *Thủ lĩnh nô lệ* của điện ảnh Mỹ



Hình 7. Biểu diễn nhạc cụ dân tộc trong lễ hội đầu xuân (tại Ninh Bình)



1. Khai thác Tư liệu 1 (tr. 29), hãy cho biết công nghiệp văn hoá bao gồm những ngành nào? Theo em, những ngành nào cần sử dụng những chất liệu về lịch sử – văn hoá trong quá trình phát triển?
2. Quan sát các hình 6, 7, hãy cho biết chất liệu lịch sử – văn hoá có vai trò như thế nào trong các lĩnh vực cụ thể đó?
3. Hãy phân tích vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề cụ thể của công nghiệp văn hoá.

b) Vai trò của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với Sử học

Khi công nghiệp văn hoá phát triển đồng nghĩa với việc các thành tựu của Sử học, những tri thức, giá trị về lịch sử, văn hoá, hình ảnh đất nước, con người Việt Nam được quảng bá, lan toả rộng rãi dưới nhiều hình thức sinh động, hấp dẫn. Nhờ vậy, những giá trị và truyền thống lịch sử – văn hoá tốt đẹp ngày càng được củng cố, truyền lại cho các thế hệ sau.

Mặt khác, sự phát triển của công nghiệp văn hoá đã đóng góp một nguồn lực vật chất đáng kể để tái đầu tư cho công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị của các công trình lịch sử – văn hoá.



Sự phát triển các ngành trong công nghiệp văn hoá có vai trò thế nào trong việc quảng bá tri thức và bảo tồn truyền thống lịch sử, giá trị văn hoá dân tộc và của nhân loại?

3. Sử học với sự phát triển du lịch

Du lịch văn hoá là một ngành của công nghiệp văn hoá. Trong xu thế hội nhập, toàn cầu hoá hiện nay, du lịch ngày càng phát huy thế mạnh và giữ vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

a) Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch

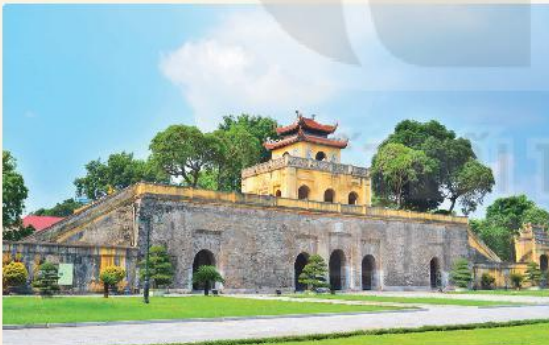
TƯ LIỆU 2. Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích lịch sử cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

(Theo Luật Du lịch năm 2010)

TƯ LIỆU 3. Du lịch là một lĩnh vực tăng trưởng tiềm năng cho nền kinh tế châu Âu, tạo ra hơn 10% GDP của EU và sử dụng lực lượng lao động khoảng hơn 10 triệu người. Các khía cạnh văn hoá chiếm khoảng 40% trong giá trị du lịch ở châu Âu. Di sản độc đáo, bao gồm: bảo tàng, nhà hát, di tích khảo cổ học và các thành phố lịch sử,... đã khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính.

(Theo Phoxit Glô-bon Vi-da, *Di sản độc đáo của châu Âu khiến châu lục này trở thành điểm đến du lịch chính*, tháng 3 – 2018)

TƯ LIỆU 4.



8.1. Di tích Hoàng thành Thăng Long nhìn từ phía Đuan Môn



8.2. Khu di tích khảo cổ 18 Hoàng Diệu

Hình 8. Di sản văn hoá thế giới Trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) – điểm thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước trong những năm qua



1. Khai thác các tư liệu 2, 3, 4, hãy cho biết nội dung phản ánh của các tư liệu có điểm gì chung?
2. Từ kết quả trả lời câu 1, em hãy cho biết lịch sử và văn hoá có vai trò như thế nào đối với du lịch?

b) Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử và di sản văn hoá

Trong mối quan hệ tương tác hai chiều, du lịch đã góp phần thúc đẩy việc bảo vệ di sản văn hoá, di tích lịch sử của các quốc gia.

Chính nhu cầu tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm của du khách đã thôi thúc các cấp chính quyền và nhân dân biết quý trọng, tự hào, quan tâm hơn nữa đến việc gìn giữ, bảo tồn, phục dựng, phát huy những giá trị của di tích, di sản. Đó chính là sự chăm lo bảo tồn và phát huy nguồn lực cốt lõi cho sự phát triển bền vững, hiệu quả của ngành du lịch nói chung và du lịch văn hoá nói riêng.

Một phần doanh thu từ du lịch đã được tái đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh, phục dựng và quản lý di tích, di sản. Các di sản văn hoá phi vật thể nhờ đó cũng được sưu tầm, nghiên cứu, phục dựng, truyền dạy và tổ chức trình diễn,...



Dựa vào kiến thức đã học và thông qua ví dụ cụ thể, hãy phân tích vai trò của du lịch đối với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Hãy kể tên một số di tích lịch sử, di sản văn hoá/di sản thiên nhiên của địa phương em (tỉnh/thành phố/huyện/thị).
2. Địa phương em đã làm gì để bảo tồn để phát huy giá trị của các công trình, di sản văn hoá/di sản thiên nhiên?



1. Giả sử có một công trình thuộc di sản văn hoá đã xuống cấp nghiêm trọng, cần được bảo tồn. Có hai quan điểm:
 - Xây công trình tương tự với kiến trúc quy mô và hiện đại hơn trên nền di tích cũ.
 - Bảo tồn nguyên trạng di tích.Nếu được giao nhiệm vụ tư vấn để bảo tồn di tích đó, ý kiến của em thế nào?
2. Giả sử có một chủ đề của hội thảo về du lịch di sản như sau: “Lựa chọn lợi ích về kinh tế hay văn hoá lịch sử? Lợi ích lâu dài hay trước mắt?”. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy viết một bài khoảng 200 từ thể hiện quan điểm của em về vấn đề được nêu.
3. Hãy xây dựng kế hoạch hành động để góp phần bảo vệ một di sản ở địa phương.



Chủ đề 3

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 5

KHÁI NIỆM VĂN MINH. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được sự phát triển của các nền văn minh thế giới. Nêu được ý nghĩa của những thành tựu cơ bản của văn minh Ai Cập cổ đại, văn minh Trung Hoa và văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại.
- Giải thích và phân biệt được khái niệm văn hoá và văn minh; phân tích được cơ sở hình thành của các nền văn minh phương Đông.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Đông.
- Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản và giá trị văn minh nhân loại.



Tối ngày 3 – 4 – 2021, tại Cai-rô (Ai Cập) đã diễn ra một sự kiện quan trọng với tên gọi “Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông”. Trong hoạt động này, 22 xác ướp của 18 pha-ra-ông và 4 nữ hoàng của Ai Cập cổ đại đã được đưa từ Bảo tàng Ai Cập ở Ta-ri-ơ, qua trung tâm Thủ đô Cai-rô, đến “ngôi nhà mới” là Bảo tàng Quốc gia Văn minh Ai Cập ở Phu-xtát. Cuộc diễu hành được tổ chức với những nghi thức trang trọng nhất để tôn vinh nền văn minh Ai Cập cổ đại cùng những giá trị trường tồn của nó. Vì sao những thành tựu văn minh đã hơn 5 000 năm vẫn được nhân loại trân trọng, tôn vinh trong cuộc sống hiện tại? Em hãy chia sẻ những hiểu biết của bản thân về các nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại và ý nghĩa của những thành tựu văn minh ấy.

I. KHÁI NIỆM VĂN MINH. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

1. Khái niệm văn minh

Văn minh là sự tiến bộ về vật chất và tinh thần của xã hội loài người; là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá, khi xã hội loài người vượt qua trình độ của thời kì dã man.

Những tiêu chuẩn cơ bản để nhận diện văn minh là: nhà nước, đô thị, chữ viết, những tiến bộ về tổ chức xã hội, luân lý và kỹ thuật để cải thiện cuộc sống của con người.

Văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần mà con người sáng tạo nên. Văn hoá tạo ra đặc tính, bản sắc của một xã hội hoặc nhóm người trong xã hội.

TƯ LIỆU 1. “Văn hoá hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng...”

(Tuyên bố về những chính sách văn hoá của Hội nghị quốc tế do UNESCO chủ trì, tháng 8 – 1982 tại Mê-hi-cô)

EM CÓ BIẾT?

Ph. Ăng-ghe-n đã chia lịch sử của loài người thành ba thời kì: thời kì mông muội, thời kì dã man và thời đại văn minh.

Văn hoá xuất hiện đồng thời với sự xuất hiện của loài người, còn văn minh chỉ được con người sáng tạo trong thời kì phát triển cao của xã hội.



1. Em hãy giải thích về khái niệm văn minh và văn hoá.
2. Khái niệm văn minh, văn hoá giống nhau và khác nhau như thế nào? Nêu một ví dụ để chứng minh.

2. Khái quát tiến trình lịch sử các nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại

Những nền văn minh đầu tiên trên thế giới hình thành từ khoảng nửa sau thiên niên kỉ IV TCN ở khu vực Đông Bắc châu Phi và Tây Á.

Thời kì cổ đại, ở phương Đông hình thành bốn trung tâm văn minh lớn là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ và Trung Hoa. Những điều kiện tự nhiên thuận lợi cũng như khó khăn mà con người phải đối mặt ở lưu vực của các dòng sông lớn đã dẫn đến sự hình thành sớm của các nền văn minh.

Đến thời kì trung đại, ở Nam Á và Đông Á, văn minh Ấn Độ và văn minh Trung Hoa vẫn tiếp tục phát triển; còn khu vực Đông Bắc Phi và Tây Á chịu ảnh hưởng của nền văn minh A-rập trong một thời gian dài.

Mặc dù xuất hiện muộn hơn so với phương Đông, nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại đã phát triển rực rỡ và trở thành cơ sở của văn minh phương Tây sau này. Trong thời hậu kì trung đại, sự phục hưng của nhiều giá trị từ văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại và những tiến bộ không ngừng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật đã khiến văn minh Tây Âu tiếp tục đạt được nhiều thành tựu, tạo cơ sở cho sự phát triển của châu Âu trong thời kì cận đại và hiện đại.

EM CÓ BIẾT?

Ở châu Mỹ, trước khi có sự xâm nhập của người châu Âu (cuối thế kỉ XV) đã từng tồn tại một số nền văn minh của các cư dân bản địa, tiêu biểu là văn minh của người May-a, A-dơ-tếch và In-ca.

Bảng khái quát một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại

Tên nền văn minh	Thời gian
Ai Cập cổ đại	Khoảng năm 3200 – năm 30 TCN
Luống Hà cổ đại	Khoảng cuối thiên niên kỉ IV TCN – giữa thiên niên kỉ I TCN
Ấn Độ thời kì cổ – trung đại	Giữa thiên niên kỉ III TCN – năm 1857
Trung Hoa thời kì cổ – trung đại	Khoảng thế kỉ XXI TCN – năm 1911
Hy Lạp – La Mã cổ đại	Khoảng cuối thiên niên kỉ III – năm 476
Văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng	Thế kỉ XV – XVII (ở Tây Âu)



1. Em hãy trình bày sự phát triển của một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại trên trục thời gian.
2. Hãy nhận xét về thời gian hình thành và lịch sử phát triển của các nền văn minh phương Đông và phương Tây thời kì cổ – trung đại.

II. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG ĐÔNG THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

1. Văn minh Ai Cập cổ đại

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Ai Cập cổ đại hình thành và phát triển gắn liền với sông Nin ở Đông Bắc châu Phi. Ai Cập được bao quanh bởi Địa Trung Hải, Hồng Hải, sa mạc và các vùng rừng núi, khiến ở Ai Cập sớm hình thành một nền văn minh rất độc đáo từ thời cổ đại.

TƯ LIỆU 2. Một nhà du hành người A-rập đã viết: “Sông Nin của Ai Cập hơn hẳn các dòng sông khác trên thế giới về vị ngọt, độ dài và cả sự hữu ích của nó. Không dòng sông nào khác trên thế giới có thể quy tụ bên bờ của nó nhiều thành phố và làng mạc đến vậy”... Người Ai Cập gọi vùng đất phì nhiêu của họ là “Vùng đất đen” vì màu của phù sa và cây trồng rậm rạp trên đó. Ngoài dải đất dài và hẹp của những cánh đồng màu mỡ ấy là sa mạc (được họ gọi là “Vùng đất đỏ”).

(Theo Uy-li-am G. Đu-khơ, Giắc-xơn G. Spi-en-vô-ghen, *Lịch sử thế giới* (bản tiếng Anh), NXB Oát uốt, 2010, tr. 16)

• Dân cư và xã hội

Do vị trí tiếp giáp giữa các châu lục khiến Ai Cập sớm trở thành nơi giao lưu của các dòng văn hoá từ châu Á, châu Phi và châu Âu. Khoảng hơn 3 000 năm TCN, những tộc người từ châu Phi, Pa-le-xtin và Xi-ri đã đến định cư tại lưu vực sông Nin và cùng sáng tạo nên nền văn minh ở đây.

Trong xã hội Ai Cập cổ đại đã hình thành các tầng lớp như: quý tộc, tăng lữ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân và nô lệ.

• Kinh tế

Nông nghiệp là nền tảng kinh tế cơ bản của Ai Cập cổ đại. Người Ai Cập thường trồng các loại lúa mì, lúa mạch, kê và nhiều loại hoa màu khác. Họ cũng đã biết thuần dưỡng và chăn nuôi các loài gia súc để cung cấp sức kéo và thực phẩm như: dê, bò, lừa, ngựa,... Hoạt động buôn bán cũng sớm phát triển.

• Chính trị

Từ thiên niên kỉ IV TCN, các nhà nước sơ khai đầu tiên ở Ai Cập, gọi là nôm, được hình thành trên lưu vực của sông Nin. Khoảng năm 3200 TCN, Nhà nước Ai Cập thống nhất ra đời. Đúng đầu Nhà nước tập quyền Ai Cập cổ đại là pha-ra-ông, nắm giữ quyền tối cao về cả chính trị và tôn giáo; bên dưới là hệ thống quan lại ở trung ương và các địa phương.



Hình 1. Tấm bia đá Nam-mơ mô tả về chiến thắng của vua Nam-mơ trong cuộc chiến tranh thống nhất Ai Cập



1. Khai thác Tư liệu 2, em hãy giải thích vì sao nhà sử học Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt cho rằng: “Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin”?
2. Hãy trình bày cơ sở hình thành văn minh Ai Cập cổ đại.

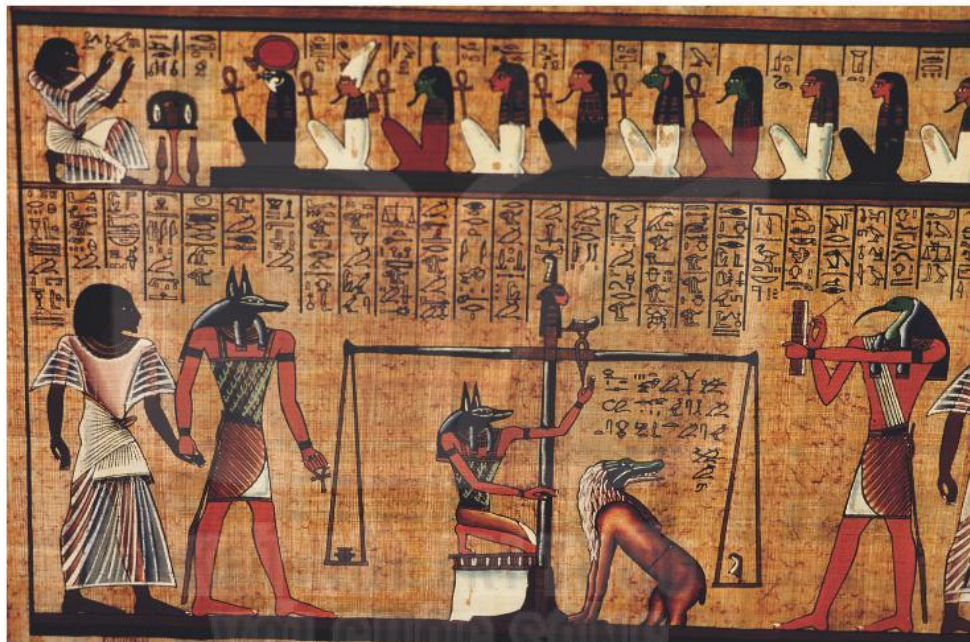
b) Những thành tựu cơ bản

• Tín ngưỡng, tôn giáo

Người Ai Cập sùng bái đa thần. Họ thờ các vị thần tự nhiên, thần động vật (như chim ưng, rắn hổ mang,...) và thờ linh hồn người chết.

Một số vị thần được thờ phổ biến nhất ở Ai Cập là thần Mặt Trời (Ra), thần Mặt Trăng (Thót),...

Người Ai Cập tin vào sự bất tử của linh hồn. Họ cho rằng ở thế giới của thần Ô-di-rít (thần của cái chết và sự phục sinh), linh hồn người chết sẽ phải chịu sự phán xét của thần A-nu-bít bằng cách cân trái tim.



Hình 2. Một hình ảnh trong *Sách của người chết* của Ai Cập cổ đại

Tín ngưỡng, tôn giáo có ảnh hưởng và ý nghĩa quan trọng trong văn hoá, xã hội, chính trị và nhiều thành tựu văn minh của Ai Cập cổ đại.

• Chữ viết

Người Ai Cập cổ đại đã sáng tạo ra một trong những hệ thống chữ viết cổ nhất thế giới (chữ tượng hình) từ khoảng hơn 3 000 năm TCN. Trên cơ sở đó, người Phê-ni-xi đã sáng tạo ra bảng chữ cái Phê-ni-xi, được cho là nguồn gốc của những bảng chữ cái ngày nay. Nhờ có chữ viết, người Ai Cập cổ đại đã ghi chép, để lại nhiều tư liệu quý giá thuộc các lĩnh vực như: Lịch sử, Văn học, Thiên văn học, Toán học,...

EM CÓ BIẾT?

Trong nhiều thế kỉ, các học giả trên thế giới đã tìm cách giải nghĩa chữ viết của Ai Cập cổ đại nhưng đều không thành công. Đến năm 1822, nhà ngôn ngữ học người Pháp Giăng Phơ-răng-xoa Săm-pô-li-ông (1790 – 1832) mới tìm ra cách đọc loại chữ viết này trên cơ sở so sánh, đối chiếu các văn tự ghi trên tấm bia đá Rô-sét-ta.



Hình 3. Bia đá Rô-sét-ta (niên đại 196 TCN) được phát hiện ở Mem-phít, hiện lưu giữ tại Bảo tàng quốc gia Anh

• Kiến trúc và điêu khắc

Cung điện, đền thờ và kim tự tháp là các loại hình kiến trúc tiêu biểu nhất của Ai Cập cổ đại. Đó là những di sản quý giá của Ai Cập nói riêng và nhân loại nói chung.

Cho tới nay, đã có 138 kim tự tháp ở Ai Cập được phát hiện, trong đó nổi tiếng nhất là quần thể kim tự tháp và tượng Nhân sư ở Ghi-da. Các tác phẩm điêu khắc nổi tiếng nhất của Ai Cập cổ đại là: tượng Nhân sư ở Ghi-da, tượng bán thân của Nê-phéc-ti-ti, nắp quan tài bằng vàng của Tu-tan-kha-môn,...



Hình 4. Tượng Nhân sư và quần thể kim tự tháp ở Ghi-da



Hình 5. Nắp quan tài bằng vàng của pha-ra-ông Tu-tan-kha-môn

Đến nay, nhiều công trình kiến trúc, điêu khắc của người Ai Cập cổ đại vẫn còn hiện hữu, là hiện thân cho sức lao động và trí tuệ, sự sáng tạo vĩ đại của con người.

• Khoa học, kỹ thuật

Văn minh Ai Cập cổ đại đã có những đóng góp vĩ đại cho các ngành khoa học, kỹ thuật của nhân loại, đặc biệt là các ngành Toán học, Thiên văn học và Y học.

Người Ai Cập cổ đại đã sử dụng hệ số thập phân, phép tính cộng và trừ, biết tính diện tích hình tam giác, hình chữ nhật, biết sử dụng số π (π) với giá trị 3,16,...

Họ đã sớm quan sát thiên văn và sự vận hành của các thiên thể. Người Ai Cập đã sáng tạo ra kỹ thuật làm lịch dựa trên chu kỳ vận động của Mặt Trời đầu tiên trên thế giới.

Về Y học, người Ai Cập cổ đại đã có hiểu biết tương đối chính xác về các cơ quan trong cơ thể con người,... Đặc biệt, họ đã sử dụng những kiến thức về giải phẫu để chữa bệnh và trong kỹ thuật ướp xác.

Như thế, những thành tựu của Ai Cập cổ đại đã góp phần vào sự phát triển rực rỡ của nền văn minh này, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển nhiều lĩnh vực của văn minh nhân loại.



1. Hãy giới thiệu về một số thành tựu cơ bản của văn minh Ai Cập cổ đại.
2. Các thành tựu văn minh Ai Cập cổ đại có ý nghĩa như thế nào?

2. Văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Ấn Độ hình thành và phát triển trên một không gian rộng lớn ở Nam Á với điều kiện tự nhiên đa dạng.

Miền Bắc Ấn Độ có dãy Hi-ma-lay-a và châu thổ của hai dòng sông lớn (sông Ấn, sông Hằng). Miền Nam Ấn Độ là vùng cao nguyên, có điều kiện tự nhiên ít thuận lợi hơn miền Bắc. Khí hậu Ấn Độ chủ yếu là khô nóng, nhưng cũng có những vùng mát mẻ, mưa nhiều. Ấn Độ có ba mặt giáp biển, thuận lợi cho giao thương và giao lưu văn hoá với thế giới.

• Dân cư và xã hội

Những chủ nhân đầu tiên của nền văn minh Ấn Độ là người Đra-vi-đa. Từ giữa thiên niên kỉ II TCN, người A-ri-a di cư đến Ấn Độ và trở thành cư dân chủ yếu ở miền Bắc. Sau này, nhiều tộc người khác, như người Ba Tư, Hy Lạp, A-rập, Mông Cổ,... cũng đã xâm nhập và sinh sống ở Ấn Độ.

Một đặc trưng quan trọng trong lịch sử Ấn Độ thời kì cổ – trung đại là sự tồn tại lâu dài và ảnh hưởng sâu sắc của chế độ đẳng cấp Vác-na, chia xã hội thành các đẳng cấp khác nhau gồm: Bra-man, Ksa-tri-a, Vai-si-a và Su-đra.

• Kinh tế

Cư dân Ấn Độ đã sớm phát triển một nền kinh tế nông nghiệp đa dạng, trồng nhiều loại cây lương thực như lúa, hoa màu và các loại cây khác như bông, đay, lanh,... Họ cũng coi trọng chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi các loại gia súc.

Các ngành nghề thủ công của Ấn Độ cũng sớm phát triển với việc sản xuất nhiều sản phẩm đáp ứng các nhu cầu trong nước và trao đổi, buôn bán với nước ngoài.

• Chính trị

Nền văn minh sông Ấn đã hình thành từ khoảng thiên niên kỉ III TCN. Từ cuối thiên niên kỉ II TCN, người A-ri-a đã bắt đầu xây dựng các nhà nước của mình ở lưu vực sông Hằng. Các triều đại tiêu biểu trong lịch sử Ấn Độ là: Vương triều Mô-ri-a (cuối thiên niên kỉ I TCN), Vương triều Gúp-ta (thế kỉ IV – thế kỉ VI), Vương triều Hác-sa (thế kỉ VII),... Trong thời kì cổ – trung đại, Ấn Độ nhiều lần bị xâm lược và thống trị bởi các vương triều ngoại tộc.

b) Những thành tựu cơ bản

• Tôn giáo

Ấn Độ là quê hương của nhiều tôn giáo lớn. Các tôn giáo không chỉ ảnh hưởng và có ý nghĩa sâu sắc đối với văn minh Ấn Độ mà còn được truyền bá ra bên ngoài và để lại nhiều dấu ấn trong lịch sử nhân loại. Hai tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng hàng đầu của Ấn Độ là Hin-đu giáo và Phật giáo.

Hin-đu giáo hình thành trên cơ sở của Bà La Môn giáo, ra đời từ khoảng thiên niên kỉ I TCN, có ảnh hưởng lâu dài và sâu sắc nhất ở Ấn Độ.

Phật giáo hình thành từ giữa thiên niên kỉ I TCN, hưng thịnh cho đến thế kỉ VII rồi dần suy yếu và mất đi ảnh hưởng ở Ấn Độ. Tuy vậy, Phật giáo đã được truyền bá đến nhiều quốc gia và khu vực, trở thành một trong những tôn giáo lớn nhất trên thế giới.



Hình 6. Đền Ma-ha-bô-đi ở Bi-ha

• Chữ viết

Chữ viết cổ nhất của Ấn Độ được tìm thấy trong nền văn minh sông Ấn. Về sau, ở Ấn Độ xuất hiện chữ Kha-rốt-thi và chữ Bra-mi. Trên cơ sở đó, người Ấn Độ đã cải biên chữ viết để ghi âm tiếng San-xcrít (tiếng Phạn). Chữ viết của Ấn Độ được truyền bá sang Đông Nam Á và được cải biên thành chữ viết của một số quốc gia trong khu vực này.



Hình 7. Kí tự trên con dấu bằng đất nung được phát hiện trong di chỉ thuộc văn minh sông Ấn

EM CÓ BIẾT?

Từ năm 1921, trong các cuộc khai quật khảo cổ học ở lưu vực sông Ấn, hơn 3 000 con dấu có khắc kí tự và hình vẽ đã được phát hiện. Những con dấu này được cho là dùng để đóng lên các kiện hàng nhằm xác nhận xuất xứ của những hàng hoá đó.

• Văn học

Văn học Ấn Độ đạt nhiều thành tựu rực rỡ, tiêu biểu nhất là kinh *Vê-đa*, sử thi *Ma-ha-ba-ra-ta* và *Ra-ma-y-a-na*, các tác phẩm của Ca-li-đa-sa (như vở kịch *Sơ-kun-tơ-la*),...

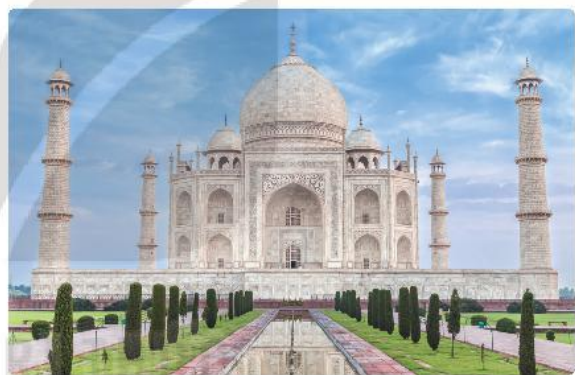
Văn học Ấn Độ chứa đựng những giá trị nghệ thuật và nhân văn sâu sắc, là niềm tự hào của người dân Ấn Độ, trở thành nguồn cảm hứng, đề tài sáng tác của nhiều ngành nghệ thuật khác, không chỉ ở Ấn Độ mà cả nhiều quốc gia khác, nhất là khu vực Đông Nam Á.

• Kiến trúc, điêu khắc

Kiến trúc, điêu khắc của Ấn Độ chịu ảnh hưởng của tôn giáo. Người Ấn Độ đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc đồ sộ như: cột đá, chùa và tháp Phật giáo; đền thờ, lăng mộ Hin-đu giáo; các thánh đường, cung điện Hồi giáo. Kiến trúc và điêu khắc của Ấn Độ đã có những ảnh hưởng đến nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia Đông Nam Á.



Hình 8. Chùa hang trong quần thể A-gian-ta



Hình 9. Lăng Ta-giơ Ma-han ở A-gra

• Khoa học, kĩ thuật

Người Ấn Độ sớm đạt được trình độ cao trong khoa học, kĩ thuật.

Đóng góp quan trọng nhất của Toán học Ấn Độ là việc sáng tạo ra 10 chữ số mà ngày nay chúng ta đang sử dụng. Họ đã tính được giá trị của số π (π) là 3,1416;...

Trong Thiên văn học, người Ấn Độ đã sớm có hiểu biết về vũ trụ, về Mặt Trời và các hành tinh. Họ đã biết đặt ra lịch.

Trong Vật lí học và Hoá học, người Ấn Độ đã nêu ra thuyết nguyên tử, đã khẳng định được về lực hấp dẫn của Trái Đất. Người Ấn Độ đã phát triển kĩ thuật luyện kim ở trình độ cao và tìm ra cách để bảo vệ kim loại không bị ăn mòn.

Về Y – Dược học, người Ấn Độ có nhiều ghi chép về bệnh lí học, giải phẫu học, độc dược học và biết dùng phẫu thuật để chấp xương sọ, lấy sỏi thận,...

Những thành tựu về khoa học, kĩ thuật của Ấn Độ có ý nghĩa và đóng góp quan trọng vào kho tàng tri thức của nhân loại.

TƯ LIỆU 3. Ấn Độ đã cho chúng ta những món quà như môn ngữ pháp và luận lí, triết học và ngụ ngôn, thuật thôi miên và chơi cờ và trên tất cả là các chữ số và hệ thống thập phân,... Ấn Độ dạy chúng ta sự khoan dung, hoà nhã của tâm trí thành thực, sự tĩnh lặng của tâm hồn thanh thản, sự bình tĩnh của tinh thần hiểu biết và sự yêu thương hoà hợp, thống nhất dành cho mọi vật sống.

(Theo Uyn Đu-ran, *Câu chuyện văn minh*, Phần 1: *Di sản phương Đông của chúng ta*, (bản tiếng Anh), Niu Oóc, 1942, tr. 633)



1. Hãy giới thiệu một số thành tựu cơ bản của văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại.
2. Hãy nêu ý nghĩa các thành tựu của văn minh Ấn Độ thời kì cổ – trung đại.

3. Văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Văn minh Trung Hoa hình thành và phát triển trên một không gian rộng lớn ở phía Đông châu Á. Vùng đất này có hệ động thực vật phong phú, cùng hàng nghìn dòng sông lớn, nhỏ, trong đó quan trọng nhất là Hoàng Hà và Trường Giang. Điều kiện tự nhiên đa dạng và tài nguyên dồi dào là những cơ sở quan trọng cho sự hình thành và phát triển của nền văn minh Trung Hoa.

• Dân cư và xã hội

Những cư dân đầu tiên đã xây dựng nền văn minh Trung Hoa ở lưu vực Hoàng Hà là người Hoa – Hạ (tổ tiên của dân tộc Hán sau này). Cùng với dân tộc Hán (chiếm số lượng đông nhất), các dân tộc như Choang, Mãn, Hối, Mông... đã góp phần xây dựng nền văn minh Trung Hoa đa dạng, phong phú và phát triển rực rỡ.

Các giai tầng cơ bản trong xã hội Trung Quốc thời kì cổ – trung đại là: quý tộc, địa chủ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân,...

• Kinh tế

Nền tảng kinh tế căn bản của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại là nông nghiệp. Từ rất sớm, họ đã trồng nhiều loại cây lương thực,

EM CÓ BIẾT?

Người Trung Hoa là cư dân đầu tiên trên thế giới tìm ra cách trồng dâu nuôi tằm để dệt lụa. Tơ lụa Trung Hoa được vận chuyển, buôn bán thường xuyên, với số lượng lớn. Quá trình buôn bán tơ lụa và nhiều sản phẩm khác đã làm hình thành nên “Con đường tơ lụa” nổi tiếng trong lịch sử. Con đường này khởi đầu từ Trung Hoa, đi qua khu vực Trung Á, tới Địa Trung Hải và châu Âu.

cây nguyên liệu, chăn nuôi nhiều loại gia súc và gia cầm. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng giữ vai trò quan trọng. Tơ lụa, gốm sứ,... là những hàng hoá nổi tiếng của người Trung Hoa trong quan hệ buôn bán với nhiều nước ở châu Á và châu Âu.

• Chính trị

Lịch sử Trung Quốc thời kì cổ – trung đại đã diễn ra nhiều cuộc đấu tranh về chính trị, quân sự, dẫn đến sự thành lập và diệt vong của các triều đại nối tiếp nhau. Nhà nước được tổ chức theo thể chế quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền, đứng đầu là vua, dưới vua là hệ thống quan lại từ trung ương đến địa phương.



1. Em hãy phân tích những cơ sở hình thành của văn minh Trung Hoa.
2. Hãy chỉ ra một số nét tương đồng về cơ sở hình thành của văn minh Trung Hoa so với các nền văn minh khác ở phương Đông.

b) Những thành tựu cơ bản

• Tư tưởng, tôn giáo

Các học thuyết tư tưởng và tôn giáo của Trung Hoa hình thành từ rất sớm để giải thích về thế giới và đề xướng các biện pháp cai trị đất nước. Nho giáo, Đạo giáo, Mặc gia, Pháp gia và các thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành từ thời kì cổ đại đã trở thành nền tảng quan trọng về tư tưởng, thế giới quan của người Trung Hoa, đồng thời có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia khác như: Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam,...

Phật giáo được du nhập vào Trung Hoa khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên, được cải biến và phát triển rực rỡ, sau đó lan toả, ảnh hưởng ra các quốc gia khác trong khu vực.

• Chữ viết

Từ những loại hình chữ viết cổ nhất xuất hiện trong thời kì nhà Thương, bao gồm chữ khắc trên mai rùa, xương thú (*chữ giáp cốt*) và khắc trên đồ đồng (*kim văn*), chữ viết của Trung Hoa đã nhiều lần được chỉnh lí và phát triển thành chữ Hán ngày nay.



Hình 10. Chữ giáp cốt (nguồn gốc của chữ Hán ngày nay)

• Văn học

Kho tàng văn học Trung Hoa đồ sộ, đa dạng về thể loại, nội dung và phong cách nghệ thuật.

Thơ ca, kịch và tiểu thuyết là các loại hình văn học có nhiều thành tựu nhất, trong đó tiêu biểu là thơ ca thời Đường (hay còn gọi là *Đường thi*, với ba nhà thơ nổi tiếng Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Lý Bạch) và tiểu thuyết thời Minh – Thanh (với một số tác phẩm tiêu biểu như: *Tam quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử*, *Tây du kí*, *Hồng lâu mộng*,...).

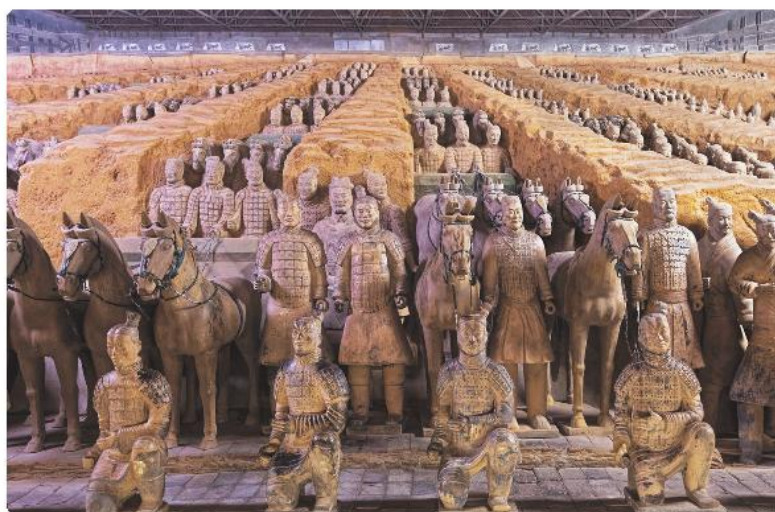
Chữ viết và văn học của văn minh Trung Hoa đã được truyền bá đến một số nước trong khu vực và cũng để lại dấu ấn sâu sắc trong văn hoá Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

• Kiến trúc, điêu khắc và hội hoạ

Kiến trúc và điêu khắc Trung Quốc có sự gắn kết mật thiết với nhau, có công năng sử dụng rất đa dạng như: nhà ở, cung điện; các công trình phòng thủ, quân sự; các công trình tôn giáo, lăng mộ,... Những công trình nổi tiếng nhất của kiến trúc Trung Quốc bao gồm: Vạn Lý Trường Thành, Tử Cấm Thành, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng,...



Hình 11. Một đoạn của Vạn Lý Trường Thành



Hình 12. Tượng binh sĩ bằng đất nung trong lăng mộ Tần Thủy Hoàng (tỉnh Thiểm Tây)

Hội hoạ Trung Hoa rất đa dạng cả về đề tài, nội dung và phong cách. Người Trung Hoa vẽ tranh trên nhiều chất liệu như gỗ, lụa, giấy,... Các tác phẩm thường có phong cách ước lệ, dùng các đường nét để miêu tả hình ảnh, thần thái, tình cảm,... Những đặc điểm đó đã tạo nên dấu ấn riêng biệt của hội hoạ nước này.

• Khoa học, kĩ thuật

Văn minh Trung Hoa đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực Toán học, Thiên văn học, Y – Dược học, Sử học,... và phát minh kĩ thuật.

Về Toán học, từ thời cổ đại người Trung Hoa đã sử dụng hệ số đếm thập phân, tính được diện tích các hình phẳng và thể tích các hình khối,... lần đầu tiên tính được số pi (π) chính xác tới 7 chữ số thập phân, phát minh ra bàn tính,...

Trong Thiên văn học, người Trung Hoa là những người đầu tiên ghi chép về nhật thực, nguyệt thực và nhiều hiện tượng thiên văn khác. Họ đã sớm đặt ra lịch để phục vụ đời sống và sản xuất.

Trong Y – Dược học, họ đã chẩn đoán, lí giải và chữa trị các loại bệnh bằng nhiều phương pháp như: dùng thuốc, châm cứu, giải phẫu,... Trong lịch sử Trung Hoa thời kì cổ – trung đại xuất hiện nhiều thầy thuốc nổi tiếng như: Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh,...

Sử học Trung Hoa đa dạng về hình thức, thể loại, nội dung với một số tác phẩm nổi tiếng như: *Xuân Thu* (bộ biên niên sử đầu tiên của Trung Hoa), *Sử kí* của Tư Mã Thiên. Những tác phẩm này không chỉ có giá trị sử học mà còn là những di sản văn hoá quý báu của nền văn minh Trung Hoa.

Người Trung Hoa có Bốn phát minh lớn về kĩ thuật gồm: kĩ thuật làm giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và la bàn.

Những thành tựu của văn minh Trung Hoa có ý nghĩa to lớn, chứng tỏ sự phát triển của nền văn minh này. Hơn nữa, nhiều thành tựu còn sớm được truyền bá đến các nước láng giềng, sang cả Tây Á, sau đó lan truyền và thậm chí được ứng dụng rộng rãi ở châu Âu. Sự truyền bá của những thành tựu này là minh chứng cho sự ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa, cũng như mối liên hệ về tri thức, khoa học, kĩ thuật giữa phương Đông và phương Tây.

TƯ LIỆU 4. Giống như ở những nơi khác, Trung Quốc cổ đại phải đối mặt với thách thức do sự xuất hiện của các dân tộc du mục ở biên giới của mình. Tuy nhiên, không giống như Ha-ráp-pa, Xu-me và Ai Cập, Trung Quốc cổ đại đã vượt qua thách thức đó, nhiều thể chế và giá trị văn hoá của nền văn minh này vẫn tồn tại nguyên vẹn đến đầu thế kỉ XX. Vì lí do đó, nền văn minh Trung Hoa đôi khi được mô tả là nền văn minh tồn tại liên tục lâu đời nhất trên thế giới.

(Theo Uy-li-am G. Đu-khơ, Giắc-xơn G. Spi-en-vô-ghen, *Lịch sử thế giới* (bản tiếng Anh), Sdd, tr. 68)



1. Hãy nêu một số thành tựu cơ bản của văn minh Trung Hoa thời kì cổ – trung đại và ý nghĩa của các thành tựu đó với lịch sử nhân loại.
2. Tư liệu 4 (tr. 46) giúp em biết điều gì về giá trị và sức sống trường tồn của văn minh Trung Hoa? Hãy lấy một số ví dụ minh họa.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Em hãy trình bày về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh phương Đông thời kì cổ – trung đại.
2. Lập bảng thể hiện các thành tựu văn minh cơ bản của Ai Cập cổ đại, Trung Hoa và Ấn Độ thời kì cổ – trung đại theo gợi ý sau:

Nền văn minh	Thành tựu tiêu biểu	Thời điểm xuất hiện	Thuộc lĩnh vực	Đặc điểm, ý nghĩa/giá trị
?	?	?	?	?



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Liên hệ và cho biết ảnh hưởng của những thành tựu văn minh phương Đông (Ai Cập cổ đại, Ấn Độ và Trung Hoa thời kì cổ – trung đại) đối với Việt Nam.
2. Em hãy giải thích vì sao “Cuộc diễu hành vàng của các pha-ra-ông” ở Ai Cập được tổ chức trang trọng? Hãy đề xuất một số giải pháp để góp phần bảo tồn và tôn vinh các giá trị, thành tựu văn minh thế giới.

Bài 6

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH PHƯƠNG TÂY THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được ý nghĩa của những thành tựu cơ bản của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại và văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng.
- Phân tích được cơ sở hình thành của các nền văn minh phương Tây.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây.
- Biết trân trọng giá trị, có nhận thức và hành động góp phần bảo tồn và phát huy giá trị các di sản, giá trị văn minh nhân loại.



Từ năm 1896 đến nay, cứ bốn năm một lần, Thế vận hội (Ô-lim-píc) được tổ chức tại các quốc gia khác nhau. Đây không chỉ là một sự kiện thể thao mà còn mang ý nghĩa biểu trưng cho sự bình đẳng, tinh thần hoà bình và đoàn kết giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Em có biết ngay từ thời cổ đại, Ô-lim-píc đã được tổ chức bốn năm một lần tại đền thờ thần Dớt (ở Ô-lim-pi-a, Hy Lạp)? Ngoài sự kiện này, em có thể kể thêm một số ví dụ khác cho thấy những cống hiến, giá trị trường tồn của các nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại?



Hình 1. Bảo tàng Ô-lim-píc Nhật Bản

1. Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại hình thành trên các bán đảo Nam Âu. Điều kiện tự nhiên ở đây tạo ra nhiều thuận lợi song cũng đặt ra không ít khó khăn đối với các cư dân thời cổ đại.

Địa hình nhiều núi và cao nguyên, đất đai khô rắn và không màu mỡ, chỉ thích hợp trồng các loại cây lâu năm như nho, ô liu,... Tuy nhiên, ở đây cũng có một số vùng đồng bằng tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú như: đồng, sắt, vàng, bạc, đá cẩm thạch,... tạo điều kiện cho thủ công nghiệp sớm phát triển.

Địa Trung Hải có bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh với các hải cảng là điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu, buôn bán bằng đường biển, đồng thời giúp cho người Hy Lạp – La Mã cổ đại sớm tiếp thu những thành tựu văn minh phương Đông, cũng như mở rộng không gian và ảnh hưởng đến nhiều vùng đất quanh Địa Trung Hải.

• Dân cư và xã hội

Người Mi-nô-an là cư dân đầu tiên xây dựng nền văn minh trên đảo Crét ở phía nam Hy Lạp từ khoảng cuối thiên niên kỉ III TCN. Từ khoảng đầu đến cuối thiên niên kỉ II TCN, nhiều tộc người khác như: A-kê-an, Đô-ri-an,... từ phía bắc đã di cư xuống vùng miền Trung và Nam Hy Lạp, xây dựng và mở rộng quốc gia của họ ra nhiều vùng quanh Địa Trung Hải.

Trên bán đảo I-ta-li-a, người I-ta-li-ốt (người La-tinh) là những cư dân chủ yếu xây dựng nên thành bang đầu tiên – La Mã. Ngoài ra, người Ê-tơ-ru-xơ từ Tiểu Á, người Hy Lạp,... cũng lần lượt đến sinh sống ở đây.

Trong xã hội Hy Lạp – La Mã cổ đại có hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ, ngoài ra, còn có các tầng lớp khác là nông dân, thợ thủ công, thương nhân,...

• Kinh tế

Ngành kinh tế chủ đạo của người Hy Lạp – La Mã cổ đại là thủ công nghiệp và thương nghiệp. Ngoài ra, nông nghiệp cũng có vai trò nhất định ở La Mã với nền kinh tế điển trưng trong nông nghiệp cũng khá phát triển.

Nhiều xưởng thủ công chuyên luyện kim, làm gốm, chế tạo vũ khí, đóng thuyền,... đã sử dụng nhân công với số lượng lớn. Sự phát triển của thủ công nghiệp đã thúc đẩy quan hệ thương mại, đặc biệt là quan hệ buôn bán đường biển với nhiều vùng xung quanh Địa Trung Hải.

• Chính trị

Từ khoảng cuối thiên niên kỉ III TCN, cư dân ở Hy Lạp đã xây dựng các nhà nước đầu tiên. Trong các thế kỉ VIII – IV TCN, những thành bang theo thể chế cộng hoà đã hình thành và phát triển ở miền Trung và Nam Hy Lạp cho tới khi bị Ma-xê-đô-ni-a chinh phục.

Khoảng giữa thế kỉ VIII TCN, thành bang La Mã được thành lập. Thời kì đầu (khoảng từ năm 753 đến năm 510 TCN), bộ máy quản lí của nhà nước này bao gồm: Vua, Viện Nguyên lão, Đại hội



Hình 2. Tượng Ốc-ta-vi-út – người mở đầu thời kì đế chế La Mã (cuối thế kỉ I TCN)

công dân. Sau nhiều cuộc cải cách và đấu tranh chính trị, chế độ cộng hoà được thiết lập và duy trì ở La Mã cho đến cuối thế kỉ I TCN. Từ năm 27 TCN, thời kì đế chế bắt đầu, đứng đầu là hoàng đế, kéo dài cho đến cuối thế kỉ V, khi đế quốc Tây La Mã sụp đổ.

- **Sự tiếp thu các thành tựu của văn minh phương Đông**

Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại đã tiếp thu nhiều thành tựu của văn minh phương Đông trên các lĩnh vực như: kĩ thuật chế tác và sản xuất thủ công nghiệp, chữ viết, văn học, nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ, tín ngưỡng, tôn giáo,...



Em hãy nêu và phân tích cơ sở hình thành của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.

b) Thành tựu cơ bản

- **Chữ viết**

Người Hy Lạp cổ đại đã xây dựng bảng chữ cái ghi âm của mình từ khoảng thế kỉ IX – VIII TCN. Đến khoảng cuối thế kỉ IV TCN, bảng chữ cái Hy Lạp được hoàn thiện với 24 chữ cái.

Người La Mã đã dựa trên cơ sở chữ viết Hy Lạp để xây dựng một loại chữ mà ngày nay được gọi là chữ La-tinh. Chữ La-tinh ban đầu được sử dụng để ghi tiếng La-tinh, về sau còn được dùng để ghi nhiều ngôn ngữ khác. Đến nay, chữ La-tinh là loại văn tự chữ cái được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới.

Hệ thống chữ số La Mã mà ngày nay chúng ta vẫn đang sử dụng cũng là một cống hiến lớn của người La Mã cổ đại.

1 = I	10 = X	100 = C	1000 = M
2 = II	20 = XX	200 = CC	2000 = MM
3 = III	30 = XXX	300 = CCC	3000 = MMM
4 = IV	40 = XL	400 = CD	
5 = V	50 = L	500 = D	
6 = VI	60 = LX	600 = DC	
7 = VII	70 = LXX	700 = DCC	
8 = VIII	80 = LXXX	800 = DCCC	
9 = IX	90 = XC	900 = CM	

Hình 3. Bảng chữ số La Mã

• Văn học

Nền văn học đồ sộ của Hy Lạp và La Mã cổ đại đã đặt nền móng cho văn học phương Tây. Các tác phẩm văn học không chỉ là sáng tác nghệ thuật quý giá, mà còn là nguồn tư liệu quan trọng để tìm hiểu về lịch sử của hai nền văn minh này.

Nguồn cảm hứng và đề tài phong phú của văn học Hy Lạp – La Mã cổ đại bắt nguồn từ thần thoại. Đặt nền móng cho văn học Hy Lạp – La Mã cổ đại là hai bộ sử thi *I-li-át* và *Ô-đi-xê* của Hô-me. Bên cạnh đó, thơ, văn xuôi và kịch cũng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

Một số tác giả và tác phẩm kịch nổi tiếng của Hy Lạp như: A-chi-lút với vở *Ô-rét-tê, Prô-mê-tê bị xiềng*; Xô-phô-clơ với vở *Vua Ô-đíp*; Ô-pi-rít với vở *Những phụ nữ thành Tờ-roa*;... Tác giả và tác phẩm văn học nổi tiếng của La Mã là Ô-vi-đi-ôt với các tập thơ: *Nữ anh hùng, Tình yêu*,...

• Kiến trúc, điêu khắc và hội họa

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại đã đạt được những thành tựu rực rỡ trên cả ba lĩnh vực: điêu khắc, kiến trúc và hội họa. Nghệ thuật của Hy Lạp – La Mã cổ đại đã ảnh hưởng sâu sắc tới nghệ thuật phương Tây sau này.

Một số công trình kiến trúc tiêu biểu là: đền Pác-tê-nông, đền thờ thần Dớt, lăng mộ vua Mô-sô-lốt,... (Hy Lạp); đấu trường Cô-li-dê, Khải hoàn môn Công-xtan-ti-nút,... (La Mã).



Hình 4. Đền Pác-tê-nông xây dựng vào thế kỉ V TCN trên đồi Ác-cô-pô-lít (A-ten)

Các tác phẩm điêu khắc, hội hoạ xuất sắc nhất của Hy Lạp – La Mã như: tượng Lực sĩ ném đĩa, tượng A-tê-na, tượng thần Vệ Nữ thành Mi-lô,...; bức vẽ Chiến dịch Ma-ra-tông, Bất cóc nàng Péc-xê-phôn và các bức hoạ trên các lăng mộ, đền thờ và đồ gốm,...



Hình 5. Tượng thần Vệ Nữ hiện được trưng bày tại Bảo tàng Lu-vơ-rơ (Pháp)



Hình 6. Bình gốm Hy Lạp có trang trí hình vẽ một cảnh trong thần thoại

• Khoa học, kĩ thuật

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại đã có những cống hiến vĩ đại về khoa học, kĩ thuật.

Người Hy Lạp – La Mã có nhiều hiểu biết về thiên văn, họ nhận ra Trái Đất hình cầu, cho rằng Mặt Trời và các thiên thể chuyển động quanh Trái Đất. Người Hy Lạp đã biết tính lịch theo chu kì chuyển động của Mặt Trời. Về sau, người La Mã tính được 1 năm có 365 ngày và 1/4 ngày. Lịch của họ đã rất gần với hệ thống dương lịch được sử dụng phổ biến ngày nay.

Các nhà khoa học Hy Lạp như Ta-lét, Pi-ta-go, Ô-cơ-lít, Ác-si-mét,... đã có đóng góp trong nhiều ngành khoa học khác nhau, đặc biệt là Toán học, Vật lí học và Thiên văn học. Một số nhà khoa học nổi tiếng của La Mã là Pli-ni-út (tác giả bộ *Lịch sử tự nhiên*), Clô-đi-út Ptô-lê-mê (đề xuất thuyết *Địa tâm*),...

Về Y học, khởi đầu từ Hi-pô-crát (người được coi là cha đẻ của nền Y học phương Tây), các thầy thuốc Hy Lạp cổ đại đạt được nhiều tri thức về chẩn đoán và chữa bệnh bằng thuốc, giải phẫu, gây mê.

Về Sử học, nền Sử học của Hy Lạp cổ đại được hình thành từ thế kỉ V TCN với sử gia đầu tiên là Hê-rô-đốt và tác phẩm *Lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư*. Ngoài ra, còn phải kể đến một số nhà sử học nổi tiếng khác như: Tuy-xi-dít

với tác phẩm *Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-nê-dơ*; Xê-nô-phôn với bộ *Lịch sử Hy Lạp*. Sử học La Mã kế thừa và phát triển truyền thống từ Sử học Hy Lạp với những nhà sử học xuất sắc như: Pô-li-bi-út, Ti-tút Li-vi-út,...

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại cũng biết ứng dụng những hiểu biết khoa học vào thực tiễn cuộc sống như: chế tạo bê tông, sử dụng hệ thống đòn bẩy, chế tạo máy bắn đá, máy bắn tên, máy bơm nước,...



Hình 7. Tượng Pi-ta-go và mô phỏng định lí do ông phát minh ra được dựng trên đảo Xa-mốt (Hy Lạp)



Hình 8. Mô hình mô phỏng máy bắn đá của người Hy Lạp cổ đại

Những cống hiến về khoa học, kĩ thuật của người Hy Lạp – La Mã cổ đại có ý nghĩa rất to lớn, đặt nền tảng cho sự phát triển mạnh mẽ của các ngành khoa học, kĩ thuật của thế giới trong những giai đoạn tiếp theo.

• Tư tưởng

Hy Lạp và La Mã cổ đại là quê hương của triết học phương Tây. Quá trình hình thành và phát triển của triết học Hy Lạp – La Mã cổ đại gắn liền với cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; đặt nền tảng cho nhiều thành tựu về tư tưởng, tri thức của phương Tây thời cận và hiện đại.

Các nhà triết học tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại là: Ta-lét, Hê-ra-clít, Đê-mô-crít,... (trường phái duy vật); Xô-crát, Pla-tôn, Pi-ta-go,... (trường phái duy tâm). Đại diện tiêu biểu của triết học La Mã là: Lu-crê-ti-út, Xi-xê-rông,...

• Tôn giáo

Người Hy Lạp – La Mã cổ đại thờ đa thần. Họ thường xuyên hiến tế, cầu nguyện và tổ chức lễ hội để tôn vinh các vị thần. Các vị thần của Hy Lạp – La Mã cổ đại được mô tả với hình dáng, tính cách giống với con người.

Cơ Đốc giáo được hình thành vào thế kỉ I ở phần lãnh thổ phía Đông của đế quốc La Mã. Cơ Đốc giáo ra đời trong bối cảnh các cuộc đấu tranh của nô lệ, dân nghèo bị chính quyền La Mã đàn áp.

Theo truyền thuyết, người sáng lập Cơ Đốc giáo là Giê-su, được sinh ra ở Na-da-rét (nay thuộc I-xra-en). Ban đầu, Cơ Đốc giáo bị giới thống trị La Mã tìm cách tiêu diệt, nhưng tôn giáo này vẫn ngày càng có nhiều tín đồ và được truyền bá rộng rãi. Đến đầu thế kỉ IV, chính quyền La Mã đã ngừng đàn áp và công nhận Cơ Đốc giáo là tôn giáo chính thức của đế quốc La Mã.

Tôn giáo Hy Lạp – La Mã cổ đại đã để lại nhiều dấu ấn và ảnh hưởng đối với đời sống xã hội và văn hoá phương Tây sau này.

• Thể thao

EM CÓ BIẾT?

Có năm môn thể thao được tổ chức tại đại hội Ô-lim-píc: chạy, nhảy xa, phóng lao, ném đĩa và đấu vật. Tất cả những người đàn ông có đủ sức khoẻ, tài năng từ tất cả các thành bang đều có thể đến tham dự. Người đạt giải cao nhất trong mỗi nội dung thi đấu sẽ nhận được phần thưởng là “vòng nguyệt quế” linh thiêng được tết từ cành, lá của cây ô-liu. Trở về quê hương họ sẽ được đón tiếp như những người anh hùng.

Thể thao có ý nghĩa và vai trò quan trọng trong đời sống, lễ hội và văn hoá Hy Lạp – La Mã cổ đại. Nhiều sự kiện và môn thể thao của Hy Lạp – La Mã cổ đại là cơ sở, nền tảng thể thao của nhân loại ngày nay.

Từ năm 776 TCN, người Hy Lạp đã tổ chức Đại hội Ô-lim-píc theo định kì bốn năm một lần tại đền thờ thần Dớt ở Ô-lim-pi-a. Ngoài ra, còn có Đại hội thể thao Pa-na-thê-nai-a được tổ chức bốn năm một lần tại A-ten từ năm 566 TCN,...

Người La Mã rất yêu thích thể thao và dành nhiều thời gian để tham dự hoặc theo dõi các hoạt động thể thao. Đặc biệt, ở các đấu trường, chủ nô thường tổ chức các cuộc đấu của các đấu sĩ, hoặc giữa các đấu sĩ với dã thú.



Nêu một số thành tựu cơ bản của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại và ý nghĩa của những thành tựu đó.

2. Văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng

a) Bối cảnh lịch sử

Thời kì Phục hưng (thế kỉ XV – XVII) được gọi theo tên của phong trào *Văn hoá Phục hưng* – một trào lưu văn hoá của Tây Âu trên cơ sở phục hưng những thành tựu và giá trị của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.

Phong trào Văn hoá Phục hưng ra đời trong bối cảnh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành ở các nước Tây Âu.

Thế giới quan, ý thức hệ phong kiến và việc Giáo hội Cơ Đốc lũng đoạn nền văn hoá, tư tưởng là những trở ngại cho sự phát triển phương thức sản xuất mới.

Tầng lớp tư sản mới ra đời cần có một nền văn hoá mới phù hợp với họ. Trong bối cảnh ấy, họ đã tìm kiếm, tiếp thu và phục hưng lại những giá trị và thành tựu rực rỡ của văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại.

Bên cạnh đó, phong trào Văn hoá Phục hưng ra đời trong bối cảnh mâu thuẫn xã hội sâu sắc giữa quần chúng nhân dân với giai cấp phong kiến và giáo hội,...

Phong trào Văn hoá Phục hưng diễn ra đầu tiên ở I-ta-li-a, nơi vốn là quê hương của nền văn minh La Mã, nơi lưu giữ nhiều giá trị văn hoá từ thời cổ đại. Từ I-ta-li-a, phong trào Văn hoá Phục hưng lan sang các nước Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Đức,...



Hãy phân tích bối cảnh lịch sử, những tiền đề kinh tế, xã hội, văn hoá dẫn đến sự hình thành phong trào Văn hoá Phục hưng.

b) Thành tựu cơ bản

• Văn học

Thời kì này chứng kiến sự phát triển đến đỉnh cao của văn học, nghệ thuật với sự nở rộ của các tài năng. Văn học của thời kì Phục hưng đạt nhiều thành tựu trên cả ba lĩnh vực là thơ, tiểu thuyết và kịch.

Các nhà thơ tiêu biểu người I-ta-li-a như: Đan-tê A-li-giê-ri với *Thần khúc*, *Cuộc đời mới*; Phran-xi-cô Pê-trác-ca với nhiều tập thơ trữ tình,... Về tiểu thuyết, phải kể đến các đại diện tiêu biểu như: Giô-van-ni Bô-ca-xi-ô (I-ta-li-a) với tác phẩm *Mười ngày*, Phơ-răng-xoa Ra-bơ-le (Pháp) với *Ga-gan-tua* và *Pan-ta-gru-en*, Mi-quen-đơ Xéc-van-téc (Tây Ban Nha) với *Đôn Ki-hô-tê*,... Trong thể loại kịch, tác giả kiệt xuất nhất là Uy-li-am Sếch-xpia với nhiều tác phẩm nổi tiếng như: *Ham-lét*, *Ô-ten-lô*, *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*,...

• Hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc

Những thành tựu về hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc thời kì Phục hưng bắt đầu từ I-ta-li-a và lan rộng ra khắp châu Âu. Đến thế kỉ XV – XVI, nghệ thuật Phục hưng đạt đến đỉnh cao với tên tuổi của nhiều danh hoạ và nhà điêu khắc, trong đó tiêu biểu nhất là: Lê-ô-na đờ Vanh-xi với các bức tranh: *Bữa tiệc cuối cùng*, *Nàng Mô-na Li-sa*,... Mi-ken-lăng-giơ với các tác phẩm *Tượng Đa-vít*, *Tượng Đức Mẹ sầu bi*,... Ra-pha-en với bức *Đức Mẹ Sít-tin*, *Trường học A-ten*,...



Hình 9. Tượng Đức Mẹ sầu bi của Mi-ken-lăng-giơ



Hình 10. Bức tranh Trường học A-ten của Ra-pha-en, trong đó có sự hiện diện của các học giả Hy Lạp cổ đại

Trong kiến trúc, phong cách Phục hưng chú trọng yếu tố hình học, tính đối xứng, tỉ lệ. Các công trình kiến trúc tiêu biểu là Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô, Nhà thờ Thánh Pi-tơ (ở Va-ti-căng),...



Hình 11. Vương cung Thánh đường Thánh Phê-rô (I-ta-li-a)

● Khoa học, kỹ thuật

Khoa học, kỹ thuật Tây Âu thời kì này đạt được nhiều thành tựu, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy lùi những ảnh hưởng và chi phối của thần học.

Lĩnh vực khoa học nổi bật nhất thời Phục hưng là Thiên văn học với sự xuất hiện của các nhà khoa học vĩ đại như: Ni-cô-lai Cô-péc-ních với thuyết *Nhật tâm*; Gioóc-đan-nô Bru-nô với việc chứng minh Mặt Trời chỉ là trung tâm của Thái dương hệ và tồn tại trong vũ trụ vô tận; Ga-li-lê-ô Ga-li-lê với việc chế tạo ra kính thiên văn để quan sát bầu trời,...

Thời kì Phục hưng, văn minh Tây Âu có nhiều tiến bộ về kỹ thuật, đặc biệt là trong các ngành dệt, khai mỏ, luyện kim, đóng tàu, chế tạo vũ khí,... và chế tạo được một số máy móc, sử dụng sức nước trong nhiều ngành sản xuất.

• Tư tưởng

Khoa học, kĩ thuật thời Phục hưng đã tạo tiền đề cho sự phát triển của tư tưởng, đặc biệt triết học duy vật với các học giả tiêu biểu như Phran-xít Bê-cơn, Đê-các-tơ,...

Những chuyển biến trên phương diện tư tưởng đã có tác động to lớn tới tình hình chính trị, xã hội, tạo tiền đề cho các cuộc cách mạng xã hội ở châu Âu và đặt nền tảng cho những bước tiến lớn về tư tưởng, triết học trong các thời đại tiếp theo.

Thành tựu của Văn hoá Phục hưng có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với văn minh Tây Âu và nhân loại. Các nhà Văn hoá Phục hưng đã lên án gay gắt Giáo hội Cơ Đốc giáo lũng đoạn, chĩa mũi nhọn đấu tranh chống lại chế độ phong kiến thối nát đương thời, đề cao giá trị con người và quyền tự do cá nhân, đề cao tinh thần dân tộc,...

Văn hoá Phục hưng được coi là cuộc đấu tranh công khai đầu tiên trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến lỗi thời, mở đường cho văn minh Tây Âu phát triển trong những thế kỉ tiếp theo.



Hãy nêu một số thành tựu cơ bản của văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng và ý nghĩa của những thành tựu đó.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Hãy nêu và so sánh cơ sở hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại với các nền văn minh phương Đông.
2. Lập bảng thống kê các thành tựu văn minh cơ bản của Hy Lạp – La Mã cổ đại, của Tây Âu thời kì Phục hưng theo gợi ý sau:

Lĩnh vực	Tác giả, tác phẩm/ thành tựu tiêu biểu	Thuộc nền văn minh	Ý nghĩa/giá trị nổi bật
?	?	?	?

3. Ph. Ăng-ghe-n đã viết: “... Không có cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại”. Em có đồng ý với nhận định này không? Vì sao?



Hãy sưu tầm tư liệu (qua sách, báo, internet,...) và giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại hoặc nền văn minh Tây Âu thời kì Phục hưng.

Chủ đề 4

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 7

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ CẬN ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được những nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại. Nêu được những thành tựu cơ bản và ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và thứ hai.
- Phân tích được những tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp đó đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.
- Biết sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.



Em có biết, vào thời điểm năm 2021, để đi từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh bằng máy bay sẽ mất khoảng gần 2 giờ, bằng tàu hoả (loại có tốc độ cao nhất) mất khoảng 30 giờ, còn đi xe đạp có thể mất tới gần 1 000 giờ,... Như vậy, nếu không có những phương tiện giao thông hiện đại thì con người sẽ tốn rất nhiều thời gian và công sức để di chuyển giữa các vùng. Tàu hoả, ô-tô, tàu thuỷ, máy bay là một số thành tựu tiêu biểu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại. Vậy các cuộc cách mạng công nghiệp đó diễn ra trong bối cảnh nào và có những thành tựu gì nổi bật? Những thành tựu ấy có ý nghĩa và tác động gì đối với thế giới?



Hình 1. Máy bay đang cất cánh

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

a) Bối cảnh lịch sử

Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào giữa thế kỉ XVIII, bắt đầu ở Anh, sau đó lan ra nhiều quốc gia ở châu Âu và Bắc Mỹ.

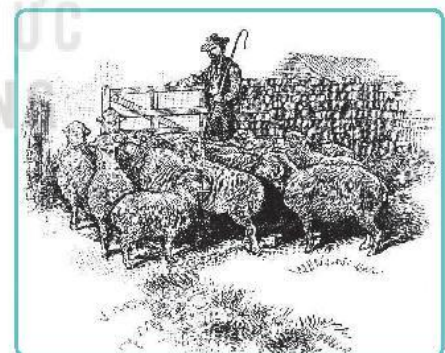
Nước Anh tiến hành cách mạng công nghiệp trong bối cảnh có nhiều thuận lợi: cách mạng tư sản nổ ra sớm và thành công; nguồn tích lũy tư bản (từ buôn bán nô lệ da đen và bóc lột thuộc địa); giàu tài nguyên thiên nhiên; những tiến bộ kĩ thuật trong sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp đã tạo ra nguồn lương thực dồi dào và cùng với hiện tượng “rào đất cướp ruộng” đã bổ sung lực lượng lao động cho các nhà máy, xí nghiệp. Sự phát triển của ngành dệt ở Anh đã đặt ra nhu cầu cải tiến kĩ thuật và cơ khí hoá ngành này.



Hình 2. Lược đồ các tài nguyên khoáng sản chính của nước Anh thế kỉ XVIII



Hình 3. Tàu buôn nô lệ của thực dân Anh ở Tây Phi (tranh vẽ)



Hình 4. Hiện tượng “rào đất cướp ruộng” để chăn nuôi cừu ở Anh (tranh vẽ)



1. Thông qua các hình 2, 3, 4 và thông tin trong mục a, em hãy trình bày bối cảnh của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở Anh.
2. Theo em, tại sao Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất lại diễn ra đầu tiên ở nước Anh?

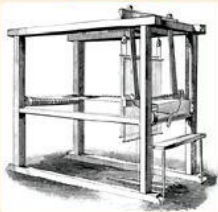
b) Những thành tựu cơ bản

TƯ LIỆU. “Khởi điểm của cuộc cách mạng công nghiệp là sự xuất hiện máy móc và thực chất của nó là cuộc cách mạng về kĩ thuật, là sự nhảy vọt từ lao động thủ công sang lao động bằng máy móc.”

(Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2015, tr. 35)

Những tiến bộ về kĩ thuật chủ yếu diễn ra trong các ngành dệt, luyện kim và giao thông vận tải; đầu tiên là những tiến bộ về kĩ thuật và máy móc trong ngành dệt.

1733



Hình 5. “Con thoi bay”
(Giôn Cay)

1764



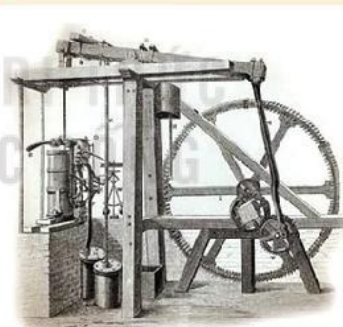
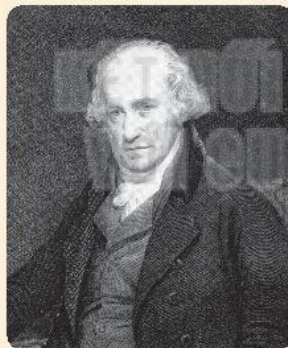
Hình 6. Máy kéo sợi Giên-ni
(Giêm Ha-gri-vơ)

1769



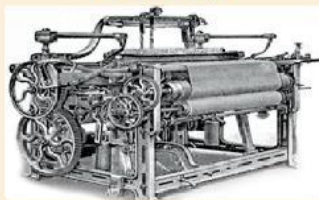
Hình 7. Máy kéo sợi chạy bằng
sức nước (Ri-chác Ác-rai)

1784



Hình 8. Giêm Oát và phát minh máy hơi nước của ông

1785



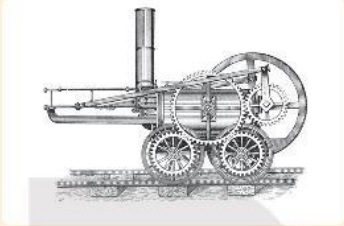
Hình 9. Máy dệt chạy bằng hơi nước
(Êt-mơn Các-rai)

Sự xuất hiện của “con thoi bay” do Giôn Cay phát minh năm 1733 đã giúp người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay và năng suất lao động tăng gấp đôi. Phát minh ra máy dệt chạy bằng hơi nước vào năm 1785 bởi Êt-mơn Các-rai đã giúp năng suất của thợ dệt tăng lên đến 40 lần. Cùng với thành công của máy kéo sợi của Ác-rai (từ năm 1769), sợi kéo đã nhỏ lại và chắc, vải dệt ra đẹp và bền hơn.

Đặc biệt, với việc phát minh ra máy hơi nước đã tạo ra nguồn động lực mới, làm giảm sức lao động cơ bắp của con người, thúc đẩy sản xuất phát triển vượt bậc, khởi đầu quá trình công nghiệp hoá ở nước Anh.

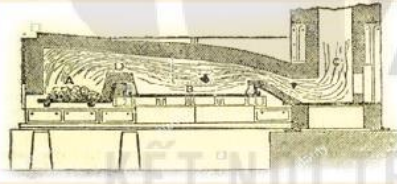
Bên cạnh đó, ngành luyện kim và giao thông vận tải cũng đạt được những thành tựu rất quan trọng.

1804



Hình 11. Đầu máy xe lửa chạy trên đường ray đầu tiên (Ri-chắc Tơ-re-vi-thích)

1784



Hình 10. Lò luyện quặng theo phương pháp “put-đinh” (Hen-ri Côt)

EM CÓ BIẾT?

Phương pháp luyện kim “put-đinh” (nhào trộn) dùng luồng khí làm nóng chảy quặng để luyện thành sắt. Nhờ phương pháp này mà việc luyện quặng được đơn giản hoá, sắt được sản xuất ra nhiều, được dùng để sản xuất máy móc và đồ dùng sinh hoạt.

Những thành tựu của cách mạng công nghiệp ở Anh từng bước lan sang các quốc gia khác ở châu Âu và Mỹ.

Ở Mỹ, năm 1807, Rô-bốt Phơ-nơ chế tạo thành công tàu thuỷ chở khách chạy bằng hơi nước đầu tiên. Ở Bỉ, quá trình công nghiệp hoá cũng diễn ra vào đầu thế kỉ XIX với trọng tâm là ngành luyện kim (thép), khai mỏ (than đá) và dệt.

Ở Pháp, do tác động của cách mạng tư sản và những bất ổn chính trị, cách mạng công nghiệp diễn ra khá muộn. Phải đến giữa thế kỉ XIX, nước Pháp mới cơ bản trở thành một nước công nghiệp.



1. Em hãy nêu những phát minh và sáng chế cơ bản ở nước Anh và một số nước châu Âu và Bắc Mỹ khác trong Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
2. Theo em, phát minh nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

a) Bối cảnh lịch sử

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ giữa thế kỉ XIX đến khi Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ (1914).

Cuộc cách mạng này diễn ra trong bối cảnh nước Anh đã đạt được những thành tựu quan trọng trong Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá đất nước.

Đầu thế kỉ XIX, nhiều nước tư bản ở châu Âu và Bắc Mỹ tuy vẫn còn là nước nông nghiệp nhưng có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp: đầu tư tư bản tài chính lớn, tài nguyên khá phong phú, thị trường tiêu thụ lớn, nguồn lao động dồi dào và hệ thống giao thông phát triển mạnh,...

Từ đầu thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX, các ngành khoa học Vật lí, Hoá học, Sinh học,... đã đạt được nhiều thành tựu như: Thuyết vạn vật hấp dẫn (Niu-tơn), Định luật bảo toàn vật chất và năng lượng (Lô-mô-nô-xốp), Thuyết tiến hoá (Đác-uyn),...



Em hãy cho biết: Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra trong bối cảnh nào?

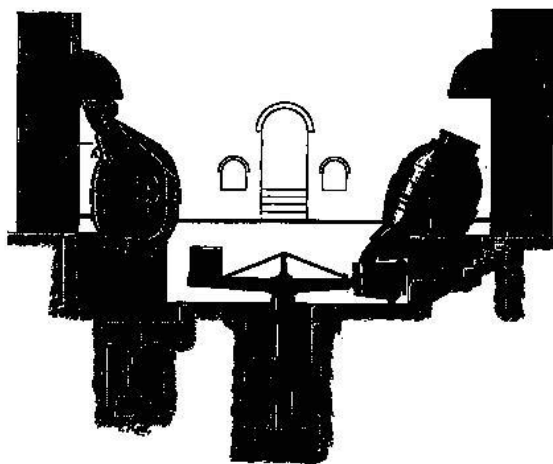
b) Những thành tựu cơ bản

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai gắn liền với những tiến bộ về khoa học, kĩ thuật trong rất nhiều lĩnh vực.

Với việc phát minh ra phương pháp sử dụng lò cao trong luyện kim đã dẫn đến sự ra đời của các nguyên liệu mới.

EM CÓ BIẾT?

Phương pháp sử dụng lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép có chất lượng tốt, dễ cán, giá thành rẻ, đã giúp cho việc chế tạo máy móc và động cơ nhanh hơn, cũng như tạo thuận lợi trong xây dựng đường xe lửa, đóng tàu thuyền, chế tạo vũ khí,...



Hình 12. Quá trình luyện thép theo phương pháp lò cao
(Hen-ri Bê-sê-mơ, 1856)

Những khám phá về điện của Mai-cơn Pha-ra-đây, Tô-mát Ê-đi-xơn, Ni-cô-la Tét-la là cơ sở cho sự ra đời và phát triển của động cơ điện, điện thoại, vô tuyến điện và thúc đẩy việc ứng dụng nguồn năng lượng điện vào cuộc sống.



Hình 13. Điện thoại (A-lếch-xan Gra-ham Beo, 1876)



Hình 14. Chân dung Tô-mát Ê-đi-xơn và phát minh của ông (1879) được in trên một con tem bưu chính ở I-ta-li-a

EM CÓ BIẾT?

Các nghiên cứu về điện có từ thời cổ đại, tuy nhiên động cơ điện đầu tiên được phát minh bởi Mai-cơn Pha-ra-đây (năm 1821). Năm 1879, Ê-đi-xơn đã hoàn thiện phát minh ra bóng đèn sợi đốt trong và cùng với Giô-dép Goan thương mại hoá đèn điện giúp thắp sáng các nhà, thành phố, nhà xưởng. Ni-cô-la Tét-la đã thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới điện xoay chiều được dùng phổ biến ngày nay.



Hình 15. Máy vô tuyến điện (Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni, 1897)

Việc phát minh ra động cơ đốt trong tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển của ô tô, máy bay, đồng thời thúc đẩy ngành khai thác dầu mỏ.

Chiếc xe hơi đầu tiên được sử dụng trên thực tế do nhà phát minh người Đức Can Ben tạo ra vào năm 1886. Tuy nhiên, người có công lớn trong việc đưa xe hơi trở nên phổ biến là “ông vua xe hơi” nước Mỹ – Hen-ri Pho.

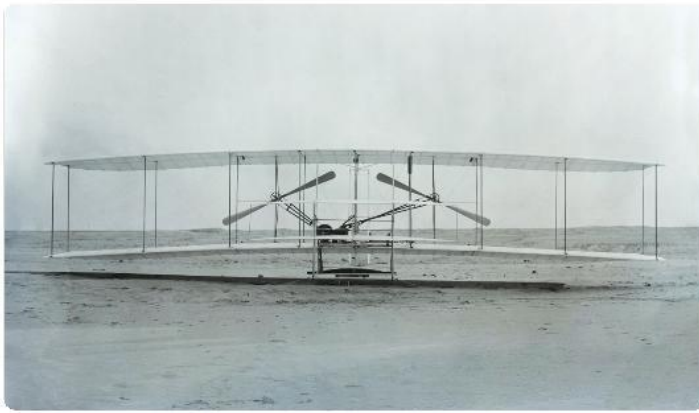
EM CÓ BIẾT?

Năm 1896, Hen-ri Pho chế tạo thành công chiếc xe hơi bốn bánh đầu tiên. Sau đó, năm 1903, Công ti Pho Mô-tô được thành lập và năm 1908 cho ra đời dòng xe Mô-đen T nổi tiếng khắp thế giới thời bấy giờ. Hen-ri Pho đã tạo ra cuộc cách mạng trong ngành công nghiệp ô tô, áp dụng máy móc để xây dựng dây chuyền lắp ráp hàng loạt.



Hình 16. Xe hơi Mô-đen T (Công ti Pho Mô-tô, 1908)

Sau nhiều năm nghiên cứu và thử nghiệm với nhiều mô hình, từ điều đến máy bay cánh lượn không động cơ, đến năm 1903, hai anh em nhà Rai đã thử nghiệm thành công máy bay chạy bằng động cơ xăng.



Hình 17. Máy bay của anh em nhà Rai thực hiện chuyến bay thử nghiệm (1903)

EM CÓ BIẾT?

Trong buổi thử nghiệm, máy bay của anh em nhà Rai chỉ có thể bay trong khoảng cách vài trăm mét, không thể tự cất cánh mà phải có thiết bị phóng và khi cất cánh, hạ cánh phải lựa theo chiều gió. Tuy nhiên, phát minh này đã gây tiếng vang lớn, tạo động lực cho việc nghiên cứu phát triển loại hình giao thông hiện đại và phổ biến ngày nay: đường hàng không.



1. Trình bày bối cảnh của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.
2. Nêu một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

3. Ý nghĩa và tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai

a) Ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế

Những phát minh về kĩ thuật đã làm thay đổi cách thức tổ chức sản xuất, tạo ra nhiều nguyên liệu mới, thúc đẩy công nghiệp phát triển, nâng cao năng suất lao động,...

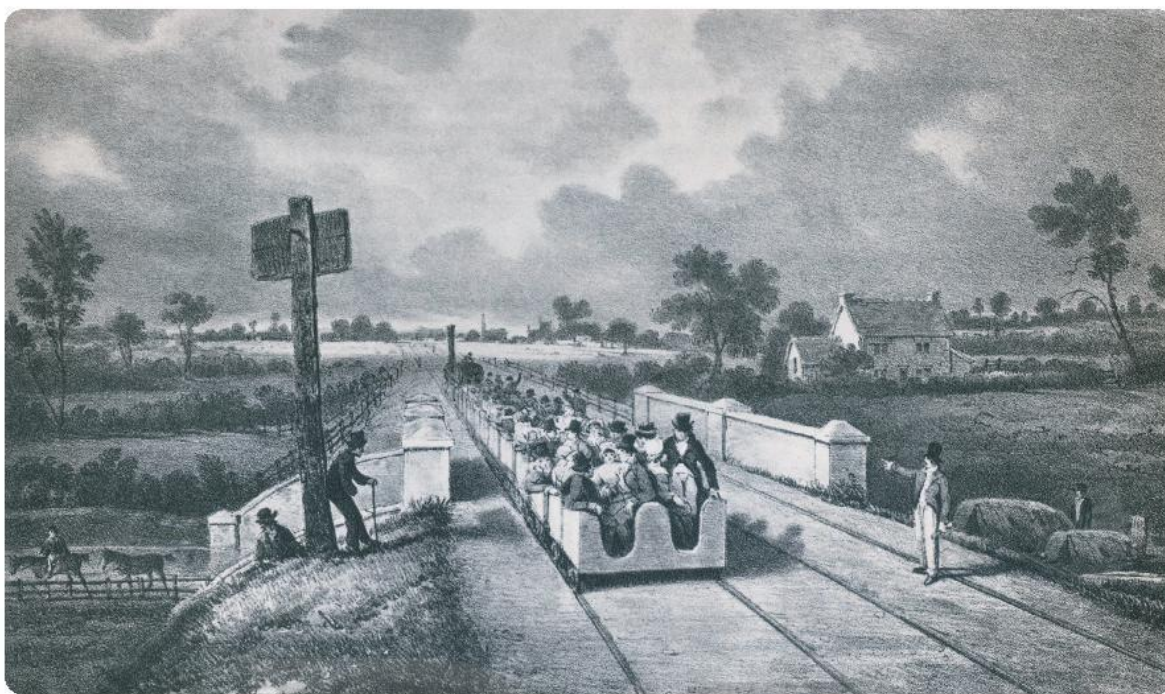
Cách mạng công nghiệp cũng góp phần thúc đẩy sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhiều ngành kinh tế khác, đặc biệt là nông nghiệp và giao thông vận tải, thông tin liên lạc,... Nhiều phương tiện giao thông, thông tin liên lạc mới xuất hiện, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và cải thiện cuộc sống con người.

TƯ LIỆU 2. Sản lượng thép của các nước

Nước	Năm 1880 (triệu tấn)	Năm 1900 (triệu tấn)	Tỉ lệ tăng (%)
Anh	1,3	4,9	377
Mỹ	1,2	10,2	850
Đức	0,7	6,4	910

Năm 1860, Anh và Pháp đứng đầu và thứ hai trong nền sản xuất công nghiệp thế giới, nhưng đến năm 1913, Mỹ và Đức lại chiếm hai vị trí đó.

(Theo Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng, *Lịch sử thế giới cận đại*, Sdd, tr. 230, 286)



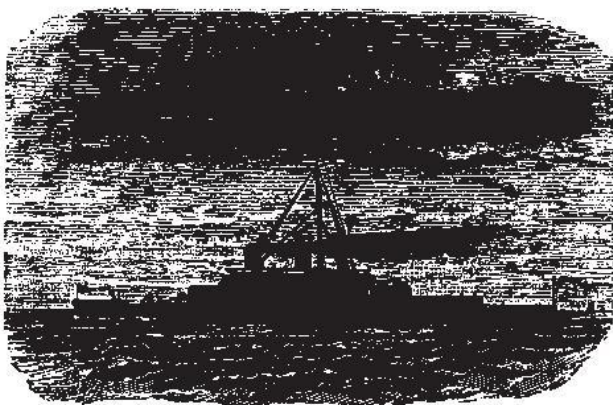
Hình 18. Đường sắt nối hai thành phố Li-vơ-pun và Man-chét-xơ của Anh (1831, tranh vẽ)

b) Tác động về mặt xã hội, văn hoá

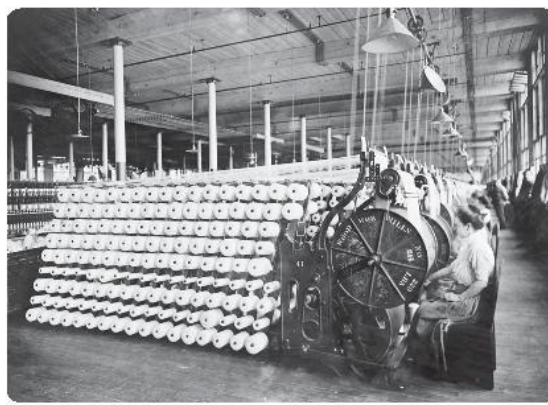
Về mặt xã hội, các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại đã đưa đến sự hình thành và phát triển của nhiều trung tâm công nghiệp mới cũng là những thành thị đông dân, tiêu biểu như: Luân Đôn, Man-chét-xơ, Pa-ri, Béc-lin,... Trong xã hội, đã hình thành hai giai cấp đối kháng là tư sản công nghiệp nắm tư liệu sản xuất và vô sản làm thuê. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp này ngày càng gay gắt, dẫn đến các cuộc đấu tranh của vô sản chống lại tư sản.

Về mặt văn hoá, các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại cũng có tác động mạnh, đưa đến những biến chuyển lớn lao trong đời sống văn hoá. Lối sống và văn hoá công nghiệp ngày càng trở nên phổ biến. Đời sống văn hoá tinh thần của người dân phong phú và đa dạng hơn với sự xuất hiện của các phương tiện như: điện thoại, ra-đi-ô, sự xuất hiện của điện ảnh,... Sự giao lưu, kết nối văn hoá giữa các quốc gia, châu lục càng được đẩy mạnh,...

Cách mạng công nghiệp cũng tạo ra một số tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, bóc lột lao động phụ nữ và trẻ em, sự xâm chiếm và tranh giành thuộc địa,...



Hình 19. Tàu chiến của Anh (1896)



Hình 20. Phụ nữ làm việc tại nhà máy dệt ở Bô-xtơn – Mỹ (1910)



Hãy nêu ý nghĩa và phân tích tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Hãy trình bày một số thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại trên trục thời gian.
2. Lựa chọn và giới thiệu về một thành tựu mà em cho là tiêu biểu nhất.
3. Có ý kiến cho rằng: Một số thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại cũng đưa đến tác động tiêu cực, thậm chí là gây ra các thảm họa cho nhân loại. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?



Thường ngày, em sử dụng những thiết bị nào dùng đến nguồn điện? Hãy viết một đoạn văn ngắn chia sẻ suy nghĩ của em về giả thiết: Nếu các nhà khoa học, kĩ thuật chưa phát minh ra điện và các thiết bị tiêu thụ điện năng thì cuộc sống chúng ta sẽ ra sao?

Bài 8

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ HIỆN ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại. Nêu được những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp đó, cũng như ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế thế giới.
- Phân tích được tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại đối với xã hội và văn hoá.
- Biết cách sưu tầm, sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với lịch sử; vận dụng những hiểu biết về tác động hai mặt của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại khi tuân thủ những quy định của pháp luật trong giao tiếp trên internet, mạng xã hội, ...



Em có biết lần đầu tiên trên thế giới một rô-bốt được cấp quyền công dân?

Đó là “cô gái” rô-bốt Xô-phi-a đã được Chính phủ A-rập Xê-út cấp quyền Công dân vào ngày 25 – 10 – 2017. Ngoài hình dạng giống con người, rô-bốt Xô-phi-a được tích hợp trí tuệ nhân tạo nên có thể giao tiếp, thể hiện cảm xúc, diễn thuyết và thực hiện nhiều hoạt động khác giống như con người với độ chính xác rất cao. Rô-bốt Xô-phi-a là một trong những thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra hiện nay. Vậy trong thời kì hiện đại, nhân loại đã trải qua những cuộc cách mạng công nghiệp nào? Những thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp ấy có ý nghĩa gì đối với cuộc sống trong từng giai đoạn lịch sử?



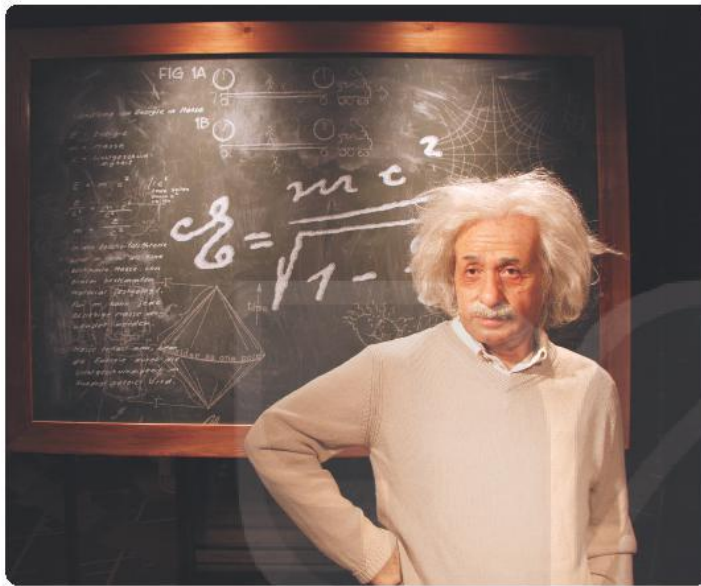
Hình 1. Rô-bốt Xô-phi-a trả lời phỏng vấn ở Việt Nam (năm 2018)

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

a) Bối cảnh lịch sử

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba (còn được gọi là Cách mạng kĩ thuật số), diễn ra trong khoảng nửa sau thế kỉ XX.

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba ra đời trên cơ sở kế thừa những bước tiến của khoa học, kĩ thuật vào đầu thế kỉ XX. Sự ra đời của lí thuyết nguyên tử hiện đại, đặc biệt là *Thuyết tương đối* của An-be Anh-xanh (Đức) đã đặt nền tảng cho các phát minh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.



Hình 2. Tượng An-be Anh-xanh ở Bảo tàng I-xtan-bun (Thổ Nhĩ Kỳ)

EM CÓ BIẾT?

Thuyết tương đối đã làm nên cuộc cách mạng trong sự hiểu biết về không gian và thời gian, cũng như những hiện tượng liên quan mà vượt xa khỏi những ý tưởng và quan sát trực giác. Những hiện tượng này đã được mô tả bằng những phương trình toán học chính xác và xác nhận tính đúng đắn bằng thực nghiệm. Với *Thuyết tương đối*, ngành Vũ trụ học và Vật lí thiên văn đã tiên đoán và quan sát thấy những hiện tượng thiên văn học kì lạ: lỗ đen, sóng hấp dẫn, thấu kính hấp dẫn,...

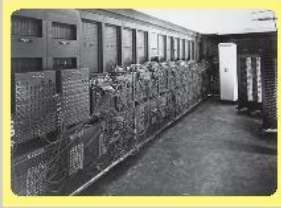
Nhu cầu phục vụ chiến tranh và chạy đua vũ trang đã thúc đẩy chính phủ các nước đầu tư vào nghiên cứu khoa học, hoạt động sáng chế để chế tạo ra nhiều loại vũ khí và phương tiện chiến tranh tối tân, hiện đại.

Sự vơi cạn các nguồn tài nguyên hoá thạch (dầu mỏ, than đá,...), thách thức về bùng nổ và già hoá dân số, nhu cầu lớn về nguyên vật liệu cho sản xuất đã đặt ra yêu cầu phải tìm ra những nguồn năng lượng mới, vật liệu mới thay thế, cũng như phát triển các ngành sử dụng ít năng lượng.

b) Thành tựu cơ bản

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba tạo ra nhiều phát minh lớn về công cụ sản xuất như: máy tính, máy tự động và hệ thống máy tự động; người máy; internet, công nghệ thông tin; những vật liệu mới, nguồn năng lượng mới,...

Thành tựu quan trọng đầu tiên của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba là sự xuất hiện của máy tính.



Hình 3. Máy tính ENIAC (Giôn Mau-li và Prép-pơ Êc-cơ, 1946) – máy tính điện tử đầu tiên

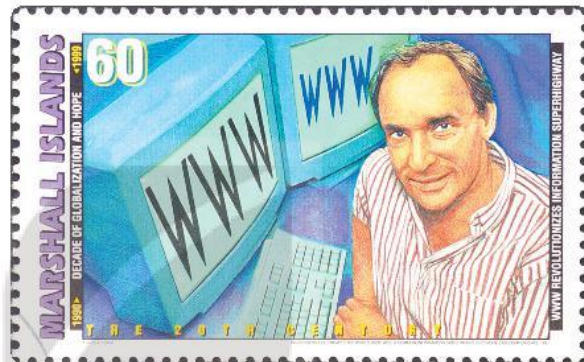


Hình 4. Máy tính An-te 8800 – máy tính cá nhân đầu tiên (do Pôn A-len và Bìn Gết viết phần mềm, 1975)



Hình 5. Máy tính Mác-xin-tốt – máy tính đầu tiên của hãng Áp-pô (do Stíp Gióp giới thiệu, 1984)

Sau đó, với sự xuất hiện của mạng internet, việc kết nối giữa các khu vực trên thế giới, chia sẻ thông tin giữa các thiết bị được thực hiện một cách dễ dàng, hiệu quả hơn.



Hình 6. Con tem có hình ảnh Tim Béc-nơ và phát minh Mạng lưới toàn cầu (World Wide Web) của ông (1990)

Sự ra đời của mạng kết nối internet không dây là một bước tiến quan trọng của ngành công nghệ thông tin.



Hình 7. Kết nối các thiết bị qua mạng không dây (wifi) – phát minh của một nhóm các nhà khoa học và công nghệ do Giôn Su-li-van đứng đầu và được cấp bằng sáng chế (1996)

Tự động hoá và công nghệ rô-bốt ra đời đã giúp giải phóng sức lao động của con người, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm công nghiệp.



Hình 8. Các cánh tay rô-bốt đang làm việc trong dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô



Hình 9. Rô-bốt ASIMO do công ti Hon-da chế tạo (2000)

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba còn gắn với thành tựu trong công cuộc chinh phục vũ trụ của hai cường quốc là Mỹ và Liên Xô.



Hình 10. Vệ tinh nhân tạo Xpút-ních 1 do Liên Xô phóng lên quỹ đạo (1957)



Hình 11. Nhà du hành không gian Neo Am-strong (Mỹ) – người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng (1969)



1. Hãy trình bày nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.
2. Quan sát các hình 3 – 11 (tr. 70 – 71), hãy kể tên một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Em ấn tượng với thành tựu nào? Vì sao?

2. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

a) Bối cảnh lịch sử

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (còn gọi là Cách mạng 4.0) bắt đầu từ những năm đầu tiên của thế kỉ XXI và vẫn đang tiếp diễn. Cuộc Cách mạng 4.0 diễn ra trong bối cảnh nhân loại đã trải qua nhiều cuộc cách mạng công nghiệp với những tiến bộ lớn về khoa học, kĩ thuật và công nghệ.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trực tiếp thừa hưởng thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, trong đó quan trọng nhất là thành tựu trong lĩnh vực công nghệ kĩ thuật số, khi internet ngày càng phổ biến, trí tuệ nhân tạo được ứng dụng rộng rãi hơn trong nhiều lĩnh vực. Các công nghệ số với phần cứng của máy tính, phần mềm và hệ thống mạng ngày càng phức tạp, được tích hợp nhiều chức năng hơn.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ tại nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là những nước phát triển, nơi có trình độ khoa học, kĩ thuật và công nghệ tiên tiến, cơ sở hạ tầng kĩ thuật số phát triển.

b) Thành tựu cơ bản

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn liền với những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây, dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ in 3D, tự động hoá, vật liệu mới, công nghệ gen, công nghệ na-nô,... Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa mới bắt đầu, nhưng hứa hẹn sẽ tạo ra những thay đổi lớn lao trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội của thế kỉ XXI.

Internet vạn vật ngày càng được áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực quản lí đô thị, giao thông, xây dựng, thời trang, chăm sóc sức khoẻ,... không những mang lại sự hiệu quả, kinh tế, tiện nghi cho con người, mà thông qua các thiết bị được kết nối, nhiều dữ liệu được thu thập, giúp hoàn thiện dữ liệu lớn (Big Data). Kho dữ liệu khổng lồ này rất quan trọng cho sự phát triển của các ngành công nghệ trong thời đại 4.0.



Hình 12. "Kết nối vạn vật" thông qua internet



Hình 13. Rô-bốt có gắn "trí tuệ nhân tạo"



Hình 14. Một phần toà nhà ở Đu-bai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất) được xây dựng bởi máy in 3D

EM CÓ BIẾT?

Quá trình xây toà nhà bằng công nghệ in 3D đòi hỏi ít hơn 50% nhân lực và tạo ra ít hơn 60% rác thải so với cách xây dựng nhà truyền thống. Chi phí xây dựng do đó cũng giảm xuống khoảng 60%.

Công nghệ na-nô là ngành công nghiệp liên quan đến việc thiết kế, phân tích, chế tạo và ứng dụng các cấu trúc, thiết bị và hệ thống bằng việc điều khiển hình dáng, kích thước trên quy mô na-nô mét ($1\text{m} = 1\,000\,000\,000\text{ nm}$). Đầu thế kỉ XXI, công nghệ na-nô phát triển và được ứng dụng rộng rãi trong các lĩnh vực: Y học, Sinh học, năng lượng, điện tử, cơ khí, may mặc, thực phẩm, bảo vệ môi trường,...



1. Hãy trình bày khái quát bối cảnh lịch sử diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
2. Quan sát các hình 12 – 14 (tr. 72 – 73) và khai thác thông tin trong mục 2, em hãy nêu một số thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hãy giới thiệu về một thành tựu tiêu biểu mà em thích nhất.

3. Ý nghĩa và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và thứ tư

a) Ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế

Sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia, cũng như toàn thế giới.

Những ứng dụng của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại đã giúp cho việc mở rộng và đa dạng hoá các hình thức sản xuất và quản lí. Con người có thể tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng và đầy đủ nhờ sự hỗ trợ của internet, dữ liệu lớn, sự phát triển của hệ thống thông tin trực tuyến, mạng xã hội,... do đó có thể hỗ trợ việc ra quyết định nhanh hơn và chính xác hơn.

Sự ra đời của các nhà máy thông minh ứng dụng công nghệ tự động hoá và trí tuệ nhân tạo (AI) đã giúp tăng năng suất lao động gấp nhiều lần, rút ngắn thời gian và tiết kiệm nguyên, nhiên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm,...

Nhờ sự phát triển của mạng internet, thương mại điện tử ra đời đã giúp người tiêu dùng có thể lựa chọn, mua sắm hàng hoá, dịch vụ bằng hình thức trực tuyến. Thông qua thương mại điện tử, người tiêu dùng tiếp cận gần hơn với thương mại toàn cầu.

Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp hiện đại đã thúc đẩy quá trình khu vực hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới,...

b) Tác động về xã hội, văn hoá

Bảng hệ thống một số tác động về xã hội và văn hoá của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại

Lĩnh vực	Tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Xã hội	– Tự động hoá giúp giải phóng sức lao động của con người, đặc biệt trong những công việc nguy hiểm, trong môi trường độc hại. – Tri thức đưa đến sự phân hoá trong lực lượng lao động, số lượng người lao động có kĩ năng và trình độ chuyên môn cao ngày càng tăng. – Ngày nay, con người có thể làm nhiều loại công việc bằng hình thức từ xa, giúp tiết kiệm thời gian,...	– Khiến nhiều người lao động đối diện với nguy cơ mất việc làm. – Gây ra sự phân hoá trong xã hội, nới rộng khoảng cách giàu – nghèo. – Con người bị lệ thuộc nhiều hơn vào các thiết bị thông minh; ít quan tâm đến các mối quan hệ gia đình, xã hội.
Văn hoá	– Việc tìm kiếm, chia sẻ thông tin trở nên vô cùng nhanh chóng và thuận tiện. – Con người có thể trao đổi, giao tiếp thông qua các ứng dụng trên internet rất thuận tiện, nhanh chóng. – Quá trình giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, khu vực diễn ra dễ dàng và thuận tiện.	– Phát sinh các vấn đề liên quan đến bảo mật thông tin cá nhân, tính chính xác của các thông tin được chia sẻ,... – Làm gia tăng sự xung đột giữa nhiều yếu tố, giá trị văn hoá truyền thống và hiện đại; xuất hiện nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.



1. Hằng ngày, gia đình, bạn bè và bản thân em thường sử dụng thiết bị điện tử nào? Theo em, sự ra đời của các thiết bị điện tử, hệ thống internet,... có ý nghĩa như thế nào đối với cuộc sống hiện nay?
2. Hãy phân tích ý nghĩa và tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại. Lấy ví dụ minh hoạ.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Theo em, bối cảnh lịch sử của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại có điểm gì khác biệt so với bối cảnh diễn ra các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại?
2. Lập bảng thống kê về những thành tựu cơ bản của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại theo gợi ý sau:

STT	Tên thành tựu	Tên tác giả	Thời điểm ra đời	Quốc gia xuất hiện đầu tiên	Lĩnh vực	Ý nghĩa (tại thời điểm xuất hiện và hiện nay)
1	?	?	?	?	?	?
2	?	?	?	?	?	?

3. Clau-xơ Sơ-goát, người sáng lập và là Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới có nhận định: “Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất. Bây giờ, Cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ Cách mạng lần thứ ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa Vật lí, kĩ thuật số và Sinh học”.

Em có đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao?



Trong kỉ nguyên số hiện nay, rất nhiều thông tin được chia sẻ tràn lan trên mạng internet nhưng chưa được kiểm chứng. Nếu là một trong những người nhận được thông tin ấy, em sẽ làm gì?

Chủ đề 5

VĂN MINH ĐÔNG NAM Á

Bài 9

CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Học xong bài này, em sẽ:

- Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.
- Phân tích được những ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ đối với văn minh Đông Nam Á.



“Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản”, hoạt động thường niên của đại diện thanh niên các nước Đông Nam Á và Nhật Bản, bắt đầu từ năm 1974 đến nay, là chuyến hải trình mà các bạn trẻ đều mong muốn được tham dự. Một trong những hoạt động thu hút các bạn trẻ là tìm hiểu, khám phá và trải nghiệm về lịch sử, văn hoá Đông Nam Á. Tất cả đều tự hào về nền văn minh lâu đời trong khu vực và mong muốn được chia sẻ với bạn bè quốc tế về các giá trị trường tồn của nó. Vì sao văn minh Đông Nam Á lại là chủ đề thu hút sự quan tâm của các bạn trẻ? Nền văn minh này đã được hình thành trên những cơ sở nào?

1. Cơ sở tự nhiên

a) Vị trí địa lí

Đông Nam Á là một khu vực bao gồm các bán đảo và quần đảo chạy dài từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương. Ngày nay, khu vực này gồm 11 quốc gia, được phân thành hai nhóm: Đông Nam Á lục địa (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma) và Đông Nam Á hải đảo (Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Đông Ti-mo).

Với vị trí địa lí nằm trên con đường hàng hải nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, Đông Nam Á được xem như một “ngã tư đường”, cầu nối của những nền văn minh lớn trên thế giới.



Xác định trên lược đồ (Hình 1, tr. 77) các nước Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Xác định và nêu nhận xét của em về vị trí địa lí khu vực Đông Nam Á.



Hình 1. Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay

b) Điều kiện tự nhiên

Đông Nam Á có hệ thống sông ngòi dày đặc, đất đai màu mỡ, đa số các quốc gia chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Hầu hết các quốc gia trong khu vực này đều giáp biển.

KẾT NỐI VỚI ĐỊA LÍ

Sông Mê Công (dòng sông lớn nhất ở Đông Nam Á), bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (Trung Quốc), chảy qua Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia và Việt Nam. Dòng sông này có ý nghĩa to lớn đối với cuộc sống của cư dân các nước Đông Nam Á lục địa trong lịch sử và hiện tại.



Hình 2. Sông Mê Công – đoạn chảy qua tỉnh Nong Khai (Thái Lan)

TƯ LIỆU 1. “Chính gió mùa và khí hậu biển làm cho khí hậu Đông Nam Á đáng lẽ có thể trở nên khô cằn như một số khu vực lục địa khác có cùng vĩ độ, nhưng nó đã trở nên xanh tốt và trù phú với những đô thị đông đúc như Cu-a-la Lăm-pơ, Xin-ga-po, Gia-các-ta,...”

(Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2010, tr. 152 – 153)

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên thuận lợi, ở khu vực Đông Nam Á đã hình thành một nền văn minh bản địa – văn minh nông nghiệp lúa nước trước khi tiếp xúc với văn minh Trung Hoa, Ấn Độ.

Cư dân Đông Nam Á là một trong số những nhóm cư dân đầu tiên trên thế giới biết trồng lúa nước. Nông nghiệp trồng lúa nước đã trở thành phương thức hoạt động kinh tế chính; cây lúa trở thành cây lương thực chủ đạo. Cùng với đó, từ xa xưa người dân đã biết thuần dưỡng trâu bò làm sức kéo, chế tác nông cụ, xây dựng hệ thống thủy lợi để phục vụ sản xuất.



Hình 3. Nông dân cấy lúa trên cánh đồng ở Việt Nam



Hình 4. Nông dân cấy lúa trên cánh đồng ở Thái Lan

KẾT NỐI VỚI NGÀY NAY

Ngày nay, Đông Nam Á là khu vực xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới, trong đó Thái Lan, Việt Nam là những nước xuất khẩu gạo hàng đầu. Đông Nam Á cũng là quê hương của những giống lúa gạo được cho là ngon nhất thế giới như: ST25 (Việt Nam), Giát-xmin (Cam-pu-chia), Hòm Ma-li (Thái Lan),...

Biển tạo ra nguồn tài nguyên và là đường giao thương cho các nước trong khu vực, cũng như nối Đông Nam Á với các tuyến đường biển quốc tế. Vì vậy, cư dân Đông Nam Á sớm phát triển các hoạt động khai thác biển và buôn bán bằng đường biển.

EM CÓ BIẾT?

Các thư tịch cổ Trung Quốc từ thế kỉ III cũng xác nhận rằng các sứ tăng Trung Quốc sang Ấn Độ đều đi trên những con thuyền có trọng tải lớn, có thể chở hàng trăm người của các nước Đông Nam Á...



Hình 5. Hoạ tiết hình thuyền trên trống đồng Đông Sơn (Việt Nam), niên đại khoảng thế kỉ VII đến thế kỉ I TCN

Một số vương quốc hàng hải đã xuất hiện ở Đông Nam Á, tiêu biểu là Sri Vi-giay-a (thế kỉ VII – XIII).

TƯ LIỆU 2. Nằm trên một địa bàn trù phú và làm chủ được eo biển Sun-đa, Sri Vi-giay-a có điều kiện phát triển nhanh chóng và trở thành một quốc gia hùng mạnh, một trung tâm kinh tế và văn hoá quan trọng ở khu vực Đông Nam Á...

(Theo Lương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử Đông Nam Á*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 71)

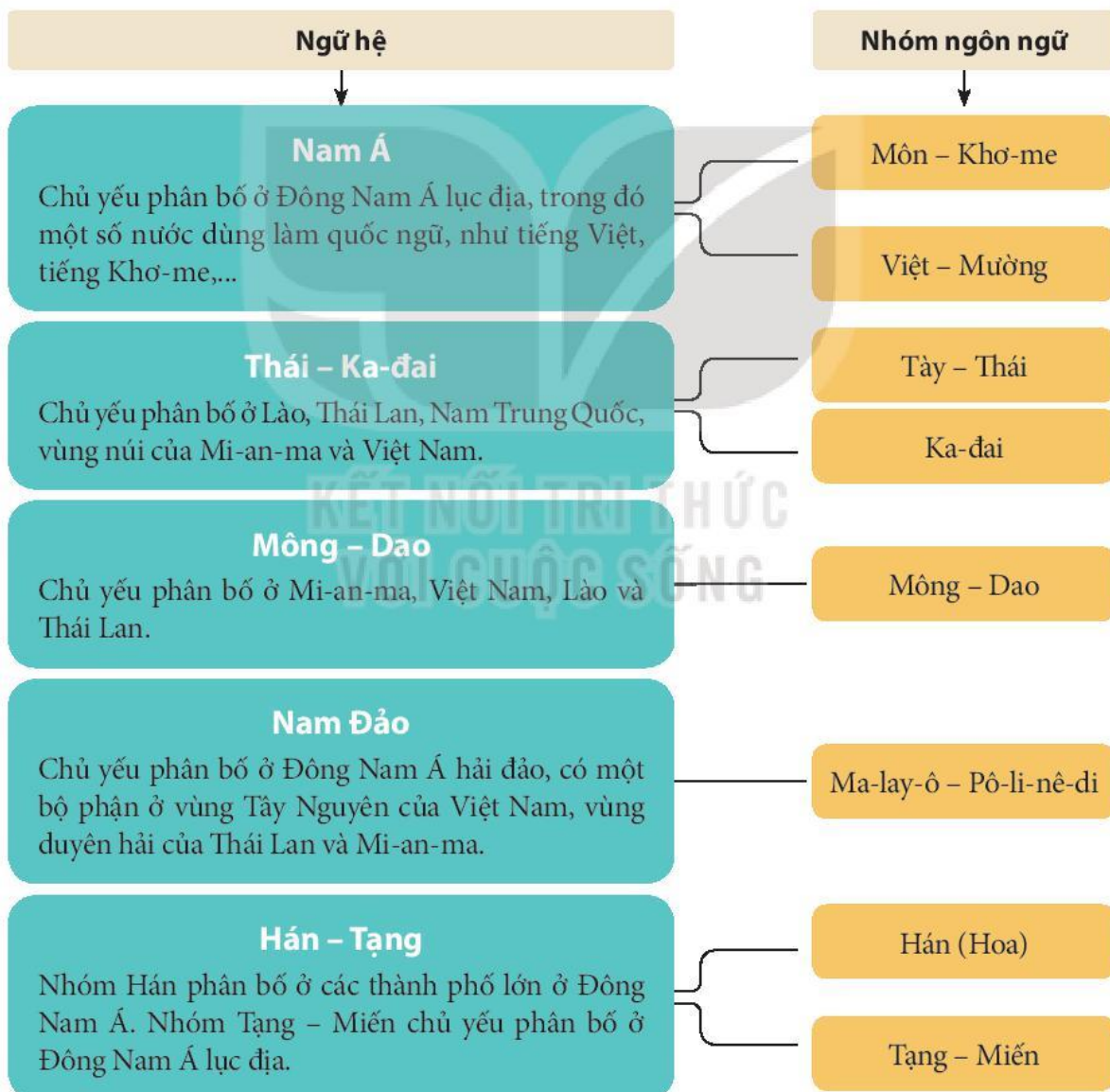


1. Xác định trên lược đồ Hình 1 (tr. 77) một số sông lớn ở Đông Nam Á.
2. Nêu một số đặc điểm về điều kiện tự nhiên của khu vực Đông Nam Á.
3. Phân tích những tác động của cơ sở tự nhiên đến sự hình thành văn minh Đông Nam Á.

2. Cơ sở xã hội

a) Cư dân, tộc người

Đông Nam Á là khu vực đa tộc người với hàng trăm nhóm cư dân. Các nhóm cư dân được phân chia theo ngữ hệ và các nhóm ngôn ngữ khác nhau.



Hình 6. Sơ đồ các ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ ở Đông Nam Á ngày nay

Với sự đa dạng về tộc người, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo nên nền văn minh bản địa với những sắc thái địa phương phong phú.



Theo em, sự đa dạng về cư dân, tộc người có tác động như thế nào đến văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại?

b) Tổ chức xã hội

TƯ LIỆU 3. Sự hình thành và phát triển của văn minh Đông Nam Á trước hết có nguồn gốc tại chỗ, do cư dân ở đây sáng tạo ra. Tổ chức xã hội cơ bản của Đông Nam Á cổ đại là làng. Khi mới xuất hiện, làng là đơn vị cư trú của những người đồng tộc, khép kín, tách biệt, tự cung tự cấp và mang tính phòng thủ. Từ làng đã hình thành nên các vương quốc.

(Theo Nguyễn Tấn Đắc, *Văn hoá Đông Nam Á*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 333)

TƯ LIỆU 4. Khi người Ấn Độ đến khu vực này, “... đã thấy trước mắt họ không phải là những người man di, không hề có một thứ văn hoá nào, mà trái lại đó là những người đã ở trình độ văn minh nhất định và không phải là không có những nét chung với họ”.

(Theo G. Xô-đét, *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 48)

Trong quá trình sinh sống, cư dân Đông Nam Á quần tụ với nhau trên một địa bàn nhất định, hình thành những tổ chức xã hội đầu tiên. Trong đó, làng là tổ chức xã hội phổ biến ở Đông Nam Á (với tên gọi khác nhau ở các vùng). Trải qua thời gian, chính sự phát triển nội tại của các tổ chức xã hội đó đã tạo cơ sở cho sự ra đời các quốc gia đầu tiên, tạo nền tảng cho sự hình thành văn minh Đông Nam Á.



1. Các tư liệu 3, 4 cho em biết những thông tin gì về cơ sở xã hội hình thành văn minh Đông Nam Á?
2. Hãy phân tích cơ sở xã hội hình thành văn minh Đông Nam Á.

3. Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa

Trên cơ sở nền văn minh bản địa, cư dân Đông Nam Á tiếp thu ảnh hưởng của các nền văn minh khác như: Ấn Độ, Trung Hoa, phương Tây,... trong đó, văn minh Ấn Độ và Trung Hoa có ảnh hưởng sớm và sâu sắc.

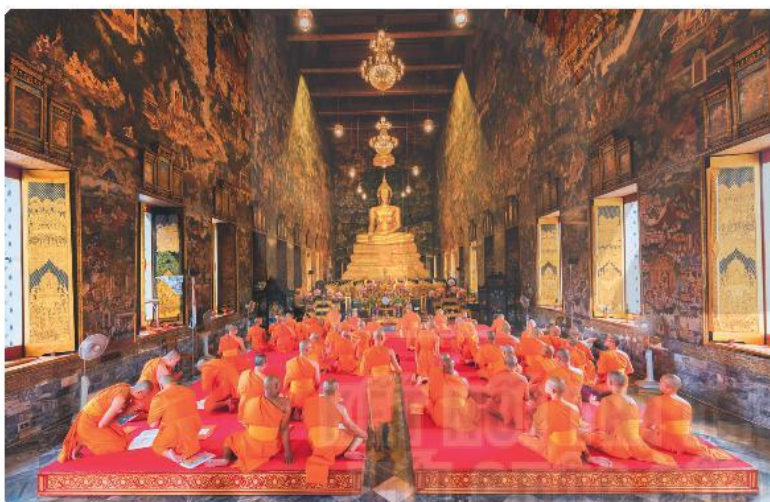
a) Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

EM CÓ BIẾT?

Từ những thế kỉ đầu Công nguyên, các tôn giáo lớn từ Ấn Độ như Phật giáo, Hin-đú giáo đã du nhập vào Đông Nam Á, trong đó Phật giáo ảnh hưởng lớn tới đời sống văn hoá, tinh thần của các dân tộc. Phật giáo đã trở thành tôn giáo chính ở Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma. Lễ hội truyền thống ở các quốc gia này và ở Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo.

TƯ LIỆU 5. Thông qua quá trình tiếp xúc, đặc biệt là thông qua thương mại đường biển, cư dân Đông Nam Á đã tiếp nhận ảnh hưởng của Ấn Độ từ các thương nhân, nhà truyền giáo Ấn Độ. Trong số đó có những người đã ở lại Đông Nam Á sinh cơ lập nghiệp và thậm chí giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền. Thương nhân Đông Nam Á cũng sang Ấn Độ để buôn bán và nhờ đó tiếp thu văn hoá Ấn Độ.

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên),
Lịch sử văn minh thế giới, Sdd, tr. 159)



Hình 7. Một nghi thức trong lễ Phật đản tại chùa Vát Su-thát (Thái Lan)



Hình 8. Bia Võ Cạnh – bia chữ Phạn cổ nhất Đông Nam Á (thế kỉ III – IV) được tìm thấy ở Việt Nam



Hình 9. Khu đền thờ Pram-ba-nan – công trình kiến trúc Hin-đú giáo nổi tiếng ở In-đô-nê-xi-a (thế kỉ VIII)

Đông Nam Á tiếp thu có chọn lọc những ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ thông qua quá trình tiếp xúc, giao thương, chủ yếu là qua con đường buôn bán bằng đường biển. Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ được thể hiện trên các lĩnh vực tiêu biểu như chính trị, tư tưởng, tôn giáo, văn hoá, nghệ thuật,...



Tư liệu 5 và các hình 7, 8, 9 (tr. 82) cho em biết những thông tin gì về ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đối với Đông Nam Á?

b) Ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa

Do vị trí địa lí liền kề, việc tiếp xúc, giao thương giữa Trung Quốc với Đông Nam Á diễn ra từ rất sớm, đặc biệt là thông qua quá trình các triều đại phong kiến Trung Quốc xâm lược, thống trị các nước láng giềng. Văn minh Trung Hoa ảnh hưởng đến một số quốc gia Đông Nam Á trên nhiều lĩnh vực (tư tưởng chính trị, văn hoá, giáo dục, văn học – nghệ thuật,...), ở những mức độ khác nhau, trong đó Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều hơn.



Hình 10. Khuê Văn Các trong Văn Miếu – Quốc Tử Giám Hà Nội (Việt Nam)



Hình 11. Đền Cheng Hun Teng ở Ma-lắc-ca (Ma-lai-xi-a)

EM CÓ BIẾT?

- Nho giáo (Trung Quốc) du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử (người sáng lập Nho giáo) và tổ chức khoa thi Nho học đầu tiên để tuyển dụng quan lại.
- Đền Cheng Hun Teng là ngôi đền cổ nhất của người Hoa, được xây dựng từ thế kỉ XVII, chịu ảnh hưởng của kiến trúc đền ở phía nam Trung Quốc.



1. Em hãy cho biết ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa đối với Đông Nam Á thể hiện trên những lĩnh vực nào?
2. Nêu một số ví dụ cho thấy ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa ở Việt Nam mà em biết.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



Lập bảng tóm tắt về cơ sở hình thành văn minh Đông Nam Á (theo gợi ý sau):

Cơ sở hình thành	Nội dung
Về tự nhiên	?
Về xã hội	?
Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ, Trung Hoa	?



1. Quan sát hình lá cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), em hãy giải thích vì sao hình ảnh bó lúa vàng được đặt ở vị trí trung tâm của lá cờ?
2. Sưu tầm tư liệu và viết bài giới thiệu (khoảng 500 từ) về ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến một nước Đông Nam Á (tự chọn).



Bài 10

HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐÔNG NAM Á (THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI)

Học xong bài này, em sẽ:

- Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á trên trục thời gian.
- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á.
- Biết cách sưu tầm, sử dụng tài liệu để tìm hiểu về văn minh Đông Nam Á.
- Biết trân trọng giá trị, có hành động cụ thể góp phần bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.



Vào năm 1814, một nhóm người châu Âu phát hiện ra khu đền tháp Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a). Ngôi đền đã bị bao phủ bởi đất đá và cây cỏ nhưng vẫn khiến mọi người đều kinh ngạc vì sự kì vĩ của nó. Trong nhiều thập kỉ sau đó, Bô-rô-bu-đua được UNESCO cùng nhiều nhà khoa học trên thế giới tham gia trùng tu, phục chế và ngày 14 – 2 – 1983, công trình đã hoàn thành. Bô-rô-bu-đua là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại còn lại đến ngày nay.

Hãy kể tên một số thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại mà em biết.



Hình 1. Đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a)

1. Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á

Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á gắn liền với các thời kì lịch sử của khu vực.



Hình 2. Sơ đồ quá trình hình thành và phát triển của văn minh Đông Nam Á



Nêu những nét chính trong các giai đoạn phát triển của văn minh Đông Nam Á.

2. Một số thành tựu tiêu biểu

a) Tín ngưỡng, tôn giáo

• Tín ngưỡng

Trước khi chịu ảnh hưởng của các nền văn hoá lớn từ bên ngoài, ở Đông Nam Á đã tồn tại các hình thức tín ngưỡng bản địa phong phú, đa dạng.

Về cơ bản, tín ngưỡng Đông Nam Á bao gồm ba nhóm chính: tín ngưỡng sùng bái tự nhiên (thờ các vị thần tự nhiên gắn với cuộc sống, sản xuất nông nghiệp lúa nước,...), tín ngưỡng phồn thực (thờ các vật tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở) và tín ngưỡng thờ cúng người đã mất (thờ cúng, tạ ơn tổ tiên và những người có công với cộng đồng).



Hình 3. Tượng thần Lúa ở Ba-li (In-đô-nê-xi-a)

EM CÓ BIẾT?

Cư dân Đông Nam Á thờ thần Lúa để bảo trợ cho sản xuất nông nghiệp. Ở mỗi quốc gia, thần Lúa lại có tên gọi khác nhau (ở Lào là Nang Kho-sốp, ở In-đô-nê-xi-a gọi là Đê-uy Sri, Thái Lan là Mae Pho-sốp,...). Ở Việt Nam, tục thờ thần Lúa được các tộc người Kinh, Ê Đê, Chăm,... rất coi trọng.

Các hình thức tín ngưỡng bản địa được bảo tồn trong quá trình phát triển của lịch sử Đông Nam Á và tiếp tục tồn tại đến ngày nay như một nét văn hoá truyền thống độc đáo của các quốc gia trong khu vực.

• Tôn giáo

Trải qua quá trình lịch sử, bằng nhiều con đường khác nhau, các tôn giáo lớn của thế giới như Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo, Công giáo lần lượt được du nhập vào Đông Nam Á và có ảnh hưởng lớn trong đời sống tinh thần của cư dân từng quốc gia trong khu vực này.

Phật giáo du nhập từ khoảng những thế kỉ đầu Công nguyên và có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và văn hoá của cư dân nhiều nước (Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia,...).

Hồi giáo được truyền bá thông qua hoạt động thương mại của các thương nhân Ấn Độ vào khoảng thế kỉ XIII. Hồi giáo phát triển hưng thịnh ở Đông Nam Á với sự ra đời của các quốc gia Hồi giáo: Ma-lắc-ca, A-chê, Giô-hô vào các thế kỉ XV – XVII.

Đầu thế kỉ XVI, Công giáo được truyền bá vào Phi-líp-pin thông qua các linh mục người Tây Ban Nha. Cùng với quá trình các nước phương Tây mở rộng xâm lược Đông Nam Á, Công giáo tiếp tục được truyền bá đến nhiều nước khác trong khu vực.



Hình 4. Tượng Phật ở chùa Ki-a-pun ở Ba-gô (Mi-an-ma)



Hình 5. Nhà thờ Hồi giáo Bai-tu-ra-man (In-đô-nê-xi-a)



Hình 6. Nhà thờ Ba-si-li-ca thờ Xan Mác-tin thờ Tựa ở Ba-tan-gát (Phi-líp-pin)

Là một khu vực đa tôn giáo nhưng nhìn chung ở Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại các tôn giáo cùng tồn tại và phát triển một cách hoà hợp.



1. Em hãy trình bày một số nét tiêu biểu về tín ngưỡng, tôn giáo ở Đông Nam Á trong thời kì cổ – trung đại.
2. Hãy giải thích vì sao nhiều tôn giáo lớn trên thế giới được truyền bá và phát triển ở các quốc gia Đông Nam Á.

b) Chữ viết và văn học

• Chữ viết

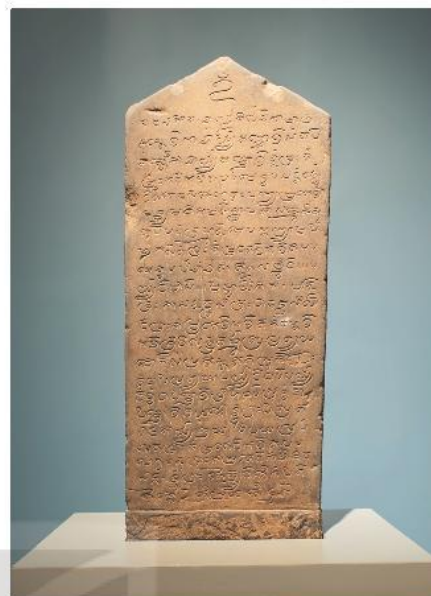
Trước khi sáng tạo chữ viết riêng, các nước Đông Nam Á sử dụng các chữ viết cổ của Ấn Độ (chữ Phạn, chữ Pa-li) và Trung Quốc (chữ Hán). Dần dần, cư dân các nước Đông Nam Á đã sáng tạo ra một hệ thống chữ viết riêng để ghi ngôn ngữ bản địa của mình như: chữ Chăm cổ, Khơ-me cổ, Mã Lai cổ, Miến cổ, chữ Nôm của người Việt,...

• Văn học

Trên nền tảng văn minh nông nghiệp lúa nước, cư dân Đông Nam Á đã sáng tạo ra kho tàng văn học dân gian phong phú, đa dạng.

Trong dòng văn học dân gian, nổi bật nhất là các truyền thuyết, thần thoại, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn, truyện thơ khuyết danh,... giải thích về nguồn gốc thế giới, loài người,...; phản ánh hoạt động sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Đông Nam Á và những quan niệm của họ về thế giới xung quanh.

Trên cơ sở chữ viết riêng, cư dân các nước Đông Nam Á đã tạo dựng một nền văn học viết đa dạng với nhiều tác phẩm xuất sắc còn được lưu giữ đến ngày nay, như *Truyện Kiều* (Việt Nam), *Riêm Kê* (Cam-pu-chia), *Ra-ma-kiên* (Thái Lan),...



Hình 7. Bia khắc chữ Khơ-me cổ (khoảng thế kỉ VII) tại Bảo tàng quốc gia Phra Chon Bu-ri (Thái Lan)



1. Việc cư dân các nước Đông Nam Á sáng tạo ra chữ viết của mình có ý nghĩa như thế nào?
2. Kể tên một số tác phẩm văn học chữ Nôm tiêu biểu của Việt Nam thời kì trung đại mà em biết.

c) Kiến trúc và điêu khắc

• Kiến trúc

Cư dân Đông Nam Á đã tạo dựng hàng loạt công trình kiến trúc (đền, chùa, tháp) mang phong cách Phật giáo và Hin-đu giáo ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ nhưng vẫn có nét độc đáo riêng, thể hiện bản sắc văn hoá của từng dân tộc.



Hình 8. Đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia)



Hình 9. Tháp Thạt Luồng (Lào)

● Điều khắc

Trước khi tiếp thu ảnh hưởng của các nền văn hoá lớn từ bên ngoài, cư dân ở Đông Nam Á đã sáng tạo ra nghệ thuật tạo hình độc đáo và đa dạng, thể hiện qua nghệ thuật chạm khắc hoa văn trang trí trên các hiện vật bằng gốm, đồng...

Trống đồng, tháp đồng Đông Sơn (Việt Nam) là minh chứng cho sự phát triển đến đỉnh cao của nghệ thuật tạo hình bản địa ở Đông Nam Á thời kì này.



Hình 10. Hoa văn trên thạp đồng Đào Xá thuộc văn hoá Đông Sơn (Việt Nam)



Hình 11. Hoa văn trên đồ gốm ở Bản Chiềng (Thái Lan)

Cùng với các công trình kiến trúc đồ sộ là hàng loạt tác phẩm điêu khắc nổi tiếng, với hai loại hình chủ yếu là phù điêu và tượng.



Hình 12. Phù điêu trên đài thờ Mỹ Sơn, thế kỉ VII – VIII (Việt Nam)

Trên nền tảng văn hoá bản địa, cư dân các quốc gia Đông Nam Á tiếp thu có chọn lọc những thành tựu từ bên ngoài, để sáng tạo nên một nền nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc đặc sắc mang đậm bản sắc của riêng mình. Kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á đạt đến đỉnh cao rực rỡ với nhiều công trình đặc sắc, tiêu biểu là: quần thể kiến trúc đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a), Ăng-co Vát và Ăng-co Thom (Cam-pu-chia), chùa Phật Ngọc (Thái Lan), chùa Vàng (Mi-an-ma), khu đền tháp Mỹ Sơn (Việt Nam),...



1. Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á. Em ấn tượng nhất với thành tựu nào? Vì sao?
2. Em có nhận xét gì về giá trị trường tồn của những thành tựu văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại?

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Xây dựng trục thời gian về hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.
2. Lập bảng thống kê theo gợi ý dưới đây (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) về những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại.

Tên thành tựu	Lĩnh vực	Niên đại	Quốc gia	Ý nghĩa/Giá trị
?	?	?	?	?



Nếu được tham gia “Tàu Thanh niên Đông Nam Á – Nhật Bản”, em sẽ lựa chọn thành tựu nào về văn minh Đông Nam Á để chia sẻ với bạn bè quốc tế? Vì sao?

Chủ đề 6

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 11

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH CỔ TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được cơ sở hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam: văn minh Văn Lang – Âu Lạc (văn minh sông Hồng), văn minh Chăm-pa, văn minh Phù Nam. Trình bày được một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
- Nhận biết được và trân trọng giá trị trường tồn của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.
- Biết vận dụng những hiểu biết về các nền văn minh cổ để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam.



Từ hơn 2 000 năm trước, trên lãnh thổ Việt Nam đã từng bước hình thành ba trung tâm văn minh gắn với ba quốc gia cổ. Các hiện vật trong Hình 1 là những tư liệu quý giúp các em tìm hiểu về các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam một cách chân thực và sinh động. Những hiện vật đó gợi cho em liên tưởng đến những nền văn minh nào? Những nền văn minh đó có những thành tựu gì nổi bật?



1. 1. Trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam)



1. 2. Đài thờ Trà Kiệu (Quảng Nam)



1. 3. Bình gốm ken-di (thuộc văn hoá Ốc Eo)

Hình 1. Một số hiện vật tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam

1. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc

Văn minh Văn Lang – Âu Lạc (còn gọi là văn minh sông Hồng, văn minh Việt cổ, văn minh Đông Sơn) có nguồn gốc bản địa, chủ nhân là các cộng đồng người Việt cổ, được hình thành và phát triển từ đầu thiên niên kỉ I TCN đến vài thế kỉ đầu Công nguyên ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay.

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành trên lưu vực các dòng sông như sông Hồng, sông Mã, sông Cả,... Khu vực này đất đai màu mỡ, hệ thống sông ngòi dày đặc, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa,... thuận lợi cho động vật, thực vật sinh sôi, nảy nở, phát triển nông nghiệp, đặc biệt là nghề trồng lúa nước. Khoáng sản có các mỏ đồng, sắt, thiếc, chì,... thuận lợi cho nghề luyện kim phát triển sớm.



Hình 2. Sông Hồng đoạn chảy qua địa phận thị xã Sơn Tây (Hà Nội) và huyện Vinh Tường (Vinh Phúc)

EM CÓ BIẾT?

Khảo cổ học liên tiếp phát hiện ra dấu tích các nền văn hoá đồng thau tiền Đông Sơn ở Việt Nam. Điều này đã bác bỏ quan điểm của một số nhà nghiên cứu cho rằng văn hoá Đông Sơn được du nhập từ bên ngoài.

• Cơ sở xã hội

Văn minh Văn Lang – Âu Lạc có cội nguồn từ văn hoá Phùng Nguyên (khoảng 4 000 năm trước), phát triển rực rỡ trong thời kì văn hoá Đông Sơn. Trong hơn hai thiên niên kỉ, sự phát triển của công cụ lao động, các hoạt động sản xuất đã dẫn tới những thay đổi lớn: sự tan rã của xã hội nguyên thủy, phân hoá xã hội và sự ra đời của nhà nước.

Cư dân Việt cổ sống thành từng làng, xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế nông nghiệp (trị thủy, làm thủy lợi, khai hoang,...), yêu cầu bảo vệ cuộc sống chung của cộng đồng, các làng đã liên kết với nhau, suy tôn thủ lĩnh chung. Đây chính là cơ sở hình thành nên nhà nước đầu tiên ở Việt Nam – tiền đề cho sự hình thành và phát triển rực rỡ của văn minh.

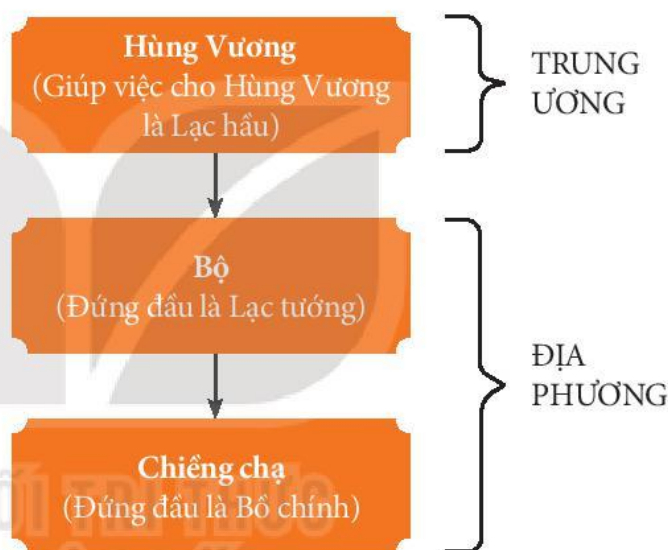


Em hãy cho biết: Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành và phát triển dựa trên những cơ sở nào?

b) Một số thành tựu tiêu biểu

• Sự ra đời của nhà nước

Nhà nước Văn Lang xuất hiện cách ngày nay khoảng 2 700 năm và tồn tại đến năm 208 TCN; kinh đô là Phong Châu (Việt Trì, Phú Thọ ngày nay). Tổ chức nhà nước Văn Lang còn khá sơ khai.



Hình 3. Sơ đồ tổ chức Nhà nước Văn Lang

Tiếp nối Nhà nước Văn Lang là Nhà nước Âu Lạc (208 – 179 TCN); kinh đô ở Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội ngày nay); đứng đầu nhà nước là Thục Phán – An Dương Vương; giúp việc cho vua cũng là Lạc hầu; dưới địa phương vẫn do các Lạc tướng cai quản.

• Hoạt động kinh tế

Trên những điểm tụ cư ở các gò đồi, chân núi, các dải đất cao ven sông, cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã khai phá đất đai, mở rộng diện tích trồng lúa nước bằng nhiều hình thức canh tác phù hợp: làm rẫy (vùng đồi núi, địa hình dốc)

EM CÓ BIẾT?

Các nhà khảo cổ đã tìm được nhiều khuôn đúc, nổi nấu đồng, rót đồng trong các di tích Làng Cả (Phú Thọ); Làng Vạc, Đồng Mỗm (Nghệ An) và mảnh khuôn đúc trống đồng ở Luy Lâu (Bắc Ninh) thuộc thời kì Đông Sơn.

và làm ruộng (vùng đồng bằng, đất phù sa màu mỡ, thuận lợi tưới tiêu). Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã có bước tiến lớn về công cụ và kĩ thuật canh tác nông nghiệp. Ngoài ra, các nghề chăn nuôi, đánh cá và làm thủ công cũng phát triển.

Thời kì Đông Sơn, một số nghề thủ công (chế tác đá, làm gốm, mộc, dệt, luyện kim,...) phát triển mạnh mẽ. Trong đó, nghề đúc đồng phát triển vượt bậc, với nhiều sản phẩm được chế tác tinh xảo (công cụ lao động, đồ trang sức, vũ khí, trống đồng, thạp đồng,...). Cho đến nay, kĩ thuật đúc trống đồng, thạp đồng,... của người Việt cổ vẫn còn nhiều điều bí ẩn.



Hình 4. Muôi đồng Việt Khê (Hải Phòng)



Hình 5. Lưỡi cày đồng Cổ Loa (Hà Nội)

EM CÓ BIẾT?

Cho đến nay, đã có gần 300 trống đồng Đông Sơn được phát hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trống đồng Đông Sơn còn được tìm thấy ở nhiều nơi khác như miền Nam Trung Quốc, các nước Đông Nam Á,... Trong đó, Việt Nam là trung tâm xuất hiện, truyền bá sớm và quan trọng.



Hình 6. Trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam)

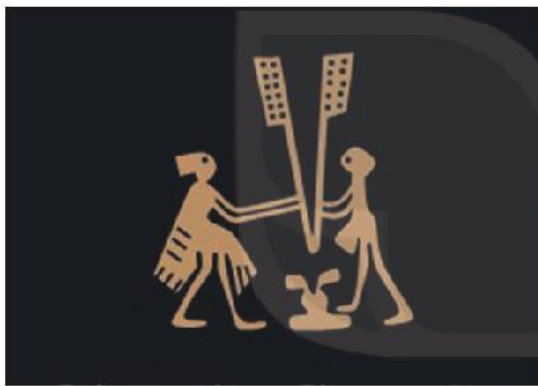
• Đời sống vật chất

Thành phần chính trong *bữa ăn* hằng ngày của người Việt cổ là cơm, rau, cá,... Lương thực chính là lúa gạo; thức ăn gồm các loại rau, củ, quả và các sản phẩm của nghề đánh cá, săn bắt và chăn nuôi.

Về trang phục: Thường ngày, phụ nữ mặc váy và áo yếm, đàn ông đóng khố, ở trần, đi chân đất, tóc để xoã ngang vai hoặc để dài búi tó. Họ thích sử dụng đồ trang sức được làm từ sừng, ngà động vật, đá, kim loại (sắt, đồng),...

Về nhà ở: Cư dân chủ yếu cư trú trong các nhà sàn làm bằng gỗ, tre, nứa, lá (cả miền núi và đồng bằng). Những ngôi nhà quây quần trong một khu vực tạo thành những xóm làng định cư.

Người Việt cổ *đi lại* chủ yếu bằng đường thủy (đường sông, đường biển), phương tiện chính là thuyền, bè,...



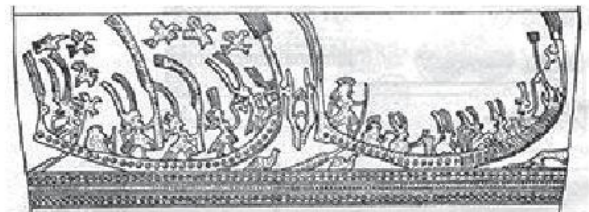
7.1. Hình đôi nam nữ giã gạo trên mặt trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam)



7.2. Tượng trên cán kiếm ngắn Đông Sơn (Thanh Hoá)



7.3. Hình nhà sàn mái cong trên mặt trống đồng Hoàng Hạ (Hà Nội)



7.4. Hoa văn hình thuyền trang trí trên thân thạp đồng Đào Thịnh (Yên Bái)

Hình 7. Một số hoạ tiết trang trí trên các hiện vật thuộc văn hoá Đông Sơn

• Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng: Cư dân Văn Lang – Âu Lạc có tục thờ cúng tổ tiên và những người có công với cộng đồng, thờ các vị thần tự nhiên và tín ngưỡng phồn thực.

Nghệ thuật: Cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã đạt đến một trình độ thẩm mỹ khá cao. Những tác phẩm như: trống đồng, thạp đồng, đồ trang sức hay tượng người, chim, thú hoặc trang trí trên các công cụ, vũ khí,... vừa thể hiện trình độ chế tác tinh xảo, kĩ thuật cao, giàu tính nghệ thuật, vừa phản ánh đời sống tinh thần phong phú của cư dân thời kì này.



8.1. Vòng ống tay bằng đồng có gắn lục lạc



8.2. Khuyên tai hình vành khăn làm bằng đá phiến, thủy tinh và ngọc

Hình 8. Một số đồ trang sức của cư dân Đông Sơn

Âm nhạc khá phát triển với sự xuất hiện của nhiều loại nhạc cụ và hình thức biểu diễn.

Trống đồng Đông Sơn trước hết là một loại nhạc khí dùng trong các dịp lễ, tết lớn của cộng đồng. Bằng kĩ thuật điêu luyện, cư dân Văn Lang – Âu Lạc đã tạo nên những chiếc trống với âm thanh trầm hùng.

Trên trống đồng, thạp đồng có trang trí hoạ tiết là các giàn trống (từ 2 đến 4 chiếc), giàn cồng (từ 6 đến 8 chiếc), cảnh tập nam nữ mặc trang phục đẹp, đấu đội mũ lông chim, vừa múa, hát, vừa sử dụng những nhạc khí khác nhau (khèn, sênh, chuông, phách,...).

TƯ LIỆU 1. Nền văn minh của người Việt cổ với biểu tượng trống đồng Đông Sơn thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước dựa trên nền tảng cộng đồng xóm làng và một cơ cấu chính trị nhà nước phôi thai; không những đã vươn tới một trình độ phát triển khá cao, mà còn xác lập lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững chắc cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia – dân tộc sau đó.

(Theo Phan Huy Lê (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Sdd, tr. 173)



1. Trình bày những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
2. Khai thác Tư liệu 1 (tr. 98), hãy cho biết ý nghĩa, giá trị của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc trong lịch sử Việt Nam.

2. Văn minh Chăm-pa

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Chăm-pa hình thành, tồn tại và phát triển (từ thế kỉ II đến thế kỉ XV) trên địa bàn các tỉnh miền Trung và một phần cao nguyên Trường Sơn Việt Nam ngày nay.

TƯ LIỆU 2. “Vùng đất này được coi là vùng có khí hậu khô hạn nhất miền Trung, đồng bằng hẹp, khô hạn, cồn cát chiếm tỉ lệ cao. Trong những vùng ngăn cách bởi dải Hoành Sơn, có không gian khép kín, ba mặt là núi, hướng đông mở ra biển,... Mỗi liên hệ giữa các vùng với nhau chủ yếu là giao thông đường biển, bởi đường bộ phải vượt qua những đèo khá hiểm trở gian nan”.

(Lê Đình Phụng, *Đối thoại với nền văn minh cổ Chăm-pa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr. 104)



Hình 9. Vùng cửa sông Thu Bồn (Quảng Nam)

EM CÓ BIẾT?

Văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại kim khí, có quá trình phát triển liên tục, phân bố từ Quảng Bình cho đến Bình Thuận.

• Cơ sở xã hội

Khoảng thế kỉ V TCN, cư dân văn hoá Sa Huỳnh cư trú ở vùng duyên hải, lưu vực các con sông và sâu trong nội địa. Cơ cấu xã hội Sa Huỳnh là xã hội dạng lãnh địa hay liên minh cụm làng, đứng đầu là thủ lĩnh tối cao. Sự phát triển nội tại của những tổ chức xã hội này là cơ sở quan trọng cho sự hình thành của Nhà nước Chăm-pa sau này.

Ngoài ra, có thể có một số nhóm người khác cùng kết hợp với người Sa Huỳnh tạo nên nền văn minh Chăm-pa.

• Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

Từ thời văn hoá Sa Huỳnh, cư dân nơi đây đã tiếp xúc với văn minh Ấn Độ. Thông qua tầng lớp thương nhân, chữ viết, tôn giáo, tư tưởng, mô hình tổ chức nhà nước và pháp luật đã được du nhập. Việc tiếp thu những thành tựu của văn minh Ấn Độ đã góp phần đưa nền văn minh Chăm-pa phát triển rực rỡ.



Em hãy cho biết: Nền văn minh Chăm-pa được hình thành trên những cơ sở nào?

b) Một số thành tựu tiêu biểu

• Sự ra đời nhà nước

Trong hai thế kỉ đầu Công nguyên, người Chăm ở quận Nhật Nam liên tục đấu tranh chống lại ách cai trị của nhà Hán. Đến năm 192, dưới sự lãnh đạo của Khu Liên, nhân dân huyện Tượng Lâm (thuộc quận Nhật Nam) đã nổi dậy lật đổ ách thống trị của ngoại bang, lập ra nước Lâm Ấp (sau này gọi là Chăm-pa), kinh đô là Sin-ha-pu-ra (Trà Kiệu, Quảng Nam).

Ở cấp trung ương, đứng đầu Nhà nước Chăm-pa là vua (thường được đồng nhất với một vị thần), có quyền lực tối cao, theo chế độ cha truyền con nối. Dưới vua là hai vị quan đại thần (một quan văn, một quan võ). Cấp địa phương, chia thành các châu – huyện – làng và giao cho các vị quan quản lí.

• Kinh tế

Cư dân Chăm-pa có hoạt động kinh tế đa dạng: trồng lúa trên các vùng đồng bằng lưu vực của các con sông, chăn nuôi gia súc, làm nghề thủ công (làm gốm, dệt, luyện kim,...).

TƯ LIỆU 3. “Hiện nay tại những cánh đồng ở Phan Rang, Phan Rí, tại những vùng đất bỏ hoang, vẫn còn dấu vết một hệ thống tưới tiêu rất hoàn chỉnh chứng tỏ người Chăm xưa hiểu biết rất nhiều về canh tác nông nghiệp.”

(Gioóc-giơ Mát-xpê-rô, *Vương quốc Chăm-pa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020, tr. 41)

Bên cạnh đó, người Chăm-pa rất giỏi nghề buôn bán bằng đường biển.

Do nằm trên tuyến đường buôn bán quốc tế qua Biển Đông, vì vậy Chăm-pa được biết đến là cầu nối buôn bán quốc tế quan trọng, với nhiều cảng thị nổi tiếng như: Đại Chiêm (Quảng Nam), Thị Nại (Bình Định), Pan-đu-ran-ga (Phan Rang),...

Qua các cảng thị, cư dân Chăm-pa bán những sản phẩm nổi tiếng của miền nhiệt đới như trầm hương, kì nam, ngọc trai,... và mua các mặt hàng như thủy tinh (Ấn Độ), mã não (Thái Lan), gương đồng (Trung Quốc), đồ gốm màu xanh lam cô-ban (A-rập),...

EM CÓ BIẾT?

Quá trình khai quật di tích Cù Lao Chàm (Quảng Nam) đã tìm thấy nhiều mảnh gốm có nguồn gốc A-rập với xương gốm dày, trắng xốp, tráng men màu xanh cô-ban đặc trưng cùng những mảnh thủy tinh màu (từ Ấn Độ).

• Chữ viết

Trên cơ sở chữ Phạn của Ấn Độ, cư dân Chăm-pa đã sáng tạo chữ viết riêng của dân tộc mình. Chữ Chăm cổ được coi là loại chữ viết cổ nhất ở Đông Nam Á. Trải qua thời gian, hệ thống chữ viết của người Chăm đã dần được cải tiến và duy trì đến ngày nay.

• Đời sống vật chất

Trang phục chính của người Chăm xưa là một mảnh vải (gọi là “ka-ma”) quấn quanh người từ phải sang trái và che từ ngang lưng đến chân, mùa đông họ khoác thêm một cái áo dày. Dân chúng đều đi chân đất, chỉ có vua, quan đi dép hoặc giày. Phụ nữ Chăm thường đeo một số đồ trang sức: hoa tai, vòng cổ,...

Người dân ở trong các ngôi nhà trệt, xây bằng gạch nung, tường có quét vôi ở ngoài.

Thành phần chính trong *bữa ăn* hằng ngày của người Chăm-pa là cơm, rau, cá,...

• Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội

Trước khi tiếp xúc với các nền văn hoá bên ngoài, cư dân Sa Huỳnh đã duy trì nhiều tín ngưỡng truyền thống: vạn vật hữu linh, thờ sinh thực khí, thờ cúng tổ tiên,...

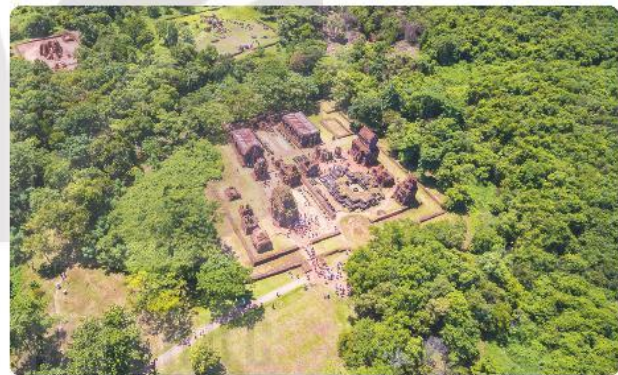
Ngoài tín ngưỡng bản địa, người Chăm-pa cũng tiếp thu nhiều tôn giáo khác nhau như: Phật giáo, Hin-đu giáo, Hồi giáo,... Gắn liền với các tôn giáo là hệ thống lễ hội đặc sắc được đồng bào Chăm tổ chức hằng năm tại các cụm di tích tháp Chăm.



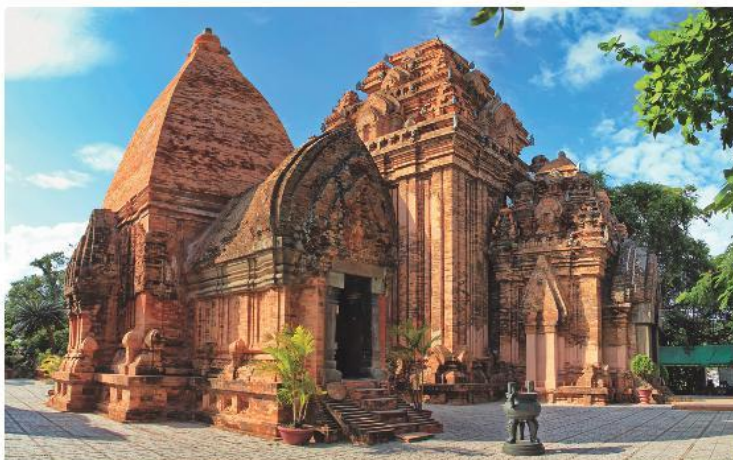
Hình 10. Lễ hội Ka-tê được người Chăm theo Hin-đu giáo tổ chức tại tháp Pô Sa Inư (Ninh Thuận)

Kiến trúc, điêu khắc

Ngày nay, trên dải đất miền Trung Việt Nam còn nhiều di tích, công trình kiến trúc, tôn giáo quan trọng của Vương quốc Chăm-pa, tiêu biểu như Thánh địa Mỹ Sơn, Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam), tháp Mỹ Khánh (Huế), tháp Cánh Tiên, Dương Long (Bình Định), tháp Bà Pô Na-ga (Khánh Hoà),...



Hình 11. Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam)



Hình 12. Tháp Bà Pô Na-ga ở Nha Trang (Khánh Hoà)

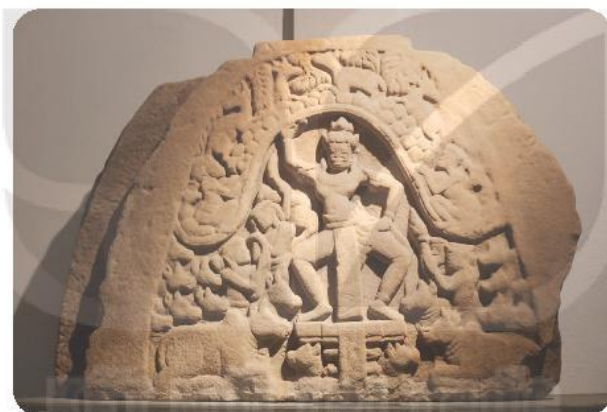
Nghệ thuật điêu khắc Chăm-pa đặc sắc thể hiện thông qua các bức tượng và phù điêu trang trí trên các đài thờ, đền tháp,...



Hình 13. Tượng Phật Đồng Dương (Quảng Nam)

EM CÓ BIẾT?

Pho tượng Phật nặng 120 kg, cao 119 cm, được phát hiện tại Đồng Dương (huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam). Đây là tượng Phật bằng đồng lớn nhất được tìm thấy, một trong những tác phẩm nghệ thuật độc đáo, tiêu biểu nhất của nghệ thuật điêu khắc Chăm-pa giai đoạn này.



Hình 14. Phù điêu Kritt-ma Go-va-ha-ra Khương Mỹ (Quảng Nam)



Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.

3. Văn minh Phù Nam

a) Cơ sở hình thành

• Điều kiện tự nhiên

Địa bàn chủ yếu của Vương quốc Phù Nam là khu vực Nam Bộ Việt Nam ngày nay, thuộc vùng hạ lưu sông Mê Công. Hằng năm, nơi đây được phù sa bồi đắp tạo thành đồng bằng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Khu vực này có hệ thống kênh rạch chằng chịt, thuận tiện cho thuyền bè lưu thông.

• Cơ sở xã hội

Văn minh Phù Nam có cội nguồn từ nền văn hoá lâu đời ở khu vực Nam Bộ – văn hoá tiền Óc Eo.



Hình 15. Nồi và cà ràng (bếp đun) bằng đất nung – một trong những hiện vật tiêu biểu của văn hoá tiền Óc Eo

Khoảng cuối thiên niên kỉ I TCN, sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp và trao đổi hàng hoá ngày càng phát triển; cấu trúc làng nông – chài – thương nghiệp hình thành, chuẩn bị cho sự ra đời của các đô thị sơ khai ở một số vùng đất thuộc Nam Bộ. Đây là tiền đề quan trọng dẫn đến sự thay đổi lớn trong xã hội và sự ra đời của nhà nước.

Do vị trí địa lí thuận lợi, từ thời văn hoá tiền Óc Eo, vùng đất này đã là nơi giao thoa, gặp gỡ của nhiều tộc người. Cư dân bản địa cư trú lâu đời kết hợp với những cư dân Nam Đảo di cư đến, họ cùng nhau xây dựng, phát triển và tạo nên tiền đề cho sự thành lập Vương quốc Phù Nam sau này.

TƯ LIỆU 4. Các kết quả khai quật khảo cổ học cho thấy cư dân Phù Nam chủ yếu là các bộ lạc thuộc nhóm ngôn ngữ Ma-lay-ô – Ô-li-nê-di của ngữ hệ Nam Đảo. Vào thời cổ đại, người Nam Đảo sống trên vùng ven biển và hải đảo Đông Nam Á vốn quen sông nước và thành thạo nghề đi biển.

(Theo Đặng Văn Thắng, *Khảo cổ học Óc Eo và Phù Nam*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, tr. 176)

• Ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ

Văn minh Phù Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn minh Ấn Độ, được truyền bá chủ yếu thông qua hoạt động thương mại biển. Điều này được thể hiện ngay trong truyền thuyết về sự ra đời của Vương quốc Phù Nam và trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kiến trúc, tôn giáo,...



Hãy cho biết những cơ sở hình thành văn minh Phù Nam.

b) Một số thành tựu tiêu biểu

• Sự ra đời của nhà nước

Vào khoảng đầu Công nguyên, Vương quốc Phù Nam đã được thành lập trên cơ sở tập hợp nhiều tộc người, nhiều tiểu quốc. Đứng đầu nhà nước là vua, có quyền lực cao nhất, cai trị bằng cả vương quyền và thần quyền; giúp việc cho vua là các quan lại trong hệ thống chính quyền với nhiều cấp bậc.

Trong khoảng hơn hai thế kỉ đầu sau khi thành lập, tổ chức nhà nước Phù Nam còn đơn giản. Từ thế kỉ III đến thế kỉ V, tổ chức nhà nước ngày càng được hoàn thiện. Phù Nam vươn lên trở thành vương quốc hùng mạnh, có ảnh hưởng rộng ra nhiều vùng đất ở khu vực Đông Nam Á.

TƯ LIỆU 5. Các quốc gia cổ Đồn Tồn, Xích Thổ, Chân Lạp đã phải thần phục Phù Nam, cống nạp và không được có quan hệ ngoại giao độc lập mà phải qua Phù Nam.

(Theo Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr. 71)

• Hoạt động kinh tế

Phù Nam trở thành một trong những trung tâm buôn bán thương mại quan trọng bậc nhất lúc bấy giờ. Thương nhân từ các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư,... đều ghé qua khu vực cảng Ốc Eo để trao đổi, buôn bán.

TƯ LIỆU 6. Những sản phẩm sản xuất ở Ốc Eo gồm có loại thô và loại đã gia công chế biến. Loại thô hầu hết là lâm sản như: trầm hương, các loại dầu thơm, ngà voi, chim công, chim két năm sắc,... Loại gia công chế biến như: đồ vàng, đồ bạc, đồ thuỷ tinh, đồ ngọc, đồi mối, tượng gỗ bạch đàn, lụa, vải.

(Theo Văn hoá Ốc Eo và các văn hoá đồng bằng sông Cửu Long, Sở Văn hoá và Thông tin An Giang xuất bản, 1985, tr. 234)



Hình 16. Một số đồng tiền Ốc Eo



Hình 17. Đồng tiền vàng La Mã được tìm thấy trong di chỉ Ốc Eo

Một số nghề thủ công (luyện kim, nấu thuỷ tinh, đóng tàu, làm gốm,...) và nông nghiệp (trồng lúa và chăn nuôi) ở Phù Nam cũng khá phát triển. Sản phẩm của các ngành này không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân mà còn được trao đổi, buôn bán với thương nhân các nước.

• Đời sống vật chất

Cư dân Phù Nam chủ yếu ở trong những ngôi nhà sàn rộng làm bằng gỗ, lợp mái lá, phù hợp với môi trường sông nước và khí hậu nóng ẩm của vùng Nam Bộ.

EM CÓ BIẾT?

Khi khai quật ở cánh đồng Óc Eo (An Giang), các nhà khoa học đã tìm thấy dấu tích các cọc gỗ được cho là để làm nhà sàn, đóng san sát nhau trên một phạm vi rộng.

Cư dân Phù Nam *đi lại* chủ yếu bằng thuyền trên kênh, rạch, sông ngòi.

Lương thực, thực phẩm chính của người Phù Nam là lúa gạo, các loại thịt và thủy hải sản.

Trang phục của người Phù Nam tương đối đơn giản: đàn ông đóng khố, ở trần; phụ nữ mặc váy và đeo một số đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai,...



Hình 18. Một số đồ trang sức của cư dân Phù Nam

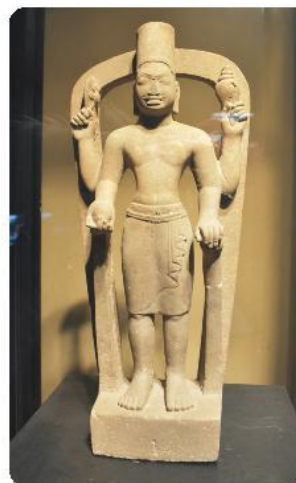
• Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo: Cư dân Phù Nam có tín ngưỡng thờ đa thần, tiêu biểu là thần Mặt Trời. Họ cũng duy trì tín ngưỡng phồn thực (thờ sinh thực khí).

Trong quá trình giao lưu buôn bán với Ấn Độ, người Phù Nam đã tiếp nhận các tôn giáo như: Phật giáo, Hin-đu giáo,...



19.1. Tượng Phật



19.2. Tượng thần Vi-snu

Hình 19. Một số tượng thuộc văn hoá Óc Eo

Phong tục, tập quán: Cư dân Phù Nam có phong tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức như thủy táng (thả xác xuống sông), hỏa táng (đốt xác), thổ táng (chôn dưới đất) và điều táng (để xác ngoài đồng cho chim ăn). Khi gia đình có tang, người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.



1. Trình bày một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.
2. Hãy giới thiệu về một thành tựu mà em ấn tượng nhất.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Lập bảng hệ thống (hoặc vẽ sơ đồ tư duy) về cơ sở hình thành của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Em hãy cho biết những điểm giống nhau và khác nhau về điều kiện hình thành của các nền văn minh ấy.
2. Hãy thống kê một số thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam theo gợi ý sau:

Thành tựu trên các lĩnh vực	Văn minh Văn Lang – Âu Lạc	Văn minh Chăm-pa	Văn minh Phù Nam
Sự ra đời nhà nước và tổ chức xã hội	?	?	?
Hoạt động kinh tế	?	?	?
Đời sống vật chất	?	?	?
Đời sống tinh thần	?	?	?



1. Em hãy giải thích tại sao phiên bản của trống đồng Ngọc Lũ được Việt Nam lựa chọn làm quà tặng Liên hợp quốc nhân dịp kỉ niệm 50 năm ngày thành lập tổ chức này?
2. Hãy sưu tầm một số hình ảnh cho thấy sức sống trường tồn của những giá trị các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam.

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được quá trình phát triển của văn minh Đại Việt trên trục thời gian và một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt.
- Giải thích được khái niệm, phân tích được cơ sở hình thành, ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt.
- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về những thành tựu của văn minh Đại Việt.
- Trân trọng giá trị của nền văn minh Đại Việt, vận dụng hiểu biết về văn minh Đại Việt để giới thiệu, quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.



Em đã tìm hiểu về các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, trong kỉ nguyên đất nước độc lập và phát triển theo mô hình quân chủ trung ương tập quyền, nền văn minh Đại Việt được hình thành và phát triển. Hãy chia sẻ một số thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt mà em biết. Nền văn minh này có ý nghĩa như thế nào đối với lịch sử dân tộc?

1. Khái niệm và cơ sở hình thành**a) Khái niệm văn minh Đại Việt**

Văn minh Đại Việt là những sáng tạo vật chất và tinh thần tiêu biểu trong kỉ nguyên độc lập của Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX.

b) Cơ sở hình thành

Văn minh Đại Việt có cội nguồn từ những nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam; phản ánh quá trình sinh sống, lao động và thích ứng với điều kiện tự nhiên và cuộc đấu tranh trong hơn 1 000 năm Bắc thuộc để giành độc lập và bảo tồn văn hoá dân tộc.

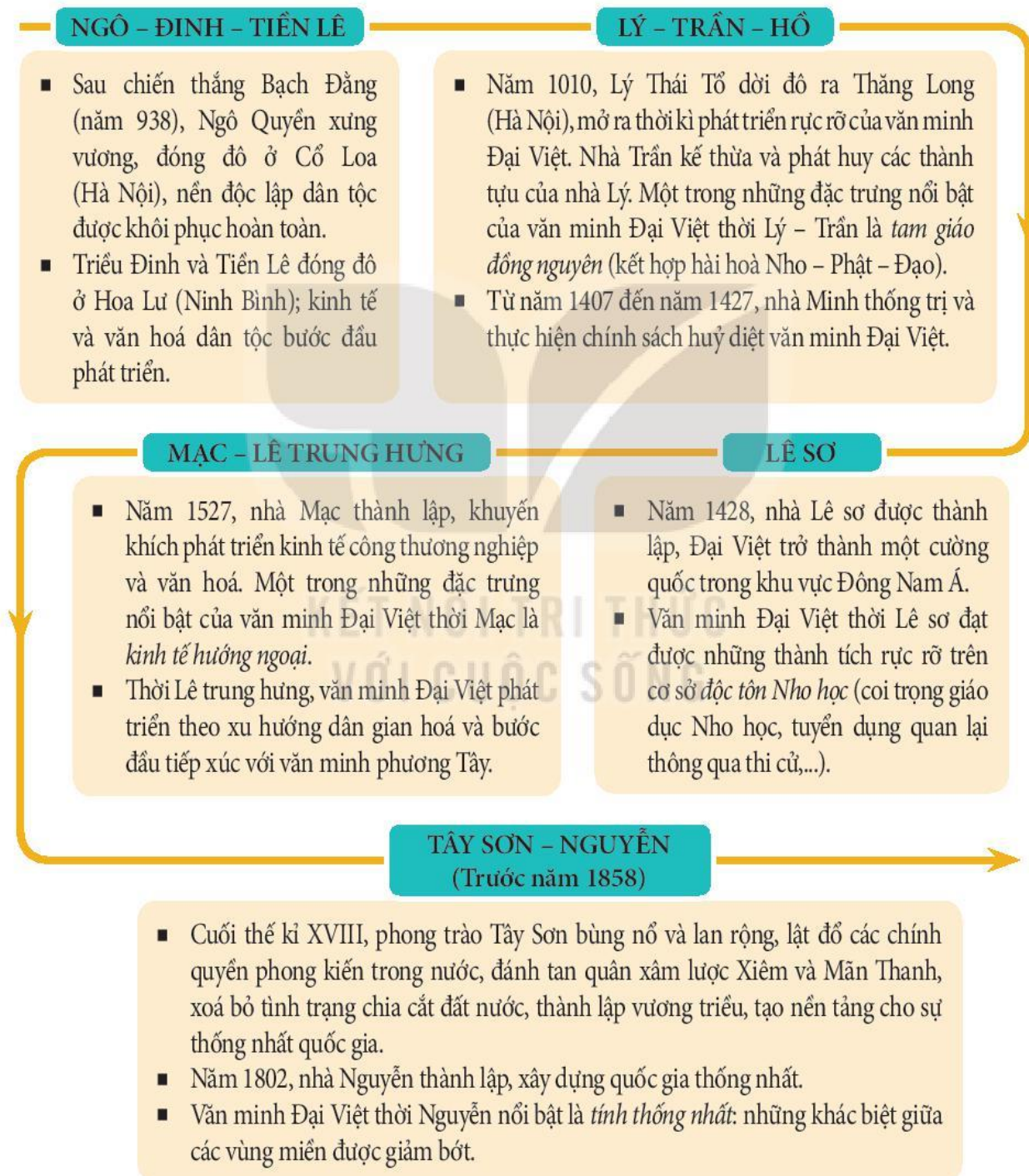
Trải qua các triều đại (Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần,...), triều đình và nhân dân luôn kiên cường chiến đấu chống ngoại xâm, bảo vệ và củng cố nền độc lập, tạo điều kiện cho nền văn minh Đại Việt phát triển rực rỡ.

Văn minh Đại Việt cũng tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của các nền văn minh bên ngoài (Ấn Độ, Trung Hoa,...) về tư tưởng, chính trị, giáo dục, văn hoá, kĩ thuật,...



1. Em hiểu thế nào về khái niệm văn minh Đại Việt?
2. Hãy phân tích cơ sở hình thành văn minh Đại Việt. Theo em, cơ sở nào là quan trọng nhất? Vì sao?

2. Tiến trình phát triển



Hình 1. Sơ đồ tiến trình phát triển của văn minh Đại Việt



Hãy nêu khái quát tiến trình phát triển văn minh Đại Việt qua các triều đại thông qua trục thời gian.

3. Những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt

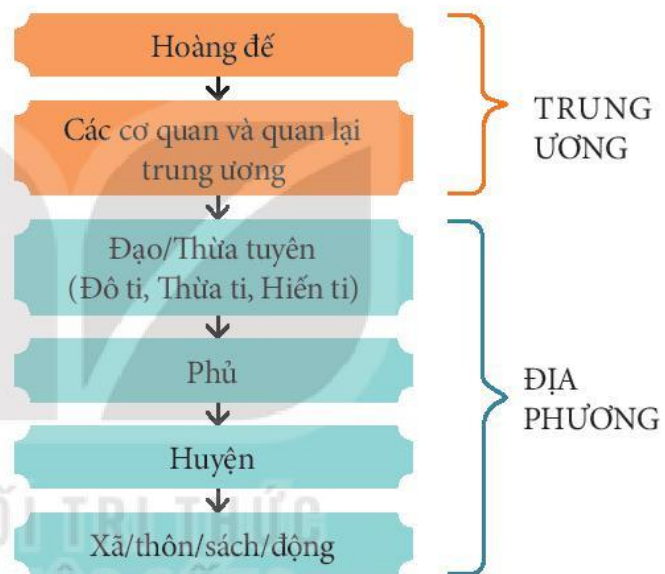
a) Chính trị

• Thiết chế chính trị

Các vương triều Đinh – Tiền Lê đã tiếp thu mô hình thiết chế chính trị quân chủ trung ương tập quyền của phong kiến Trung Quốc. Thiết chế đó ngày càng được hoàn thiện qua các triều đại Lý – Trần và đạt đến đỉnh cao dưới triều Lê sơ.

Hoàng đế đứng đầu bộ máy chính quyền trung ương, có quyền quyết định mọi công việc. Giúp việc cho Hoàng đế có các cơ quan và hệ thống quan lại. Chính quyền địa phương được chia thành các cấp quản lí, mỗi cấp đều sắp đặt các chức quan cai quản.

Tuy nhiên, mỗi triều đại cũng có đặc trưng riêng. Thời Lý – Trần, thiết chế tập quyền vẫn mang tính thân dân, từ thời Lê sơ về sau, mang tính quan liêu và chuyên chế.

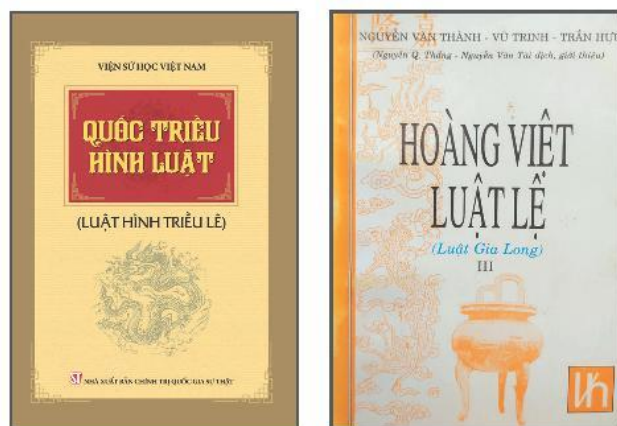


Hình 2. Sơ đồ tổ chức nhà nước thời Lê sơ

Trong tiến trình phát triển, các triều đại quân chủ có đặt ra yêu cầu cải cách. Tiêu biểu là cải cách Hồ Quý Ly (cuối thế kỉ XIV – đầu thế kỉ XV), cải cách Lê Thánh Tông (cuối thế kỉ XV), cải cách Minh Mạng (đầu thế kỉ XIX).

• Pháp luật

Các vương triều Đại Việt chú trọng xây dựng luật pháp. Các bộ luật như: *Hình thư* thời Lý, *Hình luật* thời Trần, *Quốc triều hình luật* thời Lê và *Hoàng Việt luật lệ* thời Nguyễn là những thành tựu lập pháp tiêu biểu.



Hình 3. Trang bìa bản dịch hai bộ luật tiêu biểu của Việt Nam thời kì quân chủ



Hãy nêu thành tựu tiêu biểu về chính trị của văn minh Đại Việt.

b) Kinh tế

• Nông nghiệp

Nông nghiệp lúa nước và văn hoá làng xã tiếp tục là một trong những đặc trưng của văn minh Đại Việt. Các triều đại đều đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp.

Các hoàng đế thường thực hiện nghi lễ Tịch điền vào mùa xuân để khuyến khích nghề nông phát triển. Nghi lễ Tịch điền sớm nhất theo sử sách ghi chép do vua Lê Hoàn thực hiện tại Núi Đọi (Duy Tiên, Hà Nam) vào năm 987.



Hình 4. Tái hiện lễ Tịch điền tại Núi Đọi (Hà Nam) năm 2010
(Người cầm cày là Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết)

EM CÓ BIẾT?

Năm 1048, nhà Lý bắt đầu dựng đền Xã Tắc ở Thăng Long, đến nay còn di tích tại khu vực nút giao thông Ô Chợ Dừa (Đống Đa, Hà Nội). Việc tôn thờ thần Đất (Xã) và thần Lúa (Tắc) cho thấy triều đình rất coi trọng sản xuất nông nghiệp.

Trong các năm gặp nhiều thiên tai, dịch bệnh, triều đình miễn thuế cho dân,... nhà vua đích thân làm lễ để cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu.

Nhà nước thành lập các cơ quan chuyên trách đê điều, cử quan lại thường xuyên trông coi việc đắp đê, khơi vét kênh mương, đào nắn các dòng chảy,... phục vụ sản xuất.

Để bảo vệ sức kéo cho nông nghiệp, triều đình có quy định cấm giết trâu, bò, nếu vi phạm sẽ bị phạt nặng.

Công cuộc khai hoang mở rộng diện tích canh tác được tiến hành thường xuyên. Kỹ thuật thâm canh cây lúa nước có nhiều tiến bộ. Cư dân đã du nhập và cải tạo những giống lúa từ bên ngoài để thích ứng với tình trạng ngập nước vào mùa hạ ở khu vực phía Bắc.

• Thủ công nghiệp

Thời kì này nhiều nghề thủ công phát triển, nổi tiếng nhất là các nghề: dệt, gốm sứ, luyện kim. Bên cạnh đó còn có các nghề: chạm đục gỗ, chạm khắc đá, thuộc da, làm giấy, khảm trai, sơn mài, kim hoàn,...

Các xưởng thủ công của Nhà nước (Cục Bách tác) chuyên sản xuất các mặt hàng độc quyền của triều đình như: tiền, vũ khí, trang phục và đồ dùng của hoàng cung,...



5.1. Gạch in chữ Đại Việt quốc quân thành chuyên thời Đinh – Tiền Lê



5.2. Bát đĩa thời Lê sơ



5.3. Tiền đồng thời Lê sơ



5.4. Súng thần công thời Nguyễn

Hình 5. Một số sản phẩm của các xưởng thủ công nhà nước

Trong các làng xã, bên cạnh nghề chính là nông nghiệp, người dân còn làm các nghề thủ công. Có một số làng chuyên sản xuất các mặt hàng thủ công trình độ cao. Thợ thủ công từ nhiều làng nghề cùng tập trung ở các khu đô thị để sản xuất và buôn bán.

Tại kinh thành Thăng Long đã hình thành nhiều phố nghề. Ở các địa phương, cũng xuất hiện các trung tâm sản xuất gốm nổi tiếng như: Kim Lan và Bát Tràng (Hà Nội), Thiên Trường (Nam Định), Chu Đậu (Hải Dương), Phù Lãng (Bắc Ninh), Thổ Hà (Bắc Giang),...

Nhiều sản phẩm chạm khắc gỗ, đá còn được bảo tồn đến ngày nay như: tượng thờ và đồ thờ trong một số di tích tôn giáo, tín ngưỡng, bia đá ghi danh những người đỗ đạt,... ở khắp mọi miền đất nước. Tiêu biểu là 82 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội), bộ cửa gỗ chùa Phổ Minh (Nam Định),...

EM CÓ BIẾT?

Các sản phẩm gốm sứ Đại Việt được xuất khẩu ra thị trường thế giới từ sớm. Tại Nhật Bản đã phát hiện gốm thời Trần. Tại các nước ở khu vực Đông Nam Á, Nam Á và châu Âu đã phát hiện nhiều gốm Chu Đậu thời Trần – Lê – Mạc.

Theo tư liệu của Công ti Đông Ấn Hà Lan (VOC), thời kì 1663 – 1681, khu vực phía Bắc Đại Việt đã xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á gần hai triệu đồ gốm, chiếm khoảng 30% thị phần của cả khu vực.



Hình 6. Thạp gốm thời Lý



Hình 7. Bộ cửa gỗ chạm rồng thời Trần ở chùa Phổ Minh (Mỹ Lộc, Nam Định)

• Thương nghiệp

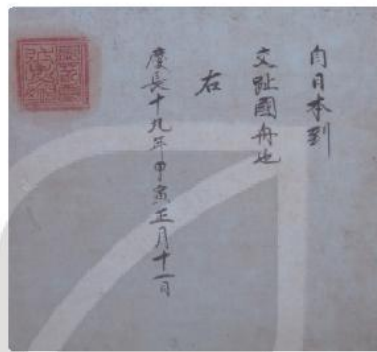
Bắt đầu từ thời Tiền Lê (thế kỉ X), các triều đại đều cho đúc các loại tiền kim loại riêng.

Năm 1149, nhà Lý thành lập trang Vân Đồn (Quảng Ninh), tạo điều kiện cho thuyền buôn từ các nước như Trung Quốc, Ấn Độ, Đông Nam Á,... đến trao đổi hàng hoá. Đầu thế kỉ XV, Đại Việt có nhiều thương cảng có buôn bán với nước ngoài do nhà nước quản lí.

Từ thế kỉ XVI, đặc biệt trong thế kỉ XVII, khi thương mại Á – Âu phát triển, các công ti như Công ti Đông Ấn Hà Lan, Công ti Đông Ấn Anh và thương nhân Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á,... đã đến Đại Việt buôn bán nhộn nhịp ở khắp cả nước.



Hình 8. Bức thư Phúc Nghĩa hầu gửi Quốc vương Nhật Bản đặt quan hệ bang giao năm 1591



Hình 9. Châu ấn trang do Mạc phủ (Nhật Bản) cấp năm 1614, cho phép thuyền của nước này đến buôn bán với Đàng Trong



1. Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu về kinh tế của văn minh Đại Việt.
2. Kể tên một số làng nghề thủ công có từ thời kì này mà còn tồn tại đến ngày nay.

c) Tín ngưỡng, tư tưởng, tôn giáo

• Tín ngưỡng dân gian

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ cúng các vị anh hùng, người có công với đất nước tiếp tục được duy trì.

Tín ngưỡng thờ thần Đồng Cổ (thần Trống đồng) được đưa vào cung đình từ thời Lý, được triều đình bảo trợ và phát triển dưới hình thức một nghi lễ nhằm giữ đạo trung với vua, với quốc gia.

Từ thế kỉ XVI, đạo Mẫu trở thành tín ngưỡng được đông đảo người Việt tin theo; thờ mẫu Thượng Thiên (mẹ Trời), mẫu Địa (mẹ Đất), mẫu Thoải (mẹ Nước), mẫu Thượng Ngàn (mẹ Rừng) và mẫu Liễu Hạnh (thường được đồng nhất với mẫu Thượng Thiên).

Việc thờ Thành hoàng làng tại đình, đền, miếu ở các làng xã ngày càng phổ biến.



Hình 10. Đình Tây Đằng (Hà Nội)

• Tư tưởng, tôn giáo

Nho giáo: được du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Nhà Lý là triều đại đầu tiên chính thức sử dụng chế độ thi cử Nho học để tuyển chọn quan lại. Năm 1070, vua Lý Thánh Tông cho dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử; năm 1076, vua Lý Nhân Tông cho lập Quốc Tử Giám (Hà Nội) làm trường học Nho giáo cao cấp của triều đình.

Nhà Lê sơ thực hiện chính sách độc tôn Nho học, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ.

Phật giáo: được du nhập vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên, trung tâm nổi tiếng là chùa Dâu (Bắc Ninh). Phật giáo hoà quyện với tín ngưỡng bản địa, phát triển mạnh mẽ trong cung đình và đời sống dân gian.

Thời Lý – Trần, Phật giáo rất được tôn sùng. Thời Lê sơ, Phật giáo không còn vị trí như thời Lý – Trần, nhưng vẫn có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống dân gian. Từ thời Mạc, Phật giáo hưng thịnh trở lại.



Hình 11. Tháp Phổ Minh
thời Trần (Nam Định)



Hình 12. Tháp chuông chùa Keo thời Lê trung hưng
(Thái Bình)

Đạo giáo: có vị trí nhất định trong xã hội. Các triều đại cho xây dựng một số đạo quán: Khai Nguyên (thời Lý); Trấn Vũ, Bích Câu, Huyền Thiên (thời Lê trung hưng);...

“Tam giáo đồng nguyên” là đặc điểm nổi bật trong đời sống tôn giáo thời Lý – Trần.

Nhà Lý mở khoa thi Tam giáo. Thời Trần, Phật hoàng Trần Nhân Tông là vị tổ sáng lập dòng thiền Trúc Lâm cũng từng tu theo Đạo giáo ở động Thiên Tôn (Ninh Bình) trước khi tu Phật trên núi Yên Tử (Quảng Ninh). Sự xuất hiện các ngôi chùa thờ cả Phật và Thánh cũng là một đặc trưng của thời kì này.

Sự du nhập của Công giáo: Từ năm 1533, một giáo sĩ người phương Tây đã đến vùng ven biển Nam Định truyền đạo. Đến giữa thế kỉ XVII, có khoảng 340 nhà thờ và 350 000 tín đồ, tập trung ở các đô thị và vùng ven biển.



Hãy cho biết một số nét nổi bật trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của văn minh Đại Việt.

d) Giáo dục và khoa cử

Nền giáo dục, khoa cử bắt đầu được triển khai từ thời nhà Lý. Đến thời Trần, khoa cử được tổ chức đều đặn và quy củ hơn. Từ thời Lê sơ, khoa cử Nho học phát triển thịnh đạt.

Vương triều Lê sơ đã tổ chức được 26 khoa thi, lấy đỗ gần 1 000 tiến sĩ và 20 trạng nguyên. Triều Mạc trong thời gian ở Thăng Long (1529 – 1592) đều đặn ba năm tổ chức một khoa thi, lấy đỗ 484 tiến sĩ.

Nhiều người đỗ đạt, làm quan và trở thành các nhà văn hoá lớn của dân tộc như: Lê Văn Hưu, Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn,...

Các triều đại đều có chính sách nhằm khuyến khích giáo dục và khoa cử.

Từ năm 1442, nhà Lê sơ tổ chức lễ xướng danh và vinh quy bái tổ. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia đá ở Văn Miếu, khắc tên những người đỗ tiến sĩ,... Nhà Nguyễn đặt ở mỗi tỉnh một quan Đốc học để chuyên trách việc giáo dục, khoa cử,...



Hình 13. Bia Tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)



1. Từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, nền giáo dục, khoa cử của Đại Việt có điểm gì nổi bật?
2. Theo em, vì sao các vương triều Đại Việt quan tâm đến giáo dục, khoa cử?

e) Chữ viết và văn học

• Chữ viết

Chữ Hán là văn tự chính thức, được sử dụng trong các văn bản hành chính nhà nước, trong giáo dục và khoa cử của Đại Việt.

Trên cơ sở chữ Hán, chữ Nôm được người Việt sáng tạo và được sử dụng rộng rãi từ thế kỉ XIII.

Từ đầu thế kỉ XVI, cùng với sự du nhập của Công giáo, chữ Quốc ngữ đã xuất hiện và dần được hoàn thiện.

• Văn học

Văn học Đại Việt phong phú, đa dạng, gồm hai bộ phận: văn học dân gian và văn học viết.

Văn học dân gian Đại Việt thời kì này được lưu truyền và bổ sung qua thời gian, gồm các thể loại như truyền thuyết, sử thi, cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca,... phản ánh đời sống xã hội, đúc kết kinh nghiệm và răn dạy...

EM CÓ BIẾT?

Theo sử cũ, năm 1282, Hàn Thuyên đã viết bài văn tế bằng chữ Nôm để đuổi cá sấu ở sông Hồng. Hồ Quý Ly đã cho người dùng chữ Nôm giải nghĩa kinh sách Nho giáo. Các nhà thơ lớn như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông,... đều làm thơ Nôm. Nổi tiếng nhất là Đại thi hào Nguyễn Du với tác phẩm *Truyện Kiều*.

Văn học viết sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán, Nôm, gồm các thể loại như: thơ, phú, hịch, cáo, truyện,... Nội dung thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tin tôn giáo tín ngưỡng,...

Một số tác phẩm viết bằng chữ Hán tiêu biểu: *Nam quốc sơn hà* (thời Lý); *Hịch tướng sĩ*, *Bạch Đằng giang phú* (thời Trần); *Bình Ngô đại cáo* (thời Lê sơ); *Truyện kì mạn lục* (thời Mạc); *Thượng kinh kí sự* (thời Lê trung hưng);...

Một số tác phẩm viết bằng chữ Nôm tiêu biểu: *Truyện Kiều* (Nguyễn Du); *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan);...



Hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu về chữ viết và văn học của văn minh Đại Việt.

g) Nghệ thuật

• Kiến trúc

Thành tựu tiêu biểu về kiến trúc Đại Việt là các kinh đô: Hoa Lư (thời Đinh – Tiền Lê), Thăng Long (thời Lý – Trần – Lê), Tây Đô (thời Hồ) và Huế (thời Nguyễn). Bên cạnh đó là rất nhiều công trình kiến trúc như: chùa, tháp, đền, đình, miếu, nhà thờ,... được xây dựng ở khắp cả nước.



Hình 14. Chùa Trấn Quốc thời Lê trung hưng (Hà Nội)

• Điều khắc

Điều khắc Đại Việt thời kì này phát triển, đạt đến trình độ cao, thể hiện qua những tác phẩm chạm khắc trên các công trình kiến trúc, điêu khắc tượng,...



Hình 15. Tượng Phật Bà Quan Âm thời Lê trung hưng ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh)

• Tranh dân gian

Tranh dân gian bao gồm hai loại chính là tranh thờ và tranh chơi Tết. Kỹ thuật chủ yếu là in trên giấy dó bằng nhiều ván khắc, sau đó có sửa lại bằng tay.

Thời kì Lê trung hưng xuất hiện các dòng tranh nổi tiếng: Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Làng Sình (Thừa Thiên Huế),...

• Nghệ thuật biểu diễn

Nghệ thuật biểu diễn rất đa dạng về thể loại, bao gồm biểu diễn cung đình và biểu diễn dân gian.



Hình 16. Dàn nhạc công được chạm khắc trên chân tảng đá chùa Phật Tích thời Lý (Bắc Ninh)

Năm 1437, vua Lê Thái Tông giao Nguyễn Trãi và Lương Đăng làm nhã nhạc cung đình và cấm các loại hình ca múa nhạc cổ truyền như tuồng, chèo,...

Trong dân gian, các loại hình diễn xướng như tuồng, chèo, múa rối phát triển rộng rãi. Nhiều giáo phường được thành lập. Nhạc cụ truyền thống gồm nhiều loại thuộc bộ gõ, bộ hơi và bộ dây.

Hát ca trù (còn gọi là hát ả đào, hát cô đầu, hát cửa đình) xuất hiện từ khoảng thế kỉ XV trong cung đình, rồi dần lan toả và phổ biến trong đời sống dân gian.

Hát văn (còn gọi là chầu văn) là loại hình ca múa nhạc dân gian, gắn liền với thực hành nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt.



1. Nêu nhận xét về nghệ thuật của Đại Việt thời kì trung đại.
2. Nêu những thành tựu tiêu biểu về nghệ thuật của văn minh Đại Việt. Thành tựu nào khiến em ấn tượng nhất? Vì sao?

h) Khoa học, kĩ thuật

• Sử học

Sử học được nhà nước và nhân dân quan tâm, nhiều công trình được biên soạn qua các thời kì khác nhau.

Thời Lý có *Sử ký* (của Đỗ Thiện) nhưng đã thất truyền. Thời Trần thành lập Quốc sử viện là cơ quan chuyên viết sử, tác phẩm nổi tiếng là *Đại Việt sử ký* (Lê Văn Hưu).

Thời Lê sơ, việc chép sử được triều đình đặc biệt coi trọng, với nhiều sử gia nổi tiếng như Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh,... Bộ quốc sử tiêu biểu thời kì này là *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Triều Nguyễn thành lập Quốc sử quán, biên soạn nhiều công trình sử học, tiêu biểu như: *Đại Nam thực lục*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,... ngoài ra, còn có các công trình sử học của cá nhân biên soạn.

• Địa lí

Thời kì này xuất hiện nhiều công trình địa chí ghi chép về ranh giới, núi sông, địa danh, phong tục,... của đất nước và các địa phương.

Tiêu biểu phải kể đến: *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức), *Nghệ An ký* (Bùi Dương Lịch), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn),... Bản đồ xác định lãnh thổ, biên giới quốc gia trên đất liền, trên biển cũng được quan tâm xây dựng, trong đó tiêu biểu là *Hồng Đức bản đồ* (triều Lê sơ) và *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (triều Nguyễn).

• **Toán học:** phải kể đến *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh, *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu,...

- **Quân sự:** cũng đạt được những thành tựu quan trọng cả về lí luận và kĩ thuật quân sự.

Các tác phẩm tiêu biểu như: *Binh thư yếu lược*, *Vạn Kiếp tông bí truyền thư* (Trần Quốc Tuấn), *Hồ trưởng khu cơ* (Đào Duy Từ),... Từ cuối thế kỉ XIV, người Việt đã chế tạo được súng thần cơ, đóng loại thuyền chiến cỡ lớn; thế kỉ XVI – XVII, đúc được các loại đại bác, đóng thuyền chiến trang bị đại bác có vận dụng kĩ thuật của phương Tây.

- **Y học:** tiêu biểu có các danh y như: Tuệ Tĩnh, Hải Thượng Lãn Ông,...



Hãy nêu một số thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt về khoa học, kĩ thuật. Hãy lựa chọn và giới thiệu về thành tựu tiêu biểu nhất.

4. Ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam

a) Ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt

Xuất phát từ nền tảng nghề trồng lúa nước, các vương triều Đại Việt luôn chú trọng phát triển nông nghiệp. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng được khuyến khích. Tuy nhiên, trong một số thời kì, thương nghiệp không được đề cao. Trong thời kì trung đại, người Việt ít có phát minh khoa học, kĩ thuật.

Việc sinh sống thành làng xã một mặt gia tăng tinh thần cố kết cộng đồng, nhưng mặt khác tạo nên tâm lí bình quân, cào bằng giữa các thành viên, do đó, hạn chế động lực phát triển, sáng tạo của xã hội và từng cá nhân.

Trong kỉ nguyên Đại Việt, Nho giáo ngày càng được đề cao, góp phần làm cho xã hội kỉ cương, ổn định nhưng đồng thời cũng tạo ra sự bảo thủ, chậm cải cách trước những biến đổi về xã hội, kinh tế, đặc biệt là sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây.

b) Ý nghĩa của văn minh Đại Việt

Văn minh Đại Việt khẳng định tinh thần quật khởi và sức lao động sáng tạo bền bỉ của nhân dân. Trước những thách thức của tự nhiên và xã hội, người Việt Nam đã nỗ lực không ngừng, xây dựng một nền văn minh mang đậm bản sắc dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn minh từ bên ngoài.

Những thành tựu đạt được không chỉ chứng minh sự phát triển vượt bậc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá trong các thời kì lịch sử mà còn góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh dân tộc, giúp Đại Việt giành thắng lợi trong những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Thành tựu của văn minh Đại Việt trong gần mười thế kỉ là một nền tảng để Việt Nam đạt được nhiều thành tựu rực rỡ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo dựng bản lĩnh, bản sắc riêng để người Việt Nam vững vàng vượt qua thử thách, vững bước tiến vào kỉ nguyên hội nhập và phát triển mới.



1. Em hãy nêu nhận xét về một số ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt.
2. Em hãy phân tích ý nghĩa của văn minh Đại Việt trong lịch sử Việt Nam.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt theo gợi ý dưới đây.

Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu	Ý nghĩa/giá trị
?	?	?
?	?	?

2. Chứng minh những thành tựu văn minh Đại Việt là sự kế thừa, phát triển các thành tựu của nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc những ảnh hưởng từ bên ngoài.
3. Có ý kiến cho rằng: Văn minh Đại Việt phát triển rất phong phú, đa dạng và mang tính dân tộc sâu sắc. Em có đồng ý với ý kiến đó không? Vì sao?



1. Theo em, mỗi cá nhân cần làm gì để bảo tồn và phát huy giá trị của những thành tựu văn minh Đại Việt trong thời đại ngày nay?
2. Lựa chọn thành tựu thuộc một lĩnh vực của văn minh Đại Việt, thực hiện theo nhóm (tổ) cùng sưu tầm tư liệu và xây dựng một bài thuyết trình (bài viết, sơ đồ hoặc đoạn phim ngắn) rồi trình bày trước lớp.

Chủ đề 7

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 13

ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được thành phần tộc người theo dân số; trình bày được khái niệm ngữ hệ và phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Trình bày được nét chính về đời sống vật chất và đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.
- Có ý thức trân trọng, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.



Trên đất nước Việt Nam hiện nay có nhiều dân tộc cùng sinh sống, đời sống vật chất và tinh thần rất đa dạng, phong phú. Quan sát hình bên, em có thể kể được tên của những dân tộc nào? Hãy chia sẻ hiểu biết của bản thân về một số nét văn hoá tiêu biểu của các dân tộc đó như: trang phục, ẩm thực, lễ hội,...



Hình 1. Đoàn đại biểu đại diện cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong một lễ kỉ niệm của đất nước

1. Các dân tộc trên đất nước Việt Nam

a) Thành phần dân tộc theo dân số

Khái niệm “dân tộc” trong tiếng Việt hiện nay được sử dụng theo hai nghĩa: dân tộc – quốc gia bao gồm toàn thể cư dân của quốc gia, đất nước (dân tộc Việt Nam); dân tộc – tộc người là những cộng đồng người có chung ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác dân tộc (dân tộc Kinh, dân tộc Mường, dân tộc Thái,...).

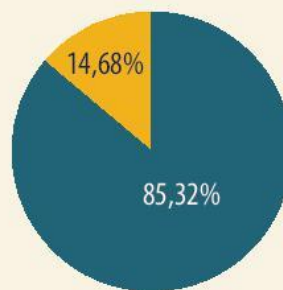
Thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam hiện nay được chia thành hai nhóm: *dân tộc đa số* và *dân tộc thiểu số* (dựa vào số dân của từng dân tộc theo tổng điều tra dân số toàn quốc).

TƯ LIỆU 1.

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14-1-2011 về Công tác dân tộc: “Dân tộc đa số” là dân tộc có số dân chiếm trên 50% tổng dân số của cả nước, theo điều tra dân số quốc gia.

“Dân tộc thiểu số” là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(Nguồn: Cổng thông tin điện tử
vanban.chinhphu.vn)



■ Dân tộc Kinh ■ Các dân tộc thiểu số

TƯ LIỆU 2. Thống kê dân số các dân tộc ở Việt Nam (theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019)

STT	Dân tộc	Số dân (người)	STT	Dân tộc	Số dân (người)	STT	Dân tộc	Số dân (người)
1	Kinh	82 085 826	19	Raglai	146 613	37	La Chí	15 126
2	Tày	1 845 492	20	Mnông	127 334	38	Phù Lá	12 471
3	Thái	1 820 950	21	Xtiêng	100 752	39	La Hủ	12 113
4	Mường	1 452 095	22	Bru – Vân Kiều	94 598	40	La Ha	10 157
5	Mông (H'Mông)	1 393 547	23	Thổ	91 430	41	Pà Thên	8 248
6	Khơ-me	1 319 652	24	Khơ Mú	90 612	42	Chứt	7 513
7	Nùng	1 083 298	25	Cơ Tu	74 173	43	Lự	6 757
8	Dao	891 151	26	Giáy	67 858	44	Lô Lô	4 827
9	Hoa	749 466	27	Giẻ – Triêng	63 322	45	Mảng	4 650
10	Gia Rai	513 930	28	Tà Ôi	52 356	46	Cơ Lao	4 003
11	Ê Đê	398 671	29	Mạ	50 322	47	Bố Y	3 232
12	Ba Na	286 910	30	Co	40 442	48	Cống	2 729
13	Xơ Đăng	212 277	31	Chơ Ro	29 520	49	Ngái	1 649
14	Sán Chay	201 398	32	Xinh Mun	29 503	50	Si La	909
15	Cơ Ho	200 800	33	Hà Nhì	25 539	51	Pu Páo	903
16	Sán Diu	183 004	34	Chu Ru	23 242	52	Rơ Măm	639
17	Chăm	178 948	35	Lào	17 532	53	Brâu	525
18	Hrê	149 460	36	Kháng	16 180	54	Ố Đu	428

(Theo Tổng cục thống kê, *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2020, tr. 43 – 45)

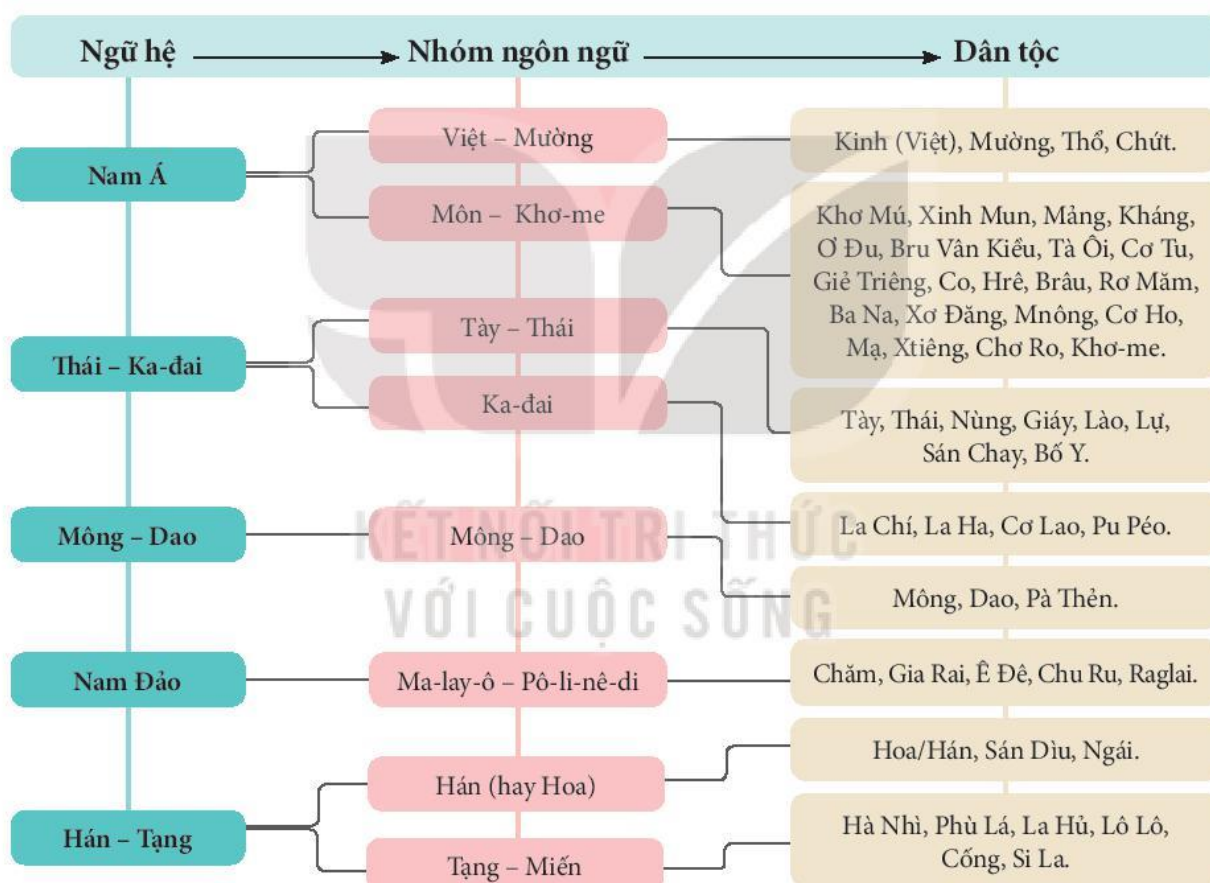


1. Dựa vào Tư liệu 1 (tr. 124), em hãy cho biết các dân tộc ở Việt Nam được chia thành mấy nhóm? Căn cứ vào tiêu chí nào để phân chia như vậy?
2. Khai thác thông tin trong Tư liệu 2 (tr. 124), hãy kể tên một số dân tộc thuộc mỗi nhóm đó.

b) Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ cùng nguồn gốc, có những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, thanh điệu và ngữ âm,... Mỗi ngữ hệ có thể bao gồm một hoặc nhiều nhóm ngôn ngữ.

Hiện nay, 54 dân tộc ở Việt Nam được chia thành *năm ngữ hệ, tám nhóm ngôn ngữ*.



Hình 2. Sơ đồ thành phần dân tộc theo ngữ hệ ở Việt Nam



1. Ngữ hệ là gì? Dựa vào những đặc điểm nào để xếp các dân tộc vào cùng một ngữ hệ?
2. Ở Việt Nam có mấy ngữ hệ/mấy nhóm ngôn ngữ? Kể tên các ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ đó. Dân tộc em thuộc ngữ hệ, nhóm ngôn ngữ nào?

2. Đời sống vật chất

a) Một số hoạt động kinh tế chính

• Sản xuất nông nghiệp

Do cư trú chủ yếu ở đồng bằng nên sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là canh tác lúa nước, là hoạt động kinh tế chính của người Kinh. Hoạt động kinh tế này tồn tại, phát triển gắn liền với việc trị thủy, xây dựng hệ thống thủy lợi như: đắp đê, tạo kênh, mương dẫn nước vào ruộng ở đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và đắp đê ngăn nước biển, thau chua, rửa mặn,... ở đồng bằng Nam Bộ.



Hình 3. Thu hoạch lúa nước của người Kinh: thủ công và cơ giới

Ngày nay, canh tác lúa nước vẫn giữ vị trí, vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của người Kinh, lúa gạo vẫn là nguồn lương thực chính, không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

Bên cạnh cây lúa nước, người Kinh còn trồng một số cây lương thực khác như: ngô, khoai, sắn,... cùng các loại cây rau, củ, gia vị, cây ăn quả,... và chăn nuôi gia súc, gia cầm, đánh bắt và nuôi trồng thủy – hải sản,...

EM CÓ BIẾT?

Để có nước canh tác trên ruộng bậc thang, cư dân các dân tộc đã tìm cách dẫn nước từ các dòng suối ở trên cao xuống hoặc tạo hồ hứng và chứa nước mưa trên đỉnh núi.

Để canh tác lúa nước ở các thung lũng chân núi, người dân đã sáng tạo ra hệ thống mương, máng và guồng nước (cọn nước), dẫn nước từ sông, suối lên ruộng.

Do địa bàn cư trú chủ yếu là các khu vực có địa hình cao, dốc ở trung du, miền núi phía Bắc và Trường Sơn – Tây Nguyên nên các dân tộc thiểu số phát triển hoạt động canh tác nương rẫy với một số cây trồng chủ yếu: lúa, ngô, khoai, sắn, cây ăn quả, cây rau xanh và cây gia vị,... Việc canh tác lúa nước được tiến hành ở các thung lũng chân núi hoặc những thửa ruộng bậc thang trên các sườn đồi, sườn núi đất. Người Khơ-me và người Chăm ở đồng bằng sông Cửu Long cũng canh tác lúa nước; công cụ và kỹ thuật canh tác không khác nhiều so với người Kinh.



Hình 4. Ruộng bậc thang của người Mông ở Mù Cang Chải (Yên Bái)



1. Em hãy nêu một số nét chính về hoạt động sản xuất nông nghiệp của các dân tộc ở Việt Nam.
2. Sản xuất nông nghiệp của người Kinh và các dân tộc thiểu số có điểm gì giống và khác nhau?

• Thủ công nghiệp

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, người Kinh còn làm nhiều nghề thủ công truyền thống như: nghề gốm, nghề dệt, nghề đan, rèn, mộc, chạm khắc, đúc đồng, kim hoàn, khảm trai,... Sản phẩm của nhiều ngành nghề rất đa dạng và tinh xảo, không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân trong nước mà còn được xuất khẩu.



Hình 5. Một công đoạn trong quy trình sản xuất gốm của làng nghề Chu Đậu (Hải Dương)

Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam phát triển đa dạng nhiều nghề thủ công, mang dấu ấn và bản sắc riêng của từng tộc người. Nghề dệt và nghề đan ra đời sớm, phát triển mạnh ở hầu hết các dân tộc; nghề gốm và nghề rèn, đúc cũng ra đời sớm nhưng ít phổ biến hơn. Ngoài ra, một số ngành nghề thủ công khác cũng được duy trì trong cộng đồng các dân tộc thiểu số như: nghề mộc, nghề làm đồ trang sức bằng bạc,... Sản phẩm của các nghề thủ công này chủ yếu đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương.



Hình 6. Nghề rèn của người Nùng ở Cao Bằng



1. Em hãy kể tên một số ngành nghề thủ công của người Kinh và của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.
2. Hãy cho biết một số nghề thủ công nổi tiếng ở địa phương em, hoặc em được biết qua sách, báo, truyền hình. Theo em, các nghề thủ công có vai trò gì trong đời sống kinh tế – xã hội?

b) Ăn, mặc, ở

Bữa ăn truyền thống của người Kinh thường bao gồm cơm, rau, cá; nước uống thường là nước đun với một số loại lá, hạt cây (chè, vối,...). Ngoài ra, bữa ăn có thể được bổ sung các món ăn chế biến từ thịt gia súc, gia cầm. Người Kinh đã sáng tạo ra nhiều món ăn ngon nổi tiếng, đa dạng về cách chế biến và thưởng thức, mang đậm bản sắc văn hoá của mỗi vùng miền. Ngày nay, thực đơn bữa ăn chính của các gia đình người Kinh đã đa dạng hơn.

Trang phục thường ngày của người Kinh gồm áo, quần (hoặc váy), kết hợp thêm một vài chi tiết phụ khác như: mũ, khăn, giày, dép,... Người Kinh ưa thích dùng đồ trang sức như các loại vòng, nhẫn, dây chuyền, hoa tai,... bằng bạc hoặc vàng.

Trang phục của người Kinh cũng có sự khác biệt giữa các vùng, miền; chất liệu, kiểu dáng, màu sắc và ngày càng đa dạng trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống và tiếp thu những ảnh hưởng từ cư dân các dân tộc, quốc gia khác trên thế giới.

Hiện nay, người Kinh ở các vùng miền thường mặc âu phục: áo sơ mi, quần âu.



7.1. Áo tứ thân Bắc Bộ



7.2. Áo dài Huế



7.3. Áo bà ba Nam Bộ

Hình 7. Một số kiểu trang phục của phụ nữ Kinh ở ba miền Bắc – Trung – Nam

Người Kinh có tập quán ở trong các ngôi nhà trệt, được xây bằng gạch hoặc đắp đất. Mỗi gia đình có một khuôn viên với một vài ngôi nhà, trong đó ngôi nhà chính để thờ cúng, tiếp khách, sinh hoạt gia đình, cất giữ đồ đạc quý; các ngôi nhà khác để nấu ăn, cất giữ dụng cụ lao động, lương thực, thực phẩm,...

Ngày nay, cùng với quá trình đô thị hoá, kiến trúc nhà ở của người Kinh thay đổi theo hướng hiện đại, tiện dụng hơn với sự xuất hiện ngày càng phổ biến các ngôi nhà nhiều tầng ở nông thôn và các chung cư cao tầng tại đô thị.



Hình 8. Nhà ở tại vùng nông thôn ở Nam Định



Hình 9. Một khu chung cư cao tầng ở Thành phố Hồ Chí Minh

Trước đây, thường ngày cư dân các dân tộc thiểu số cũng chủ yếu ăn cơm với rau, cá. Hoạt động săn bắt và chăn nuôi có vai trò quan trọng trong đời sống, nhưng sản phẩm đem lại không đều và chủ yếu dành cho các bữa ăn cộng đồng, dịp lễ hội, cúng tế. Cách ăn và chế biến đồ ăn cũng có ít nhiều sự khác biệt giữa các dân tộc, vùng miền.

Trang phục của cư dân các dân tộc thiểu số được may từ vải bông, vải tơ tằm, vải lanh,...

Trang phục của các dân tộc phía bắc là quần (hoặc váy) và áo có nhiều hoa văn trang trí. Các dân tộc phía nam, khi trời nóng, nam đóng khố, cởi trần (hoặc mặc áo); nữ mặc váy, áo; khi trời lạnh, nam, nữ đều khoác thêm tấm vải giữ ấm cơ thể. Ngoài trang sức bằng kim loại, họ sử dụng nhiều loại trang sức có nguồn gốc từ động vật, thực vật.



10.1. Trang phục của phụ nữ Dao
(Lạng Sơn)



10.2. Trang phục của nam giới
Giẻ-Triêng (Kon Tum)

Hình 10. Trang phục của một số dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu làm và ở trong những ngôi nhà sàn bằng nguyên liệu thực vật (gỗ, tre, nứa, lá,...); cư dân một số dân tộc ở nhà trệt (đất) hoặc nhà nửa sàn nửa trệt.

Mỗi dân tộc, tùy theo địa bàn sinh sống, điều kiện tự nhiên cũng như hoạt động kinh tế, văn hoá (phong tục, tập quán, lối sống,...) khác nhau mà có những mô hình nhà ở phù hợp, tạo nên sự đa dạng, phong phú trong kiến trúc nhà ở truyền thống của Việt Nam.



Hình 11. Nhà trình tường của người Hà Nhì (Lào Cai)



Hình 12. Nhà sàn của người Bru – Vân Kiều (Quảng Trị)



1. Trình bày một số nét chính về văn hoá ăn, mặc, ở của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam.
2. Theo em, văn hoá ăn, mặc, ở của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi như thế nào trong những năm gần đây? Nêu một số ví dụ ở địa phương em.

c) Đi lại, vận chuyển

Trước đây, ngoài đi bộ, vận chuyển bằng vai, tùy vào điều kiện cụ thể, người Kinh còn phát triển hình thức đi lại, vận chuyển bằng xe trâu, bò (kéo), ngựa (cưỡi/thồ) hoặc các loại thuyền, bè,...

Hiện nay, việc đi lại, vận chuyển hàng hoá giữa các địa phương trong nước cũng như với nước ngoài ngày càng dễ dàng, thuận tiện, tiết kiệm thời gian nhờ việc phát triển đa dạng các loại hình và phương tiện giao thông: xe đạp, xe máy, ô tô, tàu hoả, tàu thuỷ, máy bay,...

Ở miền núi, do địa hình phức tạp, độ dốc lớn, hẹp, cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu đi bộ và vận chuyển đồ bằng gùi. Một số dân tộc biết thuần dưỡng súc vật (trâu, ngựa, voi,...) và sử dụng các loại xe, thuyền để đi lại và vận chuyển hàng hoá, đồ đạc.



Hình 13. Phụ nữ dân tộc Cơ-tu (Quảng Nam) sử dụng gùi để vận chuyển đồ đạc



Em hãy giới thiệu một số nét chính về phương tiện đi lại và vận chuyển của người Kinh và đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

3. Đời sống tinh thần

a) Tín ngưỡng, tôn giáo

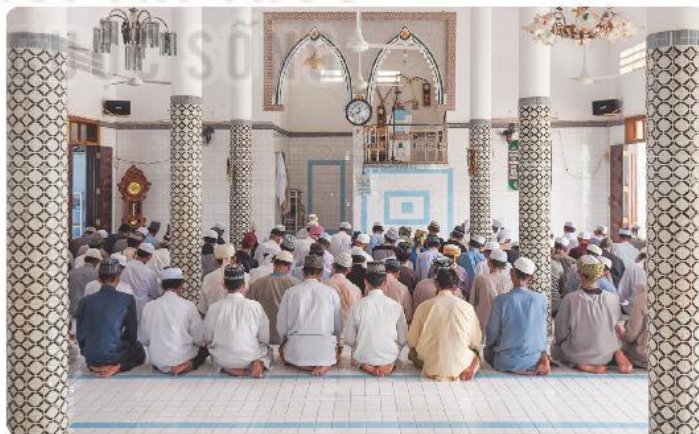
Người Kinh cho rằng từ sông, suối đến rừng, núi, mưa, gió,... đều có linh hồn, có thần. Vì vậy, họ tổ chức nhiều nghi lễ cúng tế cầu mong cho con người khoẻ mạnh, cây trồng, vật nuôi tốt tươi, sinh sôi nảy nở,... Đồng thời, người Kinh còn duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ những người có công với cộng đồng, thờ Mẫu, Thành hoàng làng,...



Hình 14. Ban thờ tổ tiên của người Kinh
(Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam)

Người Kinh đã và đang tiếp thu nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành,... Cùng với đó là việc xây dựng nhiều công trình kiến trúc như: đình, đền, chùa, tháp, nhà thờ,... và tổ chức nhiều nghi lễ liên quan đến các tôn giáo như lễ Phật đản (Phật giáo), lễ Giáng sinh (Công giáo, Tin Lành),...

Cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam đều đang duy trì tín ngưỡng đa thần, vạn vật hữu linh, tô tem giáo,... ở các mức độ đậm, nhạt khác nhau. Họ cũng đã và đang tiếp thu, chịu ảnh hưởng của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo,...



Hình 15. Lễ cầu nguyện của người Chăm theo Hồi giáo
ở Thánh đường Mát Dík Khay Ri Ất (An Giang)



Em hãy kể tên một số tín ngưỡng, tôn giáo đang được duy trì trong đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam.

b) Phong tục, tập quán, lễ hội

Trong cuộc sống, người Kinh thực hành nhiều phong tục, tập quán liên quan đến chu kì vòng đời (sinh đẻ, cưới xin, ma chay,...), chu kì canh tác (xuống đồng, cõm mới,...) và chu kì thời gian/thời tiết (tết Nguyên đán, tết Nguyên tiêu, tết Trung thu,...).

Người Kinh sáng tạo, duy trì và phát triển hệ thống lễ hội đa dạng và phong phú, gồm lễ hội liên quan đến các tín ngưỡng dân gian, lễ hội tôn giáo, lễ hội tưởng nhớ các anh hùng dân tộc,... Về quy mô, lễ hội của người Kinh cũng khá đa dạng, từ các lễ hội của cộng đồng làng đến lễ hội của vùng, quốc gia, quốc tế.



Hình 16. Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ)

Các dân tộc thiểu số Việt Nam cũng duy trì nhiều phong tục tập quán liên quan đến chu kì vòng đời (sinh đẻ, cưới xin, tang ma,...) và chu kì canh tác (làm đất, gieo trĩa, thu hoạch,...). Một số dân tộc cũng có các phong tục, tập quán liên quan đến chu kì thời gian/thời tiết.

EM CÓ BIẾT?

Lễ thổi tai (đặt tên) là nghi lễ đầu tiên trong vòng đời mỗi con người, một nghi lễ phổ biến của hầu hết cư dân các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Sau khi đứa trẻ được sinh ra, gia đình làm lễ đặt tên, tạ ơn thần linh và cầu chúc cho đứa trẻ luôn khỏe mạnh, khôn lớn,...



Hình 17. Một nghi thức trong Lễ thổi tai của người Ba Na (Kon Tum)

Lễ hội của các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu được tổ chức với quy mô làng/bản và tộc người. Một số lễ hội liên quan đến cộng đồng cư dân – dân tộc cư trú tại một vài làng/bản trong một khu vực. Các lễ hội phổ biến như: lễ tế thần, lễ hội cơm mới, đua thóc vào kho, lễ hội xuống đồng, lễ cúng bản, cúng Mường, lễ hội liên quan đến trâu và voi, lễ hội liên quan đến chùa (người Khơ-me), đền, tháp (người Chăm, người Hoa),...



Hình 18. Trình diễn cồng chiêng, trống và múa của người Cơ-tu (Quảng Nam)

Đời sống tinh thần của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam đang ngày càng đa dạng và phong phú. Bên cạnh việc giữ gìn, phát huy những nét đẹp văn hoá truyền thống mang bản sắc dân tộc, người Kinh và cư dân các dân tộc thiểu số Việt Nam cũng không ngừng giao lưu, tiếp thu và phát triển những giá trị, những thành tố văn hoá tiên tiến, phù hợp từ bên ngoài.



Hãy kể tên một số phong tục, tập quán, lễ hội của người Kinh và các dân tộc thiểu số Việt Nam.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Lập sơ đồ về các ngữ hệ và nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam. Kể tên một số dân tộc thuộc từng nhóm ngôn ngữ đó.
2. Lập bảng thể hiện một số nét chính về đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam.



Sưu tầm tư liệu và giới thiệu khái quát về các dân tộc ở địa phương em (huyện/thị xã). Em nhận thấy đời sống vật chất, tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở địa phương em trong những năm gần đây có thay đổi gì nổi bật?

Bài 14

KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Học xong bài này, em sẽ:

- Nêu được nét chính về sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam. Phân tích được vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước và trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.
- Nêu được quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước trong chính sách dân tộc. Phân tích được nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay.
- Có ý thức gìn giữ sự bình đẳng giữa các dân tộc; có hành động cụ thể góp phần giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.



Trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã kiên cường chiến đấu và chiến thắng nhiều kẻ thù hung bạo. Theo em, sức mạnh nào góp phần quyết định giúp dân tộc Việt Nam giành được những thắng lợi to lớn trong công cuộc chống ngoại xâm, giữ vững nền độc lập cũng như giữ gìn và phát triển nền văn hoá truyền thống? Sức mạnh ấy đã được phát huy ra sao trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

1. Khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

a) Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

Từ yêu cầu liên kết để trị thủy, làm thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và tập hợp lực lượng đấu tranh chống giặc ngoại xâm, khối đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã hình thành từ rất sớm – từ thời dựng nước Văn Lang – Âu Lạc.

KẾT NỐI VỚI VĂN HỌC

Truyện thuyết *Con Rồng cháu Tiên* có nội dung giải thích về nguồn gốc, tổ tiên của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam (cùng chung một cha mẹ, chung một giống nòi), là minh chứng về khối đại đoàn kết dân tộc ngay từ thuở bình minh lịch sử.

Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam ngày càng được củng cố qua cuộc đấu tranh bền bỉ trong hơn 1 000 năm chống lại sự thống trị, đồng hoá của các triều đại phong kiến phương Bắc, giành lại độc lập dân tộc.

Thời kì phong kiến tự chủ, khối đại đoàn kết dân tộc giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số luôn được các vương triều quan tâm, xây dựng thông qua nhiều chính sách, biện pháp cụ thể, trong đó đáng chú ý là việc phong chức tước, gả công chúa cho thủ lĩnh người dân tộc ở những vùng biên giới...

TƯ LIỆU 1. “Giáp Tý [1144], gả Công chúa Thiều Dung cho Dương Tự Minh [một thủ lĩnh người dân tộc Tày ở Thái Nguyên], phong Tự Minh làm Phò mã lang,... Tháng 5, cho Mậu Du Đô làm Thái sư, xa lánh việc các khê động dọc biên giới về đường bộ.”

(Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Sđd, tr. 315)

Tuy nhiên, khi cần thiết chính quyền trung ương cũng sử dụng những biện pháp cứng rắn để ngăn chặn xu hướng li khai, cát cứ, giữ gìn sự thống nhất quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và khối đại đoàn kết dân tộc.

Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập (năm 1930), khối đại đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố, mở rộng, phát triển và trở thành một trong những nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng, phát triển, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

Khối đại đoàn kết các dân tộc Việt Nam được thể hiện tập trung trong Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam, được thành lập ngày 18 – 11 – 1930 với tên gọi Hội Phản đế Đồng minh, nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

EM CÓ BIẾT?

Ngày 26 – 3 – 1986, Ban Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định lấy ngày 18 – 11 hằng năm là ngày kỉ niệm thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam, cũng là Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc.



1. Hãy cho biết: Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam được hình thành trên những cơ sở nào và thể hiện ra sao trong các thời kì lịch sử?
2. Nêu nhận xét về sự hình thành và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam.

b) Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam, khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò đặc biệt quan trọng.

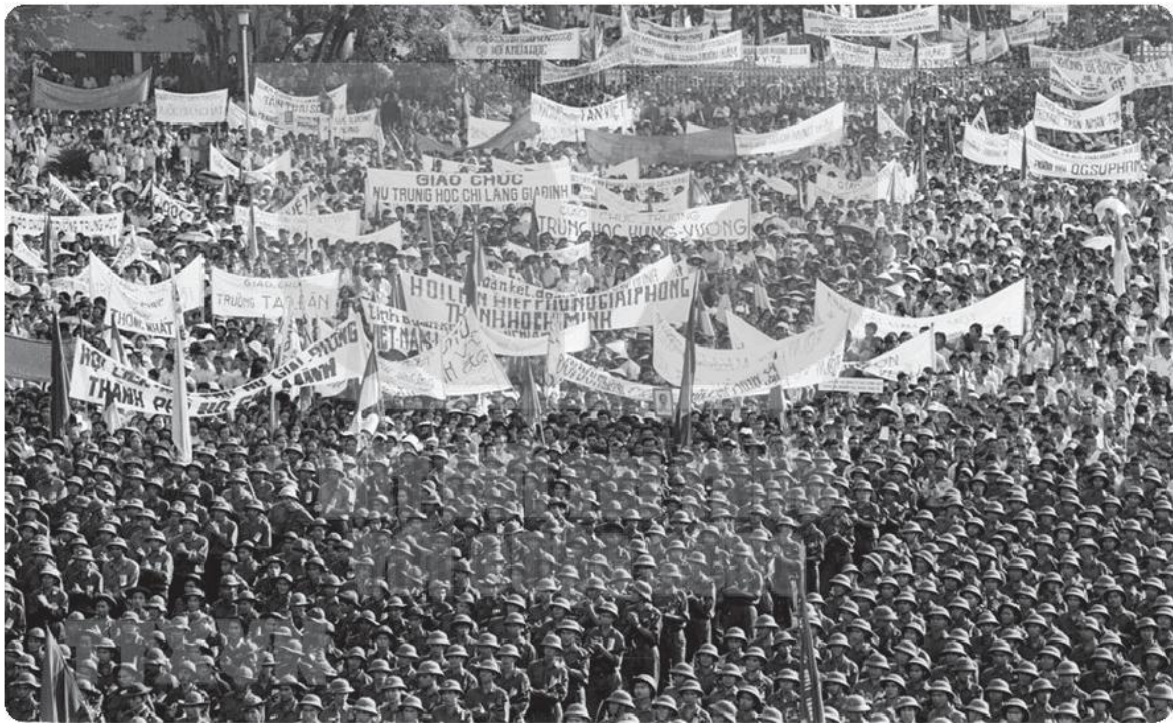
Khi có giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc là nhân tố quan trọng, quyết định sự thành công của các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ hoặc giành lại độc lập dân tộc.

TƯ LIỆU 2. ... Noi theo lá cờ đại nghĩa của Hai Bà Trưng, nhân dân các quận, huyện nhất tề nổi dậy hưởng ứng “đánh phá các châu, quận” (*Giao châu ngoại vực kí*)... Khi Hai Bà Trưng “đánh hạ quận Giao Chỉ” thì người Man Lý ở Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp được 65 thành (*Hậu Hán thư*)...

(Theo Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2010, tr. 772)

TƯ LIỆU 3. “Đoàn kết là một lực lượng vô địch. Lực lượng đoàn kết đã giúp Cách mạng tháng Tám thành công. Lực lượng đoàn kết đã giúp kháng chiến thắng lợi. Lực lượng đoàn kết sẽ động viên nhân dân ta từ Bắc đến Nam đấu tranh để thực hiện hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ trong cả nước.”

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập VIII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 49)



Hình 1. Nhân dân Thành phố Sài Gòn mít tinh chào mừng Ủy ban Quân quản thành phố ra mắt ngày 7 – 5 – 1975



Em hãy cho biết nguyên nhân thắng lợi của các cuộc đấu tranh giành độc lập trong lịch sử dân tộc. Qua đó, phân tích vai trò và tầm quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.

c) Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

Trong thời đại ngày nay, đại đoàn kết dân tộc có vai trò to lớn, là cơ sở để huy động sức mạnh của toàn dân tộc trong sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, giữ gìn ổn định xã hội, sự bền vững của môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền quốc gia.

TƯ LIỆU 4. “Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc...”

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 158)

Đoàn kết giữa các dân tộc, một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam đã và đang được phát huy cao độ khi có thiên tai, dịch bệnh.



Hình 2. Nhân dân các dân tộc chung tay ủng hộ các tỉnh miền Trung bị thiệt hại sau cơn bão số 9 (tháng 10 – 2020)



Quan sát Hình 2, kết hợp liên hệ thực tế, em hãy nêu vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong cuộc sống hiện nay. Kể thêm một số ví dụ khác mà em biết.

2. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

a) Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

Từ khi ra đời cho đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã luôn quan tâm xây dựng, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc, với 3 nguyên tắc: *Đoàn kết, Bình đẳng và Tương trợ nhau cùng phát triển*.

Ba nguyên tắc này đã từng bước được phát triển, khẳng định trên tất cả các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước; được quán triệt trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân và được cụ thể hoá trong các chương trình hành động, chính sách của Nhà nước Việt Nam qua các thời kì.

TƯ LIỆU 5. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 khẳng định: “*Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái, trai, giai cấp, tôn giáo*”.

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992*, NXB Thống kê, Hà Nội, tr. 6)

TƯ LIỆU 6. Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, năm 2013, có đoạn: “*Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kì thị, chia rẽ dân tộc*”.

(Theo *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr. 10 – 11)



Em hãy xác định những từ ngữ thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc trong các tư liệu 5, 6. Các tư liệu đó thể hiện điều gì trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước?

b) Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

Với quan điểm nhất quán, xuyên suốt trong lãnh đạo thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp với từng thời kì, từng vùng miền, từng địa phương, từng dân tộc nhằm gìn giữ, phát huy, phát triển khối đại đoàn kết dân tộc.

Điểm nổi bật nhất trong chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam hiện nay là tính toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng,...

Về *kinh tế*, Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế miền núi, vùng dân tộc thiểu số, nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của các dân tộc, từng bước khắc phục chênh lệch giữa các vùng, các dân tộc,...

Về văn hoá, nội dung bao trùm là xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bao gồm các giá trị và bản sắc văn hoá của 54 dân tộc,...

Về xã hội, thực hiện chính sách xã hội trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số xuất phát từ đường lối chung và đặc điểm riêng về trình độ phát triển kinh tế – xã hội, tổ chức và kết cấu xã hội, tập quán và truyền thống trong các dân tộc,...

Về an ninh quốc phòng, củng cố các địa bàn chiến lược, giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mối liên hệ tộc người, giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá.



Hình 3. Lễ khai mạc Ngày hội văn hoá, Thể thao và Du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc lần thứ X (2018)

Những chương trình kinh tế, chính trị, xã hội của Đảng và Nhà nước Việt Nam đã phát huy hiệu quả, thực sự đi vào cuộc sống, làm thay đổi diện mạo kinh tế, văn hoá, xã hội các địa phương miền núi, hải đảo; củng cố, giữ vững biên giới, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.



Hình 4. Mô hình phát triển các vùng trồng chè của dân tộc Sán Chay (Thái Nguyên)



Hình 5. Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tiểu Cần (Trà Vinh)



1. Lập bảng tóm tắt một số nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước (về kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng).
2. Thông qua sách, báo, truyền hình, internet hoặc quan sát thực tế ở địa phương, em hãy kể tên một số chương trình thể hiện những nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG



1. Em hãy trình bày quá trình hình thành và phát triển khối đại đoàn dân tộc trên trục thời gian.
2. “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công”

(Hồ Chí Minh)

Em hiểu như thế nào về quan điểm trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Lấy những dẫn chứng lịch sử để chứng minh cho luận giải của em.



1. Hiện nay, trong danh sách Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của Việt Nam được UNESCO ghi danh có nhiều di sản thuộc về cộng đồng các dân tộc thiểu số. Điều đó gợi cho em suy nghĩ gì? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 15 dòng) giới thiệu về một di sản của cư dân dân tộc thiểu số mà em thích nhất.
2. Nếu trường em hoặc tổ dân phố/làng/bản nơi em đang sinh sống phát động cuộc thi vẽ tranh hoặc sưu tầm hình ảnh và viết bài tham gia Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, em sẽ lựa chọn hình ảnh nào? Tại sao?

BẢNG TRA CỬU KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ

B

Bảo tồn (26, 27, 28, 29, 31, 32): hoạt động nhằm bảo vệ, gìn giữ các giá trị lịch sử, thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần để truyền lại cho thế hệ sau.

C

Cách mạng công nghiệp (58, 59, 60, 62, 65, 66, 67, 68, 69, 71, 72, 73, 74): cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, là quá trình thay đổi từ nền kinh tế nông nghiệp và thủ công sang nền kinh tế công nghiệp sản xuất dựa vào máy móc.

Con đường tơ lụa (43): hệ thống các con đường giao thương, buôn bán giữa châu Á với châu Âu. Con đường tơ lụa khởi đầu từ Trung Quốc, đi qua nhiều nước, trong đó có các vùng thuộc các nước Mông Cổ, Ấn Độ, Áp-ga-ni-xtan, Ca-giác-xtan, I-ran, I-rắc, Thổ Nhĩ Kỳ, Hy Lạp và nhiều nước châu Âu ngày nay.

Con thoi bay (60, 61): một dạng cải tiến khung dệt cho phép thợ dệt làm việc nhanh hơn. Dụng cụ ban đầu chứa một suốt chỉ để quấn sợi ngang. Nó thường được đẩy từ một bên của sợi dọc sang bên kia bằng tay. Do đó, các khung dệt lớn cần hai thợ dệt để ném con thoi.

Công giáo (87, 88, 116, 117, 132): một trong ba nhánh chính của Ki-tô giáo, ra đời khoảng thế kỉ I. Trụ sở của Công giáo toàn thế giới là Tòa thánh Va-ti-căng (Rô-ma, I-ta-li-a).

Công nghệ in 3D (72, 73): một quy trình sản xuất tạo ra một vật thể từ thiết kế kĩ thuật số, bằng cách đặt các lớp vật liệu mỏng (dưới dạng chất lỏng hoặc nhựa, kim loại hay xi măng) thành một khối hợp nhất với nhau.

Công nghệ na-nô (72, 73): ngành công nghệ liên quan đến việc thiết kế, phân tích, chế tạo, ứng dụng các cấu trúc, thiết bị và hệ thống bằng việc điều khiển hình dáng, kích thước, cũng như cấu tạo của vật chất ở dạng quy mô cực kì nhỏ bé.

Cơ khí hoá (59): đưa các phương tiện máy móc vào trong sản xuất.

Chủ nghĩa duy tâm (53): hệ thống và quan điểm giải quyết vấn đề cơ bản của triết học theo hướng đối lập với chủ nghĩa duy vật, coi tư tưởng quyết định tồn tại, tinh thần quyết định vật chất. Chủ nghĩa duy tâm có hai khuynh hướng: duy tâm khách quan và duy tâm chủ quan.

Chủ nghĩa duy vật (53): hệ thống và quan điểm triết học khẳng định: thế giới là vật chất, tồn tại khách quan, ở bên ngoài và độc lập với ý thức; vật chất không do ai sáng tạo ra, tồn tại vĩnh viễn; ý thức, tư duy là những đặc tính của vật chất; thế giới và những quy luật của nó là nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật đối lập với chủ nghĩa duy tâm.

Chữ giáp cốt (44): loại chữ được viết trên mai rùa và xương thú, nội dung chủ yếu phục vụ cho nhu cầu tâm linh của vua chúa và quý tộc, vì thế còn được gọi là văn tự bói toán.

Chữ Miến cổ (89): loại chữ viết cổ của người Miến Điện (tộc người đông nhất ở Mi-an-ma ngày nay).

Chữ tượng hình (37): chữ viết đầu tiên của người phương Đông (xuất hiện sớm nhất ở Ai Cập cổ đại, khoảng thiên niên kỉ III TCN) với hình thức đơn giản nhất là dùng hình giản lược của một vật để làm chữ gọi vật đó hoặc dùng một số đường nét làm chữ để thể hiện một ý nào đó.

D

Di sản văn hoá (19, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 32, 108): là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo và tích lũy trong một quá trình lịch sử lâu dài được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau.

Di sản văn hoá vật thể (28, 29): là những sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.

Di sản văn hoá phi vật thể (28, 142): là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học,... được tái tạo và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng nhiều hình thức khác nhau (truyền miệng, truyền nghề, trình diễn,...).

Di sản thiên nhiên (26, 27, 28, 29, 32): là di tích do thiên nhiên tạo thành bởi các cấu trúc hình thể, sinh vật học, hoặc bởi các cấu trúc địa chất học và địa lí tự nhiên, có giá trị đặc biệt về phương diện khoa học hoặc thẩm mĩ.

Dữ liệu lớn (72, 73): thuật ngữ dùng để chỉ một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp đến nỗi những công cụ, ứng dụng xử lí dữ liệu truyền thống không thể thu thập, quản lí và xử lí dữ liệu trong một khoảng thời gian nhất định.

H

Hồi giáo (42, 87, 88, 102, 132): một trong ba tôn giáo có phạm vi thế giới, do Mô-ha-mét sáng lập ở phía tây A-rập vào thế kỉ VII, thừa nhận một Đấng Sáng thế là Thánh Ala.

I

Internet vạn vật (23, 24, 72): mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến, phần mềm và các công nghệ khác, cho phép các đồ vật và thiết bị thu thập và trao đổi dữ liệu với nhau.

K

Khải hoàn môn (51): cổng có kiến trúc đồ sộ thường được xây dựng ở các quảng trường để đón chào những đoàn quân chiến thắng trở về, có từ thời

La Mã cổ đại. Khái hoàn môn thường có một vòm hoặc ba vòm, ghép bằng cột dưới những tấm xà đỡ sộ, được trang trí bằng phù điêu hay tượng tròn, có khi là xe tứ mã.

Kim tự tháp (17, 38): công trình có hình chóp, đáy vuông, thường là lăng mộ của các vua Ai Cập cổ đại,... Các kim tự tháp được xây bằng những phiến đá lớn, mỗi kim tự tháp gồm hàng triệu phiến, mỗi phiến trung bình nặng 2,5 tấn,... Kích thước của tháp chứa nhiều phép tính kì diệu: lấy chu vi đáy tháp chia cho hai lần chiều cao sẽ được số $\pi = 3,14$; chiều cao của đáy tháp đúng bằng bán kính của hình tròn có chu vi bằng chu vi đáy của tháp,...

L

Lê sơ (109, 110, 112, 115, 116, 118, 120): giai đoạn đầu của nhà Hậu Lê (1428 – 1789), kéo dài 100 năm, từ năm 1428 đến năm 1527.

Lê trung hưng (109, 115, 116, 117, 118, 119): giai đoạn sau của nhà Hậu Lê (1428 – 1789), kéo dài 256 năm, từ năm 1533 đến năm 1789.

Liên ngành (12, 20, 25): khoa học/phương pháp sử dụng cơ sở lý thuyết và phương pháp của nhiều ngành khác nhau trong quá trình nghiên cứu.

P

Pha-ra-ông (33, 36, 39, 47): tiếng Ai Cập có nghĩa là “ngôi nhà vĩ đại”, ban đầu được sử dụng để chỉ cung điện hoàng gia ở Ai Cập cổ đại. Mặc dù không phải là tước hiệu chính thức, nhưng khái niệm này được sử dụng như một cái tên chung để chỉ các vị vua Ai Cập cổ đại. Người Ai Cập tin rằng các pha-ra-ông của họ là kẻ trung gian giữa các vị thần với thế giới loài người và là kẻ cai trị thần thánh, kẻ bảo vệ trật tự do các thần ban cho.

R

Rô-bốt (68, 70, 72): một loại máy có thể thực hiện những công việc một cách tự động bằng sự điều khiển của máy tính hoặc các vi mạch điện tử được lập trình. Rô-bốt là một tác nhân cơ khí, nhân tạo, thường là một hệ thống cơ khí – điện tử.

S

Sử liệu gốc (12): là các sử liệu cung cấp thông tin trực tiếp về sự kiện, quá trình, nhân vật lịch sử (văn bản gốc, hiện vật khảo cổ,...).

Sử liệu phái sinh (12): là các sử liệu được tạo ra trên cơ sở sử liệu gốc (ví dụ: tuyển tập tài liệu lưu trữ liên quan đến sự kiện A, tuyển tập các bài nói và viết của nhân vật B, hiện vật phục chế từ những mảnh vỡ của một chiếc bình,...).

Sử liệu thứ cấp (12): là các sử liệu cung cấp thông tin gián tiếp về sự kiện, quá trình, nhân vật lịch sử (công trình nghiên cứu, truyện kể về nhân vật A, sự kiện B,...).

Sức mạnh mềm (29): là cách thức đạt được những gì mình muốn bằng cách tác động tới hệ thống giá trị của người khác, làm thay đổi cách suy nghĩ của người khác và qua đó khiến người khác mong muốn chính điều mà mình mong muốn.

T

Thần học (56): hệ thống những quan điểm nhằm chứng minh sự tồn tại của Thượng đế, tính chân lý của các giáo điều, nghiên cứu đạo đức tôn giáo, những quy tắc, chuẩn mực trong đời sống của giáo dân và giới tu hành do các tôn giáo quy định. Mỗi tôn giáo đều có hệ thống thần học riêng. Mọi hệ thống thần học đều chưa được khoa học chứng minh.

Thuyết tương đối (69): lý thuyết do An-be Anh-xtanh đề xướng, cho rằng sự vận động, tốc độ, khối lượng,... có tính chất tương đối chứ không phải tuyệt đối, và vật chất, không gian, thời gian phụ thuộc lẫn nhau.

Tiền Lê (108, 109, 110, 112, 114, 117, 118): triều đại quân chủ ở Việt Nam với vị vua đầu tiên là Lê Hoàn, tồn tại từ năm 980 đến năm 1009.

Tín ngưỡng (34, 37, 50, 87, 88, 98, 101, 106, 113, 114, 115, 116, 118, 132, 133): niềm tin của con người được thể hiện thông qua những lễ nghi gắn liền với phong tục, tập quán truyền thống để mang lại sự bình an về tinh thần cho cá nhân và cộng đồng.

Tôn giáo (11, 36, 37, 40, 41, 42, 44, 45, 50, 53, 54, 82, 83, 87, 88, 89, 97, 100, 101, 102, 104, 106, 113, 114, 115, 116, 118, 132, 133, 140): niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

Trí tuệ nhân tạo (23, 24, 68, 72, 73): trí thông minh được thể hiện bằng máy móc, trái ngược với trí thông minh tự nhiên của con người. Trí tuệ nhân tạo do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hoá các hành vi thông minh như con người.

Trục thời gian (timeline, 33, 67, 85, 92, 108, 110, 142): cách thức trình bày một chuỗi các sự kiện, vấn đề theo các mốc thời gian trên một đường vẽ với nhiều hình thức thể hiện (ngang, dọc,...) giúp cho người xem hiểu được mối liên hệ giữa các sự kiện, các thời kì, giai đoạn phát triển, xu hướng phát triển... một cách lo-gích, nhanh chóng.

V

Văn hoá tiền Đông Sơn (94): nền văn hoá ra đời trước và là tiền đề của văn hoá Đông Sơn.

Văn hoá tiền Óc Eo (103, 104): nền văn hoá ra đời trước và là tiền đề cho văn hoá Óc Eo.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
A		
Ai-len	Ireland	59
Ăc-cô-pô-lit	Arcopolis	51
A-chê	Aceh	87
Ăc-si-mét	Archimedes	52
A-chi-út	Aeschylus	51
A-dơ-tếch	Aztec	35
A-gra	Agra	42
A-gian-ta	Ajanta	42
A-lếch-xan-đơ Gra-ham Beo	Alexander Graham Bell	63
A-nu-bít	Anubis	37
A-rập	Arabia	34, 36,
A-rập Xê-út	Saudi Arabia	68
A-ri-an	Aryan	40
A-ten	Athen	51, 54, 55, 56
A-tê-na	Athena	52
An-be Anh-xanh	Albert Einstein	69
An-đa-man	Andaman	77
A-kê-an	Akean	49
An-te	Altair	70
Ăp-pô	Apple	70
Ăng-co Thom	Angkor Thom	19
Ăng-co Vát	Angko Wat	90, 91
Ăng-ghen	Engels	34, 57
B		
Ba-gô	Bago	88
Ba-li	Bali	87
Bản Chiếng	Ban Chiang	91
Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan	Bandar Seri Begawan	77
Bai-tu-ra-man	Baiturahman	88
Ba-tan-gát	Batangas	88
Ba-si-li-ca thờ Xan Mác-tin thờ Tua	Basillica de San Martin de Tours	88
Băng-la-đét	Bangladesh	77
Béc-lin	Berlin	66
Bi-ha	Bihar	41
Bin Gét	Bill Gates	70
Bô-rô-bu-đua	Borobudur	85, 91
Bô-xton	Boston	67
Bơ-minh-ham	Birmingham	59
Bra-man	Brahma	40
Bra-mi	Brami	41
Bru-nây	Brunei	76, 77
Buê-lau	Böhlau	41
Bun-ga-ri	Bulgari	16
C		
Ca-đíp	Cardiff	59
Ca-li-đa-sa	Calidasa	42
Cai-rô	Cairo	35
Can Ben	Karl Benz	64

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Cato	Ca-tô	54
Cam-pu-chia	Campuchia	41, 77, 79, 87, 89, 90, 91,
Chao Phray-a	Chao Phraya	77, 86
Chăm-pa	Champa	93, 99, 100, 101, 102, 103, 107
Cheng Hun Teng	Cheng Hoon Teng	83
Ptô-lê-mê Clau-xơ Sơ-goát	Claudius Ptolemaeus Klaus Schwad	52, 75
Cô-ban	Coban	101
Cô-li-dê	Colosseum	51
Công-xtan-ti-nút	Constantinus	51
Cu-a-la Lăm-pơ	Kuala Lumpur	78
Crét	Crete	49
D - Đ		
Dớt	Zeus	48, 51
Đác-uyn	Darwin	62
Đan-tê A-li-gi-ê-ri	Dante Alighieri	55
Đê-các-tơ	Descartes	57
Đê-mô-crít	Democritus	53
Đê-uy Sri	Dewy Sry	87
Đôn Ki-hô-tê	Don Quixote	55
Đông Ti-mo	Đông Timor	76
Đô-ri-an	Dorian	49
Đra-vi-đa	Dravidian	40
Đu-bai	Dubai	73
E		
Êt-môn Các-rai	Edmund Cartwright	60, 61
Êt-uốt Ha-lét Ca	Edward Hallett Carr	7, 9
Êt-tô-ni-a	Estonia	17
E-tơ-ru-xơ	Etruscan	49
G		
Ga-li-lê-ô Ga-li-lê	Galileo Galilei	56
Gác-gan-tua	Gargantua	55
Ghép	Geb	79
Ghi-da	Giza	38
Gia-các-ta	Jakarta	78
Gia-va	Java	77
Giát-min	Jasmine	79
Giăng Phơ-răng-xoa Săm-pô-li-ông	Jean-Francois Champollion	38
Giắc-xơn G. Spi-en-vô-ghen	Jackson J. Spielvogel	36, 47
Gien-ni (Giêm Ha-gri-vơ)	Jenny (James Hargreaves)	60
Giê-su	Jesus	54
Giêm Oát	James Watt	60
Gioan Xê-bát-ti-an	Juan Sebastian	8
Gioóc-đa-nô Bru-nô	Giordano Bruno	56
Giô-han Mác-tin Cla-đen-ni-ốt	Johann Martin Chladenius	11
Giô-hô	Johor	87

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Giô-dep Goan	JoSepp Swan	63
Giô-van-ni Bô-ca-xi-ô	Giovanni Boccaccio	57
Giôn Cay	John Kay	60, 61
Giôn Mau-li	John Mauchly	70
Giôn Su-li-van	John O'Sullivan	71
Giù-li-ét	Juliet	55
Goan-si	Swansea	59
Gu-li-ê-li-nô Mác-cô-ni	Gulielino Marconi	64
Gúp-ta	Gupta	40
H		
Hác-sa	Hacsa	40
Ham-lét	Hamlet	55
Ha-ráp-pa	Harappa	47
Hen-ri Côt	Henry Cort	61
Hen-ri Pho	Henry Ford	64
Hen-ri Bê-sê-mơ	Henry Bessemer	62
Hê-rô-đốt	Herodotus	36, 52
Hê-ra-clít	Heraclitus	53
Hin-đu	Hindu	40, 42, 82, 87, 89, 102, 106
Hi-pô-crat	Hippocrates	52
Hon-đa	Honda	70
Hô-me	Homer	51
Hôm Ma-li	Hom Mali	79
I		
I-li-át	Illiad	51
In-ca	Inca	35
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	76, 77, 82, 85, 87, 88, 91
I-ra-oa-đi	Irrawaddy	77
I-xra-en	Israel	54
I-ta-li-a	Italia	49, 55, 56, 63
I-ta-li-ốt	Italios	49
I-tan-bun	Istanbul	69, 125
K		
Ka-ma	Kama	101
Kha-rốt-thi	Kharosthi	41
Khơ-me	Khmer	80, 89, 125
Ki-a-kpun	Kyaikpun	88
Krít-ma Go-va-ha-ra	Krishna Govardhana	103
L		
La-phun	Laphun	79
La-pu-la-pu	Lapulapu	8
La-tinh	Latin	5, 49, 50
Lai-pxích	Leipzig	11
Lê-ô-nác-đô đờ Vanh-xi	Leonardo da Vinci	55, 58
Lít-s	Leeds	59
Li-vơ-pun	Liverpool	69
Lô-mô-lô-xốp	Lomonosov	59
Lu-crê-ti-út	Lucretius	53
Lu-xi-a-nút	Lucianus	55
M		
Ma-ha-ba-ra-ta	Mahabharata	41
Ma-ha-bô-đi	Mahabodi	41
Ma-lắc-ca	Malacca	83, 87

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Ma-lai-xi-a	Malaysia	76, 77
Ma-lay-ô	Malayo	80, 103, 125
Ma-ni-la	Manila	77
Ma-ra-tông	Maraton	52
Ma-xê-đô-ni-a	Macedonia	49
Ma-xin-tôt	Macintosh	70
Ma-gu-ra	Magura	16
Mai-con Pha-ra-dây	Michel Faraday	63
May-a	Maya	35
Mác-tan	Mactan	8
Mae Pho-sốp	Mae Phosop	87
Man-chét-xơ	Manchester	59, 66
Mát Dít Khay Ri Ất	Mas Jid Khay Ri Yah	132
Măng-sơ	Manche	59
Mem-phít	Memphis	38
Mê-hi-cô	Mexico	34
Mi-an-ma	Myanmar	76, 77, 80, 82, 88, 91
Mi-ken-lăng-giơ	Michelangelo	55, 56
Mi-lô	Milos	52
Mi-nô-an	Minoan	49
Mi-quen đơ Xéc-van-téc	Miguel de Cervantes	55
Mô-đen	Model	64
Mô-sô-lốt	Mausolus	51
Mô-na Li-sa	Mona Lisa	55
Mô-rí-a	Maurya	40
N		
Na-da-rét	Naraet	54
Na-nô	Nano	72, 73
Nam-mơ	Narmer	36
Nang Kho-sốp	Nang Khosop	87
Nây-pi-tô	Naypyidow	77
Ne-phéc-ti-ti	Nefertiti	38
Nen Am-stroông	Neil Armstrong	71
Ni-cô-la Tét-la	Nikola Tesla	63
Ni-cô-lai Cô-péc-ních	Nicolaus Copernicus	56
Nin	Nile	35, 36
Niu-cát-xơn	Newcastle	59
Niu-tơn	Newton	62
Niu Oóc	New York	7, 43
Nót-tinh-ham	Nottingham	59
O - Ô - Ơ		
Oát-uốt	Wadsworth	36
Ô-đi-xê	Odyssey	51
Ô-lim-pi-a	Olympia	48, 54
Ô-lim-píc	Olympic	48, 54
Ô-rét-tê	Oresteia	51
Ô-ten-lô	Othello	55
Ô-vi-đi-ot	Ovidius	51
Ốc-ta-vi-út	Octavian	49
Ô-liu	Oliu	54
Ơ-cơ-lit	Euclid	52
Ơ-di-rít	Osiris	37
Ơ-đíp	Oedipus	51

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
Ơ-ri-pít	Euripides	51
P		
Pa-le-x-tin	Palestine	36
Pa-li	Pali	89
Pa-na-thê-nai-a	Panathenaia	54
Pác-tê-nông	Parthenon	51
Pan-đu-ran-ga	Pangduranga	101
Pan-ta-gru-en	Pantagruel	55
Pa-pua Niu Ghi-nê	Papua New Guinea	77
Pa-ri	Paris	66
Pê-lô-pô-ê-dơ	Peloponnese	52
Pi-tơ	Peter	56
Pôn A-len	Paul Allen	70
Péc-xê-phôn	Perse Phone	52
Pha-ra-ông	Pharaoh	33, 36, 39, 47
Phơ-răng-xoa Ra-bơ-le	Francois Rabelais	55
Phox-t Glô-bon Vi-da	First Global Visa	31
Phéc-đi-năng Ma-gien-lăng	Ferdinand Magellan	8
Phê-ni-xi	Phoenicia	37
Phi-líp-pin	Philippines	8, 76, 77, 88
Phit-xa-nu-lốc	Phitsanulok	87
Phlo-rét	Flores	77
Phnôm Pênh	Phnom Penh	77
Pho Mô-tô	Ford Motor	67
Phran-xít Bê-con	Francis Bacon	57
Phran-xít-cô Pê-trác-ca	Francesco Petrarca	55
Phu-xtát	Fustal	33
Pla-tôn	Plato	53
Pô-li-bi-út	Polybius	52
Pô-li-nê-di	Polinedi	80, 103, 125
Pra Chon Bu-ri	Phra Chon Buri	89
Pram-ba-nan	Prambanan	82
Prét-pơ Êc-cơ	Presper Eckert	70
Prô-mê-tê	Prometheus	51
Pi-ta-go	Pythagoras	52, 53
Pút-đinh	Putding	61
R		
Rai	Wright	64, 65
Ra-ma-y-a-na	Ramayana	41, 44
Ra-pha-en	Raphael	55, 56
Rích- chác Ấc-rai	Richard Arkwright	60, 61
Rích- chác Tô-re-vi-thích	Richard Trevithick	61
Rô-bốt	Robot	68, 70, 72
Rô-bốt A-si-mô	Robot ASIMO	70
Rô-bốt Phon-ton	Robert Fulton	61
Rô-bốt Xô-phi-a	Robot Sofia	68
Rô-sét-ta	Rosetta	38
Rô-mê-ô	Romeo	55

Phiên âm	Nguyên gốc	Trang
S		
San-xc-rít	Sanskrit	41
Sao-tham-ton	Southampton	59
Sâm-pô-li-ông	Sampolion	38
Se-von	Severn	59
Sơ-kun-ta-la	Shakuntala	42
Sô-phô-lét	Sophocles	42
Sin-ha-pu-ra	Sinhapura	100
Sri Vi-giay-a	Srivijaya	79
Stíp Gióp	Steve Jobs	70
Su	Shu	37
Sun-đa	Sunda	79
T		
Ta-ri-ơ	Tahrir	33
Ta-giơ Ma-han	Taj Mahal	42
Ta-lin	Talin	17
Ta-lét	Thales	52, 53
Thánh Phê-rô	Saint Peter	56
Tim Béc-nơ	Tim Berners	70
Ti-tút Li-vi-út	Titus Livius	52
Ti-mô	Timo	77
Tô-ca-pi Saray	Topkapi Saray	119
Tô-mát Ê-đi-xơn	Thomas Edison	63
Tơ-roa	Troia	51
Tren	Trent	59
Tu-tan-kha-môn	Tutankhamun	38, 39
Tuy-xi-đít	Thucydides	52
U		
Uy-li-am Đu-khơ	William Duiker	36, 437
Uy-li-am Sếch-xpia	William Shakespeare	55
Uyn Đu-ran	Will Durrant	43
V		
Va-ti-căng	Vatican	56
Vác-na	Varna	40
Vát Su-thát	Wat Suthat	82
Vi-snu	Vishnu	42, 112
Vích-to-ri-a	Victoria	8
Véc-xây	Versailles	27
Vê-đa	Veda	42
X		
Xa-mốt	Xamos	53
Xan Lu-ca đờ Ba-ra-mê-đa	San Lucar de Barrameda	8
Xcốt-len	Scotland	59
Xê-bu	Cebu	7, 8
Xê-nô-phôn	Xenophon	52
Xin-ga-po	Singapore	76, 77, 78
Xi-ri	Syria	36
Xi-xê-rông	Cicero	53
Xô-crát	Socrates	53
Xô-phô-clơ	Sophocles	71
Xô-đét	Coedes	81
Xpút-ních	Spunick	71
Xu-me	Sumer	47
Xu-lu	Sulu	77

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LƯU HOA SƠN

Biên tập mỹ thuật: NGUYỄN BÍCH LA

Thiết kế sách: NGUYỄN BÍCH LA

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG – VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ 10

Mã số: **G1HHXS001H22**

In ... bản, (QĐ ...) khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in: ...

Địa chỉ: ...

Số ĐKXB: 183-2022/CXBIPH/31-62/GD

Số QĐXB: .../QĐ-GD - HN ngày ... tháng ... năm ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: 978-604-0-31107-8



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một
2. Ngữ văn 10, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
4. Toán 10, tập một
5. Toán 10, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 10
7. Lịch sử 10
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
9. Địa lí 10
10. Chuyên đề học tập Địa lí 10
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Vật lí 10
14. Chuyên đề học tập Vật lí 10
15. Hoá học 10
16. Chuyên đề học tập Hoá học 10
17. Sinh học 10
18. Chuyên đề học tập Sinh học 10
19. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
21. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
23. Tin học 10
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
27. Mĩ thuật 10 – Thiết kế đồ hoạ
28. Mĩ thuật 10 – Thiết kế thời trang
29. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
30. Mĩ thuật 10 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
31. Mĩ thuật 10 – Điều khắc
32. Mĩ thuật 10 – Kiến trúc
33. Mĩ thuật 10 – Hội hoạ
34. Mĩ thuật 10 – Đồ hoạ (tranh in)
35. Mĩ thuật 10 – Thiết kế công nghiệp
36. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10
37. Âm nhạc 10
38. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
39. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
40. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền
41. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
42. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
43. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
44. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
45. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách học sinh

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-31107-8



9 786040 311078

Bản in thử
SÁCH KHÔNG BÁN